

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	88.609.682	93.242.604	87.477.929	99%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	68.119.532	68.462.200	67.111.150	99%
1	Thu NSDP hưởng 100%	49.292.567	49.474.332	3.705.500	8%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	18.826.965	18.987.868	63.405.650	337%
II	Bổ sung từ NSTW	15.258.967	15.258.967	17.739.346	116%
1	Bổ sung cân đối	7.602.993	7.602.993	7.831.093	103%
2	Bổ sung có mục tiêu	7.655.974	7.655.974	9.101.202	119%
3	Số bổ sung thực hiện cctl 2,34 trđ/tháng			807.051	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư	-	49.654		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.220.783	9.220.783	2.627.433	50%
B	TỔNG CHI NSDP	88.598.082	93.231.004	87.638.029	99%
I	Tổng chi cân đối NSDP	87.007.052	87.493.504	81.562.990	94%
1	Chi đầu tư phát triển	51.040.661	45.788.681	41.512.000	81%
2	Chi thường xuyên	34.487.603	39.631.393	38.224.154	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	19.600	80.700	412%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	3.510	100%
5	Dự phòng ngân sách	1.429.737	-	1.742.626	122%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.941	25.941	-	0%
7	Chi từ nguồn tăng thu NS	-	2.024.379		
II	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu	1.591.030	1.591.030	6.075.039	382%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	45.276	45.276	-	0%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.545.754	1.545.754	6.075.039	393%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	4.146.471		
C	BỘI THU NSDP	56.000	56.000		286%
	BỘI CHI NSDP	44.400	44.400	160.100	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	86.100	86.100	88.500	103%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.500	1500	88.500	5900%
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	84.600	84.600	-	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	45.900	45.900	248.600	542%
1	Vay để bù đắp bội chi	44.400	44.400	248.600	560%
2	Vay để trả nợ gốc	1.500	1.500		0%

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2025	DỰ TOÁN NĂM 2026	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	86.743.196	91.365.267	75.321.780	87%
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	66.256.386	66.599.054	54.955.001	83%
2	Thu bổ sung từ NSTW	15.258.967	15.258.967	17.739.346	116%
-	Thu bổ sung cân đối	7.602.993	7.602.993	7.831.093	103%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.655.974	7.655.974	9.101.202	119%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư	-	38.804		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.217.443	9.217.443	2.627.433	50%
II	Chi ngân sách	86.731.596	91.353.667	75.481.880	87%
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh	66.245.410	66.721.011	53.234.593	80%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã, phường	20.486.186	20.486.186	22.247.287	109%
-	Chi bổ sung cân đối	5.111.642	5.111.642	21.835.087	427%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	15.374.544	15.374.544	412.200	3%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	4.146.471	-	
III	Bội thu NSDP	56.000	56.000		0%
IV	Bội chi NSDP	44.400	44.400	160.100	361%
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG				
I	Nguồn thu ngân sách	22.352.672	22.363.523	34.403.436	154%
1	Thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp	1.863.146	1.863.146	12.156.149	652%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	20.486.186	20.486.186	22.247.287	109%
-	Thu bổ sung cân đối	5.111.642	5.111.642	21.835.087	427%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	15.374.544	15.374.544	412.200	3%
3	Thu kết dư	-	10.851	-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	3.340	3.340	-	0%
II	Chi ngân sách	22.352.672	22.363.523	34.403.436	154%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã, phường	22.352.672	22.363.523	34.403.436	154%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	UỶ TH NĂM 2025		DỰ TOÁN NĂM 2026		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	75.851.000	68.713.200	80.260.800	67.111.150	106%	98%
I	Thu nội địa	69.600.000	68.462.200	75.160.800	67.111.150	108%	98%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	600.000	600.000	700.000	700.000	117%	117%
	- Thuế giá trị gia tăng			550.100	550.100		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			80.000	80.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			21.900	21.900		
	- Thuế tài nguyên			48.000	48.000		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	180.000	180.000	193.000	193.000	107%	107%
	- Thuế giá trị gia tăng			111.100	111.100		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			75.000	75.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			100	100		
	- Thuế tài nguyên			6.800	6.800		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.825.000	3.809.000	4.011.000	3.995.000	105%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng			770.700	770.700		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.000.000	2.984.000		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			240.000	240.000		
	- Thuế tài nguyên			300	300		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.050.000	16.050.000	16.444.800	16.423.100	102%	102%
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.750.000	2.750.000	2.450.000	2.450.000	89%	89%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.235.000	741.000	1.300.000	780.000	105%	105%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	741.000	741.000	780.000	780.000		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	494.000	-	520.000	-		
7	Lệ phí trước bạ	1.385.000	1.385.000	1.430.000	1.430.000	103%	103%
8	Thu phí, lệ phí	820.000	722.000	780.000	693.000	95%	96%
	- Phí và lệ phí trung ương	98.000	-	87.000	-		
	- Phí và lệ phí địa phương	722.000	722.000	693.000	693.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	30	30	50	50	167%	167%
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	59.970	59.970	72.950	72.950	122%	122%
11	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước	2.800.000	2.800.000	3.800.000	3.230.000	136%	115%
12	Thu tiền sử dụng khu vực biển			2.000	2.000		
13	Tiền sử dụng đất	38.000.000	38.000.000	42.402.000	36.041.700	112%	95%
14	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	-				
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	145.000	145.000	140.000	140.000	97%	97%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400.000	279.000	226.200	169.150	57%	61%
17	Thu khác ngân sách	1.000.000	591.200	1.100.000	682.400	110%	115%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	50.000	50.000	90.000	90.000	180%	180%
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	300.000	300.000	18.800	18.800	6%	6%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	6.000.000	-	5.100.000		85%	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	3.320.300	-		
2	Thuế xuất khẩu			580.900	-		
3	Thuế nhập khẩu			1.155.200	-		
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	-	-	15.800	-		
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			26.900	-		
6	Thu khác	-	-	900	-		
IV	Thu viện trợ	1.000	1.000				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI
NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	87.638.029	53.234.593	34.403.436
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	81.562.990	47.163.554	34.399.436
I	Chi đầu tư phát triển	41.512.000	32.332.300	9.179.700
1	Chi đầu tư cho các dự án	41.512.000	32.332.300	9.179.700
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	36.041.700	28.413.060	7.628.640
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000	140.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			-
II	Chi thường xuyên	38.224.154	13.700.908	24.523.246
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.697.718	3.574.245	14.123.473
2	Chi khoa học và công nghệ	680.452	347.752	332.700
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	80.700	80.700	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	0
V	Dự phòng ngân sách	1.742.626	1.046.136	696.490
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	6.075.039	6.071.039	4.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.075.039	6.071.039	4.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	75.069.680
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	21.835.087
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	47.163.554
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	32.332.300
1	Chi đầu tư cho các dự án	32.332.300
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.096.062
1.2	Chi khoa học và công nghệ	20.000
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	412.000
1.4	Chi văn hóa thông tin	27.159
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-
1.6	Chi thể dục thể thao	20.000
1.7	Chi bảo vệ môi trường	355.960
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	13.190.823
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	221.471
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	13.700.908
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.574.245
2	Chi khoa học và công nghệ	347.752
3	Chi y tế, dân số và gia đình	2.707.713
4	Chi văn hóa thông tin	528.847
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.788
6	Chi thể dục thể thao	253.224
7	Chi bảo vệ môi trường	96.761
8	Chi các hoạt động kinh tế	1.793.416
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.273.040
10	Chi bảo đảm xã hội	852.945
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	80.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510
V	Dự phòng ngân sách	1.046.136
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú: Chi đầu tư cho các dự án: 32.332.300 triệu đồng chưa bao gồm Trả nợ gốc vay 88.500 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2026

(Dự toán tình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYÊN NGUỒN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	27.284.703	15.313.354	11.971.349	-	-	-	-				-
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	85.929		85.929								
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	152.811		152.811								
3	Sở Tài chính	109.000		109.000								
4	Sở Nội vụ	4.193.534		4.193.534								
5	Sở Xây dựng	1.358.112	564.000	794.112								
6	Thanh tra tỉnh	88.346		88.346								
7	Sở Tư pháp	57.498		57.498								
8	Sở Văn hóa và Thể thao	494.442	5.000	489.442								
9	Sở Du lịch	552.888	500.000	52.888								
10	Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình	1.000	1.000									
11	Sở Công Thương	114.822		114.822								
	- Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu đảm bảo chi hoạt động của Chi cục quản lý thị trường	51.127		51.127	-	-	-					
12	Sở Khoa học và Công nghệ	156.829		156.829								
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.376.139		2.376.139								
14	Trường Đại học Hoa Lư	115.333		115.333								
15	Trường Chính trị	37.024		37.024								
16	Sở Y tế	778.233		778.233								
17	Sở Nông nghiệp và Môi trường	468.544	43.444	425.100								
18	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Ninh Bình	9.033		9.033								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
19	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	284.897		284.897								
	- Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	221		221								
20	Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp	27.392	1.000	26.392								
21	Ban Quản lý Khu đại học Nam Cao và Khu Công nghệ cao Hà Nam	663.895	652.000	11.895								
22	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	2.352.352	2.352.143	209								
23	Ban QLDA ĐTXD CT Giao thông tỉnh Ninh Bình	847.000	847.000									
24	Ban QLDA ĐTXD Hà Nam	2.076.000	2.076.000									
25	Ban QLDA ĐTXD Nam Định	1.200.465	1.200.465									
26	Ban Quản lý và xử lý chất thải rắn tỉnh Ninh Bình (vốn ODA Hàn Quốc)	273.560	273.560									
27	Ban QLDA XD chuyên ngành NN&PTNT Nam Định	158.000	158.000									
28	Ban quản lý đầu tư phát triển đô thị và quỹ đất khu vực 1	919.975	919.975									
29	Ban quản lý đầu tư phát triển đô thị và quỹ đất khu vực 2	2.706.739	2.706.739									
30	Bệnh viện đa khoa Hải Hậu	5.000	5.000									
31	Bệnh viện đa khoa Hà Nam	80.000	80.000									
32	Công ty PHTT khu công nghiệp	75.157	75.157									
33	Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy	30.000	30.000									
34	Công ty TNHH MTV KTCTTL Ý Yên	6.205	6.205									
35	Trung tâm Y tế Nam Định	5.000	5.000									
36	UBND phường Hoa Lư	30.000	30.000									

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình	2.678.921	2.641.632	37.289								
38	Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật và Du lịch Nam Định	10.750		10.750								
39	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	48.913		48.913								
40	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	34.598	2.034	32.564								
41	Công an tỉnh	262.985	71.000	191.985								
42	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	877.624	67.000	810.624								
43	Văn phòng tỉnh ủy	280.618		280.618								
44	Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	127.994		127.994								
45	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	12.784		12.784								
46	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	9.357		9.357								
47	Hội Người mù tỉnh	6.429		6.429								
48	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	7.421		7.421								
49	Hội Đông y tỉnh	4.202		4.202								
50	Hội Luật gia tỉnh	2.007		2.007								
51	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi tỉnh	2.500		2.500								
52	Hội Nhà báo tỉnh	3.504		3.504								
53	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	6.065		6.065								
54	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	4.418		4.418								
55	Hội Khuyến học tỉnh	1.438		1.438								
56	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.946		1.946								
57	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.029		1.029								
58	Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh	5.669		5.669								
59	Hội Sinh vật cảnh	121		121								
60	Đoàn Luật sư	731		731								
61	Hội Hỗ trợ Gia đình liệt sỹ	490		490								
62	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	450		450								
63	Liên đoàn Bóng bàn	300		300								

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
									TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
64	Ban liên lạc CCB bị địch bắt tù đày	135		135								
65	Hiệp hội Du lịch	150		150								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-		-	80.700							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	-		-		3.510						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-		-			1.046.136					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-										
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU								-			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DẪN SÓ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHÁC
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
20	Bệnh viện đa khoa Hà Nam	80.000			80.000										
21	Công ty PTHT khu công nghiệp	75.157								75.157					
22	Công ty TNHH MTV KTCTTL Xuân Thủy	30.000								30.000		30.000			
23	Công ty TNHH MTV KTCTTL Ý Yên	6.205								6.205		6.205			
24	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	2.034	2.034												
25	Trung tâm Y tế Nam Định	5.000			5.000										
26	UBND phường Hoa Lư	30.000								30.000					
II	Các đề án chuyên ngành	200.000	20.000	20.000	20.000	20.000				80.000	20.000	20.000	20.000		20.000
III	Bổ trí cho các chương trình, dự án của tỉnh	3.681.306													3.769.806
IV	Nguồn kinh phí chưa phân bổ chi tiết	13.137.640													13.137.640

Ghi chú: Bổ trí cho các chương trình, dự án của tỉnh: 3.681.306 triệu đồng chưa bao gồm Trả nợ gốc vay 88.500 triệu đồng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC
A	B	1	2	3	4			5	6	7	8	9	12	13	14
	Tổng cộng	11.971.349	2.621.177	317.752	673.032	813.088	178.424	469.568	4.621	229.224	31.641	1.079.928	1.550.107	3.947.787	55.000
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	85.929	-	6.236	-	-	-	-	-	-	-	-	79.693	-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	152.811	911	21.796	-	-	-	500	-	-	-	3.373	126.231	-	-
4	Sở Tài chính	109.000	20	2.413	-	-	-	-	-	-	-	26.111	80.456	-	-
5	Sở Nội vụ	4.193.534	405	46.384	143.045	-	-	-	-	-	-	31.363	110.132	3.807.205	55.000
	- Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu để thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng	3.726.725	-	-	143.045	-	-	-	-	-	-	-	-	3.583.680	-
6	Sở Xây dựng	794.112	110	-	-	-	-	10	-	-	-	726.052	67.940	-	-
	- Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	23.141	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.405	6.736	-	-
	- Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ bảo trì đường bộ	354.475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	354.475	-	-	-
7	Thanh tra tỉnh	88.346	212	1.420	-	-	-	-	-	-	-	-	86.714	-	-
8	Sở Tư pháp	57.498	-	444	-	-	-	-	-	-	-	18.666	38.388	-	-
9	Sở Văn hóa và Thể thao	489.442	288	40.000	300	-	-	187.091	-	228.924	-	1.080	31.759	-	-
10	Sở Du lịch	52.888	112	3.119	-	-	-	15.008	-	-	-	18.222	16.427	-	-
11	Sở Công Thương	114.822	288	-	-	-	-	-	-	-	-	33.827	80.707	-	-
	- Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu đảm bảo chi hoạt động của Chi cục quản lý thị trường	51.127	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51.127	-	-
12	Sở Khoa học và Công nghệ	156.829	-	127.265	-	-	-	-	-	-	-	-	29.564	-	-
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.376.139	2.329.669	1.210	-	-	-	-	-	-	-	-	45.260	-	-
14	Trường Đại học Hoa Lư	115.333	115.071	262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Trường Chính trị	37.024	36.967	57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Y tế	778.233	38.409	5.793	529.687	2.464	-	-	-	-	-	-	61.298	140.582	-
17	Sở Nông nghiệp và Môi trường	425.100	-	3.661	-	-	-	-	-	-	29.673	172.770	218.996	-	-
17	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Ninh Bình	9.033	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.126	6.907	-	-
18	Báo và Phát thanh truyền hình tỉnh	284.897	-	13.447	-	-	-	266.439	4.621	-	-	390	-	-	-
	- Trong đó: Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	221	-	-	-	-	-	221	-	-	-	-	-	-	-
19	Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp	26.392	194	119	-	-	-	-	-	-	1.968	6.034	18.077	-	-
20	Ban Quản lý Khu đại học Nam Cao và Khu Công nghệ cao Hà Nam	11.895	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.888	10.007	-	-
21	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	209	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209	-	-	-
22	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Ninh Bình	37.289	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.289	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ:												
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỒI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI THƯỜNG XUYẾN KHÁC
23	Trường Cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật và Du lịch Nam	10.750	10.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
24	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	48.913	48.913	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
25	Trường Cao đẳng nghề Hà Nam	32.564	27.364	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	Công an tỉnh	191.985	-	13.561	-	-	178.424	-	-	-	-	-	-	-	-
27	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	810.624	-	-	-	810.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	Văn phòng tỉnh ủy	280.618	-	23.097	-	-	-	20	-	-	-	290	257.211	-	-
29	Cơ quan Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	127.994	11.494	6	-	-	-	500	-	-	-	238	115.756	-	-
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	12.784	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.784	-	-
31	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	9.357	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.357	-	-
32	Hội Người mù tỉnh	6.429	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.429	-	-
33	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	7.421	-	153	-	-	-	-	-	-	-	-	7.268	-	-
34	Hội Đông y tỉnh	4.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.202	-	-
35	Hội Luật gia tỉnh	2.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.007	-	-
36	Hội Người cao tuổi tỉnh	2.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.500	-	-
37	Hội Nhà báo tỉnh	3.504	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.504	-	-
38	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	6.065	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.065	-	-
39	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh	4.418	-	2.109	-	-	-	-	-	-	-	-	2.309	-	-
40	Hội Khuyến học tỉnh	1.438	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.438	-	-
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh	1.946	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.946	-	-
42	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	1.029	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.029	-	-
43	Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh	5.669	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.669	-	-
44	Hội Sinh vật cảnh	121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	121	-	-
45	Đoàn Luật sư	731	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	731	-	-
46	Hội Hỗ trợ Gia đình liệt sỹ	490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	490	-	-
47	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450	-	-
48	Liên đoàn Bóng bàn	300	-	-	-	-	-	-	-	300	-	-	-	-	-
49	Ban liên lạc cựu chiến binh bị địch bắt tù đày	135	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	135	-	-
50	Hiệp hội Du lịch	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	-

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế						
		Thuế thu nhập doanh nghiệp thu từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các tổ chức có sản xuất kinh doanh khác trên địa bàn các xã, phường	Thuế GTGT Thu từ các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh khác và thu từ các hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn các xã, phường	Thuế TTĐB thu từ cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế trên địa bàn các xã, phường	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyên nhượng bất động sản, từ hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân	Thuế tài nguyên (trừ thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thu từ cá nhân, hộ kinh doanh trên địa bàn xã, phường	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp
A	B		1	2	3	5	6	8
1	129 xã, phường	100	100	100	100	100	100	100

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2026

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã, phường được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	Tổng số chi cân đối NSDP
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã, phường hưởng 100%	Thu ngân sách xã, phường hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	49.138.204	12.156.149	610.712	11.545.437	21.835.087	-	-	33.991.236
1	Phường Tây Hoa Lư	1.442.216	211.782	6.797	204.985	266.009			477.791
2	Phường Hoa Lư	1.817.160	666.101	77.299	588.802	246.940			913.041
3	Phường Nam Hoa Lư	1.195.866	675.729	30.651	645.078	194.617			870.346
4	Phường Đông Hoa Lư	263.359	69.778	10.494	59.284	204.218			273.996
5	Phường Tam Điệp	405.109	139.968	2.920	137.048	144.618			284.586
6	Phường Yên Sơn	224.935	32.273	897	31.376	174.193			206.466
7	Phường Trung Sơn	124.355	58.199	1.593	56.606	168.714			226.913
8	Phường Yên Thắng	547.810	139.297	3.690	135.607	207.313			346.610
9	Xã Gia Viễn	89.950	49.225	6.701	42.524	205.226			254.451
10	Xã Đại Hoàng	43.440	22.799	990	21.809	202.700			225.499
11	Xã Gia Hưng	81.520	50.748	2.730	48.018	172.436			223.184

12	Xã Gia Phong	21.740	12.528	720	11.808	125.119			137.647
13	Xã Gia Vân	160.750	103.142	6.110	97.032	157.940			261.082
14	Xã Gia Trán	475.860	300.694	2.891	297.803	185.450			486.144
15	Xã Nho Quan	482.620	100.094	5.910	94.184	213.858			313.952
16	Xã Gia Lâm	413.790	195.076	760	194.316	166.589			361.665
17	Xã Gia Tường	390.930	243.170	1.590	241.580	146.217			389.387
18	Xã Phú Sơn	163.150	43.149	2.200	40.949	151.877			195.026
19	Xã Cúc Phương	211.470	129.696	1.360	128.336	95.647			225.343
20	Xã Phú Long	22.800	7.808	2.430	5.378	123.012			130.820
21	Xã Thanh Sơn	141.430	32.174	1.270	30.904	181.319			213.493
22	Xã Quỳnh Lưu	191.550	45.276	2.120	43.156	130.476			175.752
23	Xã Yên Khánh	384.033	78.421	3.844	74.577	250.157			328.578
24	Xã Khánh Nhạc	188.995	70.356	4.695	65.661	134.679			205.035
25	Xã Khánh Thiện	20.690	7.454	1.570	5.884	177.850			185.304
26	Xã Khánh Hội	175.620	108.249	3.138	105.111	163.718			271.967
27	Xã Khánh Trung	12.160	7.456	2.060	5.396	162.948			170.404
28	Xã Yên Mô	242.750	90.354	3.280	87.074	290.217			380.571
29	Xã Yên Từ	301.240	67.380	1.730	65.650	197.936			265.316
30	Xã Yên Mạc	368.070	111.721	2.150	109.571	165.156			276.877
31	Xã Đồng Thái	95.980	35.955	870	35.085	198.793			234.748
32	Xã Chát Bình	141.492	32.707	1.995	30.712	130.256			162.963
33	Xã Kim Sơn	185.870	54.439	4.120	50.319	148.487			202.926
34	Xã Quang Thiện	112.549	30.835	3.439	27.396	166.919			197.754
35	Xã Phát Diệm	209.545	63.668	5.525	58.143	185.868			249.536
36	Xã Lai Thành	140.085	48.071	1.455	46.616	201.364			249.435
37	Xã Định Hóa	129.034	30.502	2.154	28.348	151.514			182.016
38	Xã Bình Minh	460.642	275.979	4.227	271.752	197.426			473.405
39	Xã Kim Đông	199.584	127.046	3.869	123.177	92.280			219.326
40	Phường Nam Định	693.120	349.012	32.545	316.467	466.003			815.015
41	Phường Thiên Trường	97.995	51.743	5.796	45.947	105.454			157.197
42	Phường Đông A	326.539	105.629	6.551	99.078	113.848			219.477
43	Phường Vị Khê	255.125	63.909	2.565	61.344	164.830			228.739
44	Phường Thành Nam	129.195	76.950	6.259	70.691	74.251			151.201
45	Phường Trường Thi	274.030	104.930	8.523	96.407	199.481			304.411
46	Phường Hồng Quang	365.824	90.163	5.059	85.104	137.127			227.290

47	Phường Mỹ Lộc	489.371	137.200	4.911	132.289	232.452		369.652
48	Xã Nam Trực	32.255	16.539	1.990	14.549	181.021		197.560
49	Xã Nam Đông	334.852	77.541	1.640	75.901	137.637		215.178
50	Xã Nam Ninh	97.500	29.539	2.250	27.289	198.168		227.707
51	Xã Nam Hồng	102.110	38.224	1.951	36.273	162.077		200.301
52	Xã Nam Minh	141.214	41.209	2.620	38.589	172.659		213.868
53	Xã Cổ Lễ	143.540	42.403	2.775	39.628	225.636		268.039
54	Xã Ninh Giang	180.140	91.930	1.500	90.430	174.119		266.049
55	Xã Cát Thành	173.803	47.364	2.940	44.424	191.950		239.314
56	Xã Trực Ninh	132.905	32.135	1.235	30.900	127.784		159.919
57	Xã Quang Hưng	227.972	63.661	1.570	62.091	121.136		184.797
58	Xã Minh Thái	23.800	13.257	1.980	11.277	168.855		182.112
59	Xã Ninh Cường	129.209	38.880	1.750	37.130	150.461		189.341
60	Xã Hải Hậu	335.450	89.294	4.202	85.092	224.242		313.536
61	Xã Hải Anh	352.720	86.391	3.660	82.731	230.044		316.435
62	Xã Hải Tiến	452.480	110.693	3.940	106.753	212.770		323.463
63	Xã Hải Hưng	446.730	181.846	8.031	173.815	281.508		463.354
64	Xã Hải An	14.970	8.568	2.030	6.538	150.392		158.960
65	Xã Hải Quang	214.100	56.638	2.490	54.148	128.953		185.591
66	Xã Hải Xuân	210.580	62.626	3.790	58.836	202.266		264.892
67	Xã Hải Thịnh	74.780	43.634	3.086	40.548	146.810		190.444
68	Xã Giao Thủy	195.000	80.289	6.880	73.409	184.981		265.270
69	Xã Giao Minh	306.630	75.706	1.700	74.006	152.489		228.195
70	Xã Giao Hòa	291.900	89.603	4.080	85.523	179.307		268.910
71	Xã Giao Phúc	299.280	72.285	2.650	69.635	156.161		228.446
72	Xã Giao Hưng	201.060	52.208	3.320	48.888	153.572		205.780
73	Xã Giao Bình	323.500	83.828	3.320	80.508	163.131		246.959
74	Xã Giao Ninh	398.900	128.051	6.800	121.251	154.464		282.515
75	Xã Xuân Trường	712.370	172.220	5.531	166.689	307.456		479.676
76	Xã Xuân Hưng	259.000	75.746	2.260	73.486	249.450		325.196
77	Xã Xuân Giang	77.120	32.824	1.560	31.264	205.473		238.297
78	Xã Xuân Hồng	268.740	72.889	2.690	70.199	229.537		302.426
79	Xã Đông Thịnh	16.890	8.839	1.640	7.199	168.263		177.102
80	Xã Nghĩa Hưng	109.360	47.512	4.400	43.112	207.445		254.957
81	Xã Nghĩa Sơn	415.550	102.322	2.660	99.662	131.060		233.382

82	Xã Hồng Phong	34.260	17.880	2.610	15.270	137.039			154.919
83	Xã Quỳ Nhất	171.090	103.719	4.310	99.409	180.418			284.137
84	Xã Nghĩa Lâm	12.210	6.285	1.830	4.455	148.916			155.201
85	Xã Rạng Đông	112.130	58.321	7.401	50.920	138.466			196.787
86	Xã Ý Yên	428.510	135.248	14.201	121.047	266.501			401.749
87	Xã Yên Đòng	48.045	28.097	1.744	26.353	178.615			206.712
88	Xã Yên Cường	36.540	14.846	2.367	12.479	211.260			226.106
89	Xã Vạn Thắng	148.265	44.728	1.805	42.923	227.740			272.468
90	Xã Vũ Dương	110.185	35.227	2.021	33.206	184.799			220.026
91	Xã Tân Minh	40.171	13.532	1.423	12.109	240.681			254.213
92	Xã Phong Doanh	103.848	33.169	1.859	31.310	197.330			230.499
93	Xã Minh Tân	186.189	70.857	2.721	68.136	168.123			238.980
94	Xã Hiến Khánh	368.946	94.075	4.485	89.590	173.350			267.425
95	Xã Vụ Bản	243.900	68.560	17.257	51.303	162.319			230.879
96	Xã Liên Minh	124.001	37.522	4.166	33.356	166.291			203.813
97	Phường Hà Nam	7.723.745	212.327	9.468	202.859	81.926			294.253
98	Phường Phủ Lý	680.496	402.447	19.248	383.199	169.338			571.785
99	Phường Phủ Ván	649.303	211.087	6.954	204.133	37.606			248.693
100	Phường Châu Sơn	124.120	92.559	5.008	87.551	68.873			161.432
101	Phường Liêm Tuyên	820.318	71.115	5.800	65.315	140.602			211.717
102	Phường Duy Tiên	943.210	150.957	5.976	144.981	172.534			323.491
103	Phường Duy Tân	543.553	70.292	5.641	64.651	126.870			197.162
104	Phường Đồng Văn	1.720.787	151.631	9.346	142.285	100.637			252.268
105	Phường Duy Hà	1.788.845	137.042	11.749	125.293	101.331			238.373
106	Phường Tiên Sơn	2.177.949	138.187	3.626	134.561	154.679			292.866
107	Phường Lê Hồ	857.345	82.202	5.007	77.195	126.804			209.006
108	Phường Nguyễn Uy	197.760	111.971	2.411	109.560	50.361			162.332
109	Phường Lý Thường Kiệt	561.868	180.250	2.778	177.472	28.679			208.929
110	Phường Kim Thanh	26.674	21.542	3.962	17.580	139.775			161.317
111	Phường Tam Chúc	17.426	11.155	2.721	8.434	154.652			165.807
112	Phường Kim Bảng	415.343	51.741	1.680	50.061	136.627			188.368
113	Xã Bình Lục	19.217	12.572	1.321	11.251	180.284			192.856
114	Xã Bình Mỹ	275.274	68.322	5.958	62.364	185.492			253.814
115	Xã Bình An	61.074	21.339	1.215	20.124	215.551			236.890
116	Xã Bình Giang	15.342	8.689	568	8.121	139.445			148.134

117	Xã Bình Sơn	93.425	30.892	740	30.152	153.906			184.798
118	Xã Liêm Hà	381.035	99.133	3.450	95.683	144.196			243.329
119	Xã Tân Thanh	775.942	237.890	4.181	233.709	44.645			282.535
120	Xã Thanh Bình	58.562	8.302	918	7.384	153.663			161.965
121	Xã Thanh Lâm	409.117	138.457	3.314	135.143	58.157			196.614
122	Xã Thanh Liêm	359.212	32.731	1.626	31.105	148.920			181.651
123	Xã Lý Nhân	562.374	326.436	1.953	324.483	192.596			519.032
124	Xã Nam Xang	297.108	145.664	3.060	142.604	152.318			297.982
125	Xã Bắc Lý	562.015	183.028	2.032	180.996	182.796			365.824
126	Xã Vĩnh Trụ	240.938	52.687	4.749	47.938	210.850			263.537
127	Xã Trần Thương	70.745	41.737	1.730	40.007	143.722			185.459
128	Xã Nhân Hà	845.207	47.109	1.322	45.787	139.240			186.349
129	Xã Nam Lý	86.827	27.061	1.626	25.435	211.385			238.446

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2026**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ
A	B	3
	Tổng số	412.200
1	Phường Tây Hoa Lư	3.400
2	Phường Hoa Lư	10.000
3	Phường Nam Hoa Lư	3.900
4	Phường Đông Hoa Lư	3.400
5	Phường Tam Điệp	3.000
6	Phường Yên Sơn	3.000
7	Phường Trung Sơn	3.000
8	Phường Yên Thắng	3.000
9	Xã Gia Viễn	3.000
10	Xã Đại Hoàng	3.000
11	Xã Gia Hưng	3.000
12	Xã Gia Phong	3.000
13	Xã Gia Vân	3.000
14	Xã Gia Trấn	3.000
15	Xã Nho Quan	3.000
16	Xã Gia Lâm	3.000
17	Xã Gia Tường	3.000
18	Xã Phú Sơn	3.000
19	Xã Cúc Phương	3.000
20	Xã Phú Long	3.000

21	Xã Thanh Sơn	3.000
22	Xã Quỳnh Lưu	3.000
23	Xã Yên Khánh	3.400
24	Xã Khánh Nhạc	3.500
25	Xã Khánh Thiện	3.500
26	Xã Khánh Hội	3.000
27	Xã Khánh Trung	3.000
28	Xã Yên Mô	3.000
29	Xã Yên Từ	3.000
30	Xã Yên Mạc	3.000
31	Xã Đồng Thái	3.000
32	Xã Chát Bình	3.000
33	Xã Kim Sơn	3.000
34	Xã Quang Thiện	3.000
35	Xã Phát Diệm	3.000
36	Xã Lai Thành	3.000
37	Xã Định Hóa	3.000
38	Xã Bình Minh	3.000
39	Xã Kim Đông	3.000
40	Phường Nam Định	9.000
41	Phường Thiên Trường	3.000
42	Phường Đông A	3.000
43	Phường Vị Khê	3.000
44	Phường Thành Nam	3.000
45	Phường Trường Thi	3.000
46	Phường Hồng Quang	3.000
47	Phường Mỹ Lộc	3.000
48	Xã Nam Trực	3.000
49	Xã Nam Đồng	3.000
50	Xã Nam Ninh	3.400

51	Xã Nam Hồng	3.000
52	Xã Nam Minh	3.000
53	Xã Cổ Lễ	3.000
54	Xã Ninh Giang	3.000
55	Xã Cát Thành	3.000
56	Xã Trục Ninh	3.000
57	Xã Quang Hưng	3.000
58	Xã Minh Thái	3.000
59	Xã Ninh Cường	3.000
60	Xã Hải Hậu	3.000
61	Xã Hải Anh	3.000
62	Xã Hải Tiến	3.000
63	Xã Hải Hưng	3.000
64	Xã Hải An	3.000
65	Xã Hải Quang	3.000
66	Xã Hải Xuân	3.000
67	Xã Hải Thịnh	3.500
68	Xã Giao Thủy	3.000
69	Xã Giao Minh	3.000
70	Xã Giao Hòa	3.000
71	Xã Giao Phúc	3.000
72	Xã Giao Hưng	3.000
73	Xã Giao Bình	3.000
74	Xã Giao Ninh	3.000
75	Xã Xuân Trường	3.400
76	Xã Xuân Hưng	3.000
77	Xã Xuân Giang	3.000
78	Xã Xuân Hồng	3.400
79	Xã Đồng Thịnh	3.000
80	Xã Nghĩa Hưng	3.400

81	Xã Nghĩa Sơn	3.000
82	Xã Hồng Phong	3.500
83	Xã Quỳ Nhất	3.000
84	Xã Nghĩa Lâm	3.000
85	Xã Rạng Đông	3.000
86	Xã Ý Yên	3.400
87	Xã Yên Đòng	3.000
88	Xã Yên Cường	3.400
89	Xã Vạn Thắng	3.000
90	Xã Vũ Dương	3.400
91	Xã Tân Minh	3.000
92	Xã Phong Doanh	3.000
93	Xã Minh Tân	3.000
94	Xã Hiền Khánh	3.400
95	Xã Vụ Bản	3.000
96	Xã Liên Minh	3.000
97	Phường Hà Nam	3.400
98	Phường Phủ Lý	6.000
99	Phường Phù Vân	3.500
100	Phường Châu Sơn	3.000
101	Phường Liêm Tuyền	3.000
102	Phường Duy Tiên	3.000
103	Phường Duy Tân	3.000
104	Phường Đồng Văn	3.000
105	Phường Duy Hà	3.500
106	Phường Tiên Sơn	3.000
107	Phường Lê Hồ	3.000
108	Phường Nguyễn Úy	3.000
109	Phường Lý Thường Kiệt	3.000
110	Phường Kim Thanh	3.000

111	Phường Tam Chúc	3.000
112	Phường Kim Bảng	3.500
113	Xã Bình Lục	3.000
114	Xã Bình Mỹ	3.000
115	Xã Bình An	3.000
116	Xã Bình Giang	3.000
117	Xã Bình Sơn	3.000
118	Xã Liêm Hà	3.000
119	Xã Tân Thanh	3.000
120	Xã Thanh Bình	3.000
121	Xã Thanh Lâm	3.000
122	Xã Thanh Liêm	3.000
123	Xã Lý Nhân	3.000
124	Xã Nam Xang	3.000
125	Xã Bắc Lý	3.000
126	Xã Vĩnh Trụ	3.000
127	Xã Trần Thương	3.000
128	Xã Nhân Hà	3.000
129	Xã Nam Lý	3.000

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2026
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định dự án đầu tư/ Quyết định chủ trương/ Văn bản đề xuất		Ước Lũy kê vốn đã bỏ tri từ khi khởi công đến hết kế hoạch đầu tư công năm 2025		Kế hoạch đầu tư công năm 2026		
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách cấp tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách cấp tỉnh
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó: Ngân sách cấp tỉnh				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ					349.116.372	313.020.575	58.641.054	46.855.973	32.332.330	32.332.330
A	BỐ TRÍ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ CỦA TỈNH					18.278.400	18.278.400	-	-	3.681.306	3.681.306
1	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển					1.000.000	1.000.000			300.000	300.000
2	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường					300.000	300.000			120.000	120.000
3	Cấp bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ hỗ trợ Hội nông dân tỉnh					100.000	100.000			20.000	20.000
4	Ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bổ sung nguồn vốn cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác					2.500.000	2.500.000			400.000	400.000
5	Kinh phí thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					14.378.400	14.378.400			2.841.306	2.841.306
B	BỐ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN					330.837.972	294.742.175	58.641.054	46.855.973	15.513.384	15.513.354
I	CÁC DỰ ÁN ĐÃ QUYẾT TOÁN					6.443.100	2.144.368	5.031.197	4.052.141	1.083.019	1.082.989

*	Ngành, lĩnh vực quân sự										
1	Xây dựng đường hầm Sở chỉ huy thống nhất trong căn cứ hậu phương huyện Thanh Liêm			2018-2025	89a/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	29.683	29.683	19.466	19.466	6.739	6.739
*	Ngành, lĩnh vực An ninh										
1	Cải tạo, mở rộng, nâng cấp trụ sở làm việc công an phường Nam Sơn, thành phố Tam Điệp	Phường Nam Sơn	C	2023-2025	758/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	8.000	8.000	7.600	7.600	140	140
*	Ngành, lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế										
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Khánh Phú - giai đoạn I	Phường Đông Hoa Lư	B	2004-2020	251/QĐ-UBND; 10/4/2013	306.500	306.500	216.281	216.281	5.157	5.157
*	Ngành, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo										
1	Xây dựng nhà đa năng trường THCS Đồng Giao, thành phố Tam Điệp	Phường Bắc Sơn	C	2023-2025	757/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	8.998	8.998	8.600	8.600	138	138
2	Xây dựng nhà học 02 tầng 08 lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Nguyễn Trãi (Khu A)	Phường Nam Sơn	C	2022-2023	1989/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	10.183	10.183	8.800	8.800	548	548
3	Đầu tư nghề trọng điểm giai đoạn 2011-2015		C	2011-2018				98.576		2.034	2.034
4	Ct, NC Nhà lớp học bộ môn, khu nội trú và xây mới nhà lớp học 3 tầng trường THCS Nguyễn Khuyến	Xã Bình Mỹ	C	2021	4114/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	9.980	9.980	9.442	9.442	260	260
5	Cải tạo nhà phục vụ học tập và các hạng mục phụ trợ trường THCS Nguyễn Khuyến	Xã Bình Mỹ	C	2023	5283/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	6.916	6.916	6.171	6.171	182	182
*	Ngành, lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội										
1	Nâng cấp, sửa chữa sân bê tông, tường rào và các hạng mục phụ trợ trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Tam Điệp	Phường Trung Sơn	C	2021-2023	1096/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	883	883	775	775	5	5
2	Xây dựng nâng cấp, mở rộng nhà làm việc một cửa và các hạng mục phụ trợ trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Đông Sơn	C	2023-2025	1707/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	5.500	5.500	5.200	5.200	56	56

1	Quản lý và xử lý chất thải rắn tỉnh Ninh Bình (vốn ODA Hàn Quốc)							890.675	890.675	273.560	273.560
*	Ngành, lĩnh vực Văn hóa										
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu di tích Đền Bà Vũ xã Chân Lý, huyện Lý Nhân	Huyện Lý Nhân (cũ)	C	2017-2024	QĐ số 1525/QĐ-UBND Ngày 27/08/2018	45.000	45.000	31.894	31.894	1.011	1.011
2	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Nhà văn hóa thành phố Tam Điệp (năm 2024)	Phường Bắc Sơn	C	2024-2026	1223/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	4.500	4.500	4.250	4.250	112	112
3	Sửa chữa một số hạng mục Nhà văn hóa thành phố	Phường Bắc Sơn	C	2022-2023	1894/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	1.185	1.185	1.028	1.028	36	36
*	Ngành, lĩnh vực giao thông										
1	Cải tạo, nâng cấp đường Ninh Tôn xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp (đoạn từ ngã ba đê Hồ Mừng đến tường rào sân Golf)	Xã Đông Sơn	C	2020-2022	1943/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	9.581	9.581	9.074	9.074	182	182
2	Cải tạo, nâng cấp kênh thoát nước từ đường Thung Lang đến tổ 17, phường Trung Sơn, thành phố Tam Điệp	Phường Trung Sơn	C	2023-2025	1288/QĐ-UBND ngày 31/8/2023	20.000	20.000	17.715	17.715	547	547
3	Nâng cấp, cải tạo kết cấu mặt đường, hệ thống thoát nước một số tuyến đường nội thị, thành phố Tam Điệp	Phường Bắc Sơn	C	2022-2024	1319/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	9.800	9.800	9.450	9.450	69	69
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Liên tổ 14-17 (Từ đường Choong đến ngõ 1692/ Quang Trung), thành phố Tam Điệp	Phường Trung Sơn	C	2023-2025	748/QĐ-UBND ngày 29/5/2023	6.000	6.000	3.780	3.780	118	118
5	Xây dựng, nâng cấp đường Tổ 1,2,3,4 phường Tân Bình, thành phố Tam Điệp; hạng mục tuyến đường tổ 2,3,4	Phường Tân Bình	C	2019-2022	171/QĐ-UBND ngày 16/02/2022	5.569	5.569	4.600	4.600	467	467
6	Xây dựng, nâng cấp đường liên thôn từ thôn Yên Phong đến thôn Vĩnh Khương (đoạn 1), xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Yên Sơn	C	2017-2019	1033/QĐ-UBND ngày 08/6/2017	1.159	1.159	867	867	73	73
7	Xây dựng đường giao thông đoạn từ đường trục thôn Vĩnh Khương đến Nhà văn hóa thôn Vĩnh Khương, xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Yên Sơn	C	2017-2019	1981/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	1.071	1.071	800	800	93	93
8	Xây dựng, nâng cấp đường Lê Đại Hành và ngõ 02 đường Đồng Giao, thành phố Tam Điệp.	Phường Bắc Sơn	C	2019-2020	1603/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	661	661	494	494	89	89
9	Xây dựng, nâng cấp đường Hoàng Văn Thụ, phường Trung Sơn, thành phố Tam Điệp	Phường Trung Sơn	C	2019-2021	1659/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	961	961	800	800	41	41
10	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 04 (Tuyến Dốc Lưu - Chợ Quán) huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam	Huyện Lý Nhân (cũ)	B	2010-2024	QĐ số 276/QĐ-UBND ngày 16/03/2010;1854/QĐ-UBND Ngày 20/03/2023	196.783	146.783	184.931	134.931	1.277	1.277

11	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường bờ sông Châu Giang đoạn từ thị trấn Vĩnh Trụ đến cầu Châu Giang xã Nhân Chính, huyện Lý Nhân.	Huyện Lý Nhân (cũ)	C	2019-2020	QĐ số 604/QĐ-UBND Ngày 12/04/2019	23.226	23.226	21.212	21.212	147	147
12	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.08 (ĐH.13 cũ) từ Phú Cốc xã Phú Phúc đến QL.38B, huyện Lý Nhân.	Huyện Lý Nhân (cũ)	C	2020-2023	QĐ số 1986/QĐ-UBND Ngày 31/10/2018	51.697	51.697	33.528	33.528	270	270
13	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.10 (từ ĐT.491 đến QL.38B) huyện Lý Nhân	Huyện Lý Nhân (cũ)	C	2020-2023	QĐ số 2407/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	60.720	60.720	54.961	54.961	970	970
14	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 08 kéo dài, đoạn từ đê tả sông sắt đi chùa Duy Dương	Xã Bình An	C	2021	3952/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	9.546	9.546	9.315	9.315	441	441
15	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 02 kéo dài đoạn từ ngã tư An Nội đến thôn đội xã An Nội	Xã Bình An	C	2021	4113/QĐ-UBND 31/10/2019	9.817	9.817	9.490	9.490	72	72
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thôn Nha Xá đến UBND xã Mộc Nam, huyện Duy Tiên		C	2019-2020	Số 4934/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	6.633	6.633	5.911	5.911	144	144
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông xã Hoàng Đông huyện Duy Tiên, đoạn qua địa bàn thôn Ngọc Động		C	2019-2020	Số 4908/QĐ-UBND Ngày 28/10/2019; Số 4908/QĐ-UBND Ngày 28/10/2019	8.842	8.842	8.031	8.031	201	201
18	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường Trần Bình Trọng (công làng Hoàn Dương) đến nhà ông Khanh, thôn Hoàn Dương, xã Mộc Bắc, TX Duy Tiên		C	2021-2023	Số 5666/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	14.872	14.872	14.127	14.127	350	350
19	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường giao thông xã Tiên Sơn, thuộc thôn Cầu Từ và thôn Lê Xá		C	2022-2024	số 4215/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	10.616	10.616	9.845	9.845	325	325
20	Xây dựng một số tuyến đường khu vực trung tâm hành chính phường Hòa Mạc, thị xã Duy Tiên		C	2021-2022	số 6098/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	14.351	14.351	11.760	11.760	230	230
21	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đào Văn Tập, thị xã Duy Tiên, đoạn từ Km1+665 đến Km2+320		C	2024-2025	Số 737/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	14.100	14.100	12.872	12.872	131	131
22	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật đường và kênh T2 xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, Ninh Bình	xã Gia Viễn, Ninh Bình		2017-2021	247/QĐ-UBND ngày 09/02/2017	518.192	518.192	241.714	241.714	240.370	240.370
*	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật										
1	XD CSHT khu cánh đồng Am		C	2 006	1619-15/11/2006	1.641	1.641	1.400	1.400	106	106
2	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đê đạt chuẩn nông thôn mới xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Quang Sơn	C	2016-2018	1443/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	13.146	13.146	10.735	10.735	53	53

1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	Xã Hải Xuân	C	2022-2025	1709/QĐ-UBND ngày 14/09/2022; 20/QĐ-UBND ngày 05/01/2024	56.760	56.760	51.200	51.200	2.250	2.250
2	Xây dựng Khu dân cư tập trung xã Hải Quang, huyện Hải Hậu	Xã Hải Quang	B	2023-2025	2102 (25/10/23)	65.000	65.000	60.100	60.100	2.000	2.000
3	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	Xã Hải Hưng	B	2022-2025	1710/QĐ-UBND ngày 14/09/2022;	138.399	138.399	123.450	123.450	7.000	7.000
4	Xây dựng HTKT khu đấu giá QSD Đ tại xã Liêm Tiết, thành phố Phủ Lý	Xã Liêm Tiết	C	2018-2025	Số 1519/QĐ-UBND ngày 20/08/2021	41.760	41.760	30.142	30.142	5.000	5.000
*	Ngành, lĩnh vực Khu công nghiệp và khu kinh tế										
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng KCN Gián Khẩu (phần 93,1ha)		B	2003 - 2012	331/QĐ-UBND; 20/5/2011	489.497	489.497	400.557	400.557	70.000	70.000
*	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản										
1	Xử lý cấp bách hệ thống chống ngập úng thành phố Ninh Bình và huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.	Phường Hoa Lư	B	2008-2021	598/QĐ-UB 11/06/2010	1.699.993	1.268.993	739.967	739.967	150.000	150.000
2	Xây dựng CSHT phục vụ nuôi trồng thủy sản ở vùng chiêm trũng huyện Gia Viễn	xã Gia Phong, xã Gia Viễn, Ninh Bình	B	2016-2025	1620/QĐ-UBND ngày 25/11/2016; 1022/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	93.854	93.854	76.753	76.753	10.000	10.000
*	Ngành, lĩnh vực Bảo vệ Môi trường										
1	Đầu tư Xây dựng cơ sở hạ tầng và Trạm xử lý nước thải làng nghề dệt nhuộm Hòa Hậu và Nhà Xá, tỉnh Hà Nam	Hòa Hậu, Lý Nhân		2013-2021	712/QĐ-UBND ngày 05/7/2013	120.124	48.637	36.000	1.000	10.000	10.000
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tỉnh Nam Định vay vốn Ngân hàng thế giới				1864 ngày 07/9/2016; 449 ngày 04/3/2022; 1018 ngày	112.475	20.339	42.326	-	7.000	7.000
*	Ngành, lĩnh vực Giao thông										
1	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B đến đường nối cao tốc Hà Nội - Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ đường ĐT.491 đến đường nối 02 cao tốc, qua Khu công nghiệp Thái Hà)	Huyện Lý Nhân	B	2021-2024	2406; 24/11/2020	228.416	228.416	183.000	183.000	3.000	3.000

2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	Các huyện thuộc tỉnh Nam Định (cũ)	B	16-23	622/QĐ-BGTVT (2/3/16); 1698/QĐ-BGTVT (15/6/17) 462/QĐ-BGTVT (07/4/22)	241.290	20.240	13.644	13.644	8.000	8.000
3	Đầu tư xây dựng đơn nguyên II cầu Liêm Chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật đồng bộ	P Lam Hạ, P Liêm Chính	B	2022-2025	Số 1266/QĐ-UBND ngày 13/04/2023	270.000	270.000	246.169	246.169	10.000	10.000
4	Cải tạo, nâng cấp hè đường ĐT 494 trên địa phận xã Thi Sơn (đoạn từ trụ sở UBND xã đến đường vào trường THCS), huyện Kim Bảng		C	2021-2023	Số 28/NQ-HĐND ngày 18/10/2021	14.950	14.950	9.890	9.890	3.000	3.000
*	Lĩnh vực HTKT										
1	Xây dựng khu TĐC phục vụ GPMB công trình cầu vượt đường sắt Bắc – Nam với QL21A và khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Chung, phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	P Liêm Chính	C	2017-II2025	Số 2106/QĐ-UBND ngày 05/12/2017; QĐ 655 ngày 18/02/2022; 5334 ngày 26/12/2022	53.432	53.432	45.167	45.167	3.000	3.000
2	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư các dự án trên địa bàn thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng		C	2022-2023	Số 3095 ngày 08/8/2022	20.991	20.991	12.950	12.950	5.000	5.000
3	Đầu tư xây dựng HTKT Khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện Dự án ĐTXD tuyến đường vào khu vực các công trình quân sự, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng		C	2024-2026	QĐ phê duyệt dự án số 4545/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	12.000	12.000	5.366	5.366	3.000	3.000
*	Ngành, lĩnh vực Y tế										
1	Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định	P. Thiên Trường, T. Ninh Bình	A	2006-2025	577 (27/2/06); 2739 (20/11/09)	1.755.237	1.493.242	1.739.295	1.627.300	5.000	5.000
*	Lĩnh vực giáo dục										
1	Dự án ĐTXD trường chất lượng cao THCS Đình Công Tráng		B	2021-2025	3265; 26/10/2022; 2591 ngày 31/8/2023; 2340 ngày 13/11/2024	106.000	106.000	99.937	99.937	3.000	3.000
*	Lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội										
*	Ngành, lĩnh vực Xã hội										
III	DỰ ÁN ĐANG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN					96.324.845	83.144.201	49.521.790	38.905.086	13.814.115	13.814.115

*	Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư giá quyền sử dụng đất (dự án tạo nguồn đất)											
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đồi Cao 1, phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp	Phường Yên Bình	C	2023-2025	1018/QĐ-UBND ngày 13/7/2024	39.000	39.000	29.200	29.200	5.000	5.000	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam phố Thượng Lân phường Ninh Sơn thành phố Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2021-2026	41/NQ - HĐND 29/10/2021; 1175/QĐ-UB 06/4/2024	261.800	261.800	31.513	31.513	80.000	80.000	
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông Khu công nghiệp Tam Điệp II	Xã Quang Sơn	B	2023-2026	572/QĐ-UBND ngày 29/5/2024	65.000	65.000	5.531	5.531	30.000	30.000	
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Nam phố Phong Đoài, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình	Phường Hoa Lư	C	2025-2027	4770-23/6/2025	41.628	41.628	10.500	10.500	10.000	10.000	
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía tây đường Phạm Thiện Duật (lô III-06), phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình.	Phường Ninh Sơn	B	2021-2025	3700- 18/7/2022	128.695	128.695	10.507	10.507	50.000	50.000	
6	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Tây đường Phạm Thiện Duật (lô đất VI-06), phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình	Phường Ninh Sơn	C	2022-2026	544-10/3/2023; 5727-23/12/2024	51.345	51.345	18.720	18.720	20.000	20.000	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nhà ở xã hội và khu dân cư tại phường Ninh Sơn, thành phố Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2024-2027	5967-27/12/2024	198.823	198.823	39.000	39.000	50.000	50.000	
8	Xây dựng CSHT khu trung tâm Trung Trữ, huyện Hoa Lư	huyện Hoa Lư	C	2016-2020	Số 247, ngày 29/01/2016; Số 331, ngày	79.855	79.855	37.502	37.502	20.000	20.000	
9	Xây dựng CSHT Khu dân cư mới phía Bắc đường Đông-Tây, tỉnh Ninh Bình giai đoạn I, thuộc xã Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Quang Sơn	B	2023-2025	1176/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	201.000	201.000	69.000	69.000	50.000	50.000	
10	Xây dựng CSHT khu dân cư mới phía Nam cầu Vượt đường sắt phường Ninh Phong	Phường Hoa Lư	B	2019-2026	4885-18/11/2019; 5044- 24/6/2025	190.000	190.000	17.193	17.193	50.000	50.000	
11	Xây dựng CSHT khu dân cư mới phường Tây Sơn, thành phố Tam Điệp năm 2022	Xã Quang Sơn	B	2022-2025	597/QĐ-UBND ngày 03/6/2024	123.000	123.000	77.452	77.452	20.000	20.000	
12	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía đông trụ sở UBND Phường Nam Bình, Thành phố Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2019-2025	4294-19/9/2019	29.900	29.900	7.105	7.105	7.000	7.000	
13	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Phúc Lộc, phường Ninh Phong và phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình.	Phường Ninh Phong và phường Nam Bình	B	2024-2027	1500-07/3/2025	232.795	232.795	964	964	50.000	50.000	
14	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Lý Thái Tổ, thành phố Tam Điệp (năm 2021)	Xã Quang Sơn	C	2021-2025	306/QĐ-UBND ngày 01/4/2022	55.000	55.000	48.902	48.902	3.000	3.000	
15	Xây dựng CSHT khu dân cư Thổ Trì (giai đoạn 2), thị trấn Thiên Tôn, huyện Hoa Lư	Phường Hoa Lư	C	2017-2018	252/QĐ-UBND ngày 24/3/2017	29.172	29.172	19.649	19.649	4.000	4.000	

16	Dự án xây dựng CSHT thực hiện quy hoạch, điều chỉnh mở rộng khu dân cư Thổ Trì (gđ3) tại xã Ninh Mỹ	Phường Hoa Lư	C	2018-2019	993/QĐ-UBND ngày 27/11/2017	63.798	63.798	44.809	44.809	10.000	10.000
17	Xây dựng CSHT khu dân cư Đồng Cửa (giai đoạn 1), xã Ninh An	Phường Nam Hoa Lư	C	2018-2019	514/QĐ-UBND ngày 06/7/2018	49.100	49.100	11.315	11.315	15.000	15.000
18	Dự án xây dựng CSHT, GPMB khu dân cư Đồng Ổi, xã Ninh Mỹ	Phường Hoa Lư	B	2022-2025	1045/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; 777/QĐ-UBND ngày 20/02/2025	79.000	79.000	31.611	31.611	20.000	20.000
19	Dự án xây dựng CSHT khu dân cư Tây La Vân	Phường Tây Hoa Lư	B	2023-2025	2323/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	74.540	74.540	30.200	30.200	20.000	20.000
20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Tây đồng mạc - thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	B	04-24	2488 (25/9/03) 2384 (19/10/07) 2856 (14/9/10) 39 (31/8/20)	71.366	71.366	66.366	66.366	2.000	2.000
21	Xây dựng khu đô thị mới phía Nam Sông Đào, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	B	18-26	1819 (27/8/2018) 3131 (30/12/20) 2431 (27/12/22) 1912 (29/9/23) 175/NQ-HĐND (10/12/24)	722.067	722.067	665.447	665.447	25.000	25.000
22	Xây dựng khu dân cư tập trung Lương Xá, Phú Ốc, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	B	22-27	2636 (27/12/23) 175/NQ-HĐND (10/12/24)	240.000	240.000	226.800	226.800	5.000	5.000
23	Xây dựng khu dân cư tập trung Vạn Diệp, xã Nam Phong, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	B	22-27	2637 (27/12/23) 175/NQ-HĐND (10/12/24)	240.000	240.000	218.900	218.900	10.000	10.000
24	Xây dựng khu dân cư tập trung Đông Phong - Địch Lễ, xã Nam Phong và xã Nam Vân, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	B	22-25	1730 (31/8/23)	190.000	190.000	169.295	169.295	10.000	10.000
25	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc (giai đoạn 2)	TP Nam Định (cũ)	C	23-25	1131 (29/5/24) 2409 (05/11/24)	51.000	51.000	35.120	35.120	10.000	10.000
26	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Đại Thắng huyện Vụ Bản	Xã Liên Minh	C	23-25	1699 (09/8/24)	50.000	50.000	35.000	35.000	3.000	3.000

27	- Xây dựng khu dân cư tập trung Cửa Chùa Tứ Giáp xã Liên Minh huyện Vụ Bản	Xã Liên Minh	C	23-26	1732 (14/8/24)	62.713	62.713	37.713	37.713	3.000	3.000
28	Xây dựng khu dân cư tập trung Liên Bảo, xã Thành Lợi huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Thôn Đắc Lực)	Phường Trường Thi	C	23-25	57 (09/01/25)	49.603	49.603	15.000	15.000	15.000	15.000
29	Xây dựng khu dân cư tập trung Chăm Cà Tân Khánh huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (Thôn Chăm Cá)	Xã Minh Tân	C	2023-2026	2953 (30/12/24)	42.785	42.785	15.000	15.000	15.000	15.000
30	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Nguyên Lực, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Lạc (nay là xã Nghĩa Sơn)	B	2022-2025	1749/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	71.721	71.721	63.001	63.001	5.000	5.000
31	Xây dựng khu dân cư tập trung Thiên Bình, xã Nghĩa Bình, huyện Nghĩa Hưng	Xã Quỳ Nhất	B	2022-2026	1567 (14/8/23) 2423 (04/12/23) 260 (06/02/25) 869 (04/4/25)	110.000	110.000	104.500	104.500	3.000	3.000
32	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng	Xã Rạng Đông	B	2022-2025	2101/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	139.900	139.900	116.500	116.500	10.000	10.000
33	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Yên Phương, huyện Ý Yên	Xã Phong Doanh	C	22-25	2212 (06/11/23)	92.743	92.743	25.093	25.093	10.000	10.000
34	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	Xã Xuân Hồng	C	2022-2025	482/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	41.000	41.000	34.800	34.800	3.000	3.000
35	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Vinh, huyện Xuân Trường	Xã Xuân Hưng	C	2022-2025	1173/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	32.038	32.038	3.038	3.038	10.000	10.000
36	Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Xuân Hoà, huyện Xuân Trường	Xã Xuân Trường	C	2023-2026	1297/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	30.000	30.000	13.000	13.000	10.000	10.000
37	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Xuân Thành, huyện Xuân Trường	Xã Xuân Hồng	C	2023-2026	1777/QĐ-UBND ngày 20/8/2024	34.000	34.000	23.500	23.500	4.000	4.000
38	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Anh, huyện Hải Hậu	Xã Hải Anh	C	2023-2026	1491/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	14.999	14.999	8.000	8.000	3.000	3.000
39	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư và khu đô thị thương mại Cồn - Văn Lý, huyện Hải Hậu	Ban QLDA ĐTXD Nam Định	B	2018-2025	2352/QĐ-UBND ngày 25/10/2018,	285.311	285.311	260.878	260.878	15.000	15.000
40	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Hà, xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	Xã Hải Hưng	B	2023-2027	2954/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	65.000	65.000	14.000	14.000	30.000	30.000

41	Xây dựng khu dân cư tập trung Cánh Tây xóm 9 Hải Nam, huyện Hải Hậu	Xã Hải Hưng	C	2024-2027	số 1088/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	24.950	24.950	4.100	4.100	10.000	10.000
42	Xây dựng Khu dân cư tập trung xã Hải Đông, huyện Hải Hậu	xã Hải Quang	B	2022-2025	số 1556/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	65.000	65.000	1.100	1.100	30.000	30.000
43	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hải Cường, xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	Xã Hải Xuân	B	2023-2026	2896/QĐ-UBND ngày 26/12/2024 1246 (29/4/25)	73.707	73.707	1.000	1.000	30.000	30.000
44	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư tập trung Hải Bắc, thị trấn Yên Định, huyện Hải Hậu	Xã Hải Hậu	B	2022-2028	2202/QĐ-UBND ngày 28/6/2025	60.000	60.000	2.100	2.100	20.000	20.000
45	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thanh, huyện Giao Thủy	Xã Giao Minh	B	2022-2026	2396/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	69.000	69.000	60.000	60.000	5.000	5.000
46	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Lạc, huyện Giao Thủy	Xã Giao Hoà	B	2022-2027	738/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	72.231	72.231	51.459	51.459	10.000	10.000
47	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm Duyên Trường, xã Giao Nhân, huyện Giao Thủy	Xã Giao Hưng	C	2023-2025	739/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	48.000	48.000	15.000	15.000	15.000	15.000
48	Xây dựng khu dân cư tập trung Nam sông Hồng, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy	xã Giao Minh	B	2022-2027	1172/QĐ-UBND ngày 03/6/2024 961/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	140.000	140.000	100.000	100.000	20.000	20.000
49	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung Hoàn Lộ Nam, thị trấn Giao Thủy, huyện Giao Thủy	xã Giao Thủy	C	2024-2027	1388/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	55.763	55.763	20.000	20.000	15.000	15.000
50	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tập trung và khu tái định cư Giao Yên 1, huyện Giao Thủy	xã Giao Bình	B	2024-2029	983/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	124.963	124.963	100.000	100.000	15.000	15.000
51	Xây dựng khu dân cư tập trung thị trấn Quát Lâm, huyện Giao Thủy	xã Giao Ninh	B	2022-2027	1773/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	113.000	113.000	30.000	30.000	30.000	30.000
52	Xây dựng khu tái định cư, khu dân cư tập trung xã Nam Toàn, huyện Nam Trực	xã Nam Toàn, huyện Nam Trực(nay là phường Vị Khê)	B	2022-2026	1061 (17/5/24) 2413 (27/6/25)	80.000	80.000	48.600	48.600	15.000	15.000
53	Xây dựng khu dân cư tập trung Nam Quang, xã Hồng Quang, huyện Nam Trực	Xã Hồng Quang, huyện Nam Trực (nay là phường Hồng Quang)	C	2022 - 2025	1977/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	28.000	28.000	2.000	2.000	8.000	8.000
54	Xây dựng khu dân cư tập trung và tái định cư xóm Lác Môn 3, xã Trực Hùng, huyện Trực Ninh	Trực Ninh	C	23-26	114 (16/01/25)	55.000	55.000	29.700	29.700	7.683	7.683
55	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Cộng Hòa, huyện Vụ Bản	Vụ Bản	C	23-25	1572 (26/7/24)	67.822	67.822	58.068	58.068	9.754	9.754

56	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Xuân Hòa, huyện Xuân Trường	Xuân Trường	C	23-26	1297 (18/6/24)	30.000	30.000	3.000	3.000	3.737	3.737
57	Xây dựng khu dân cư tập trung Thôn An Cỏ, xã Mỹ Lộc, huyện Mỹ Lộc	TP Nam Định (cũ)	B	22-25	2368 (28/11/23) 2409 (05/11/24)	94.900	94.900	80.821	80.821	14.079	14.079
58	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Tam Thanh	Xã Vụ Bản	C	22-25	2124 (11/10/24)	34.730	34.730	30.093	30.093	4.637	4.637
59	Xây dựng KDC tập trung và tái định cư thôn Văn Lãng Nam xã Trực Tuấn, huyện Trực Ninh	Xã Cỏ Lễ	C	2023-2026	2559 (21/11/24)	46.487	46.487	39.672	39.672	6.815	6.815
60	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Hải Lộc, huyện Hải Hậu	Xã Hải Hưng	B	2022-2025	số 1657/QĐ-UBND ngày 23/8/2023, số 2195/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	65.000	65.000	54.390	54.390	10.610	10.610
61	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất (vị trí 2) tại xã Liêm Cần, huyện Thanh Liêm		C	2018-2025	3105/QĐ-UBND ngày 23/8/2018 ; 284/QĐ-UBND ngày 18/2/2022	14.912	14.912	4.665	4.665	4.000	4.000
62	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV4, lô NV7 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm		B	2022-2025	QĐ 1197; 28/6/2024	91.245	91.245	36.189	36.189	30.000	30.000
63	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô BT4, lô BT12 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm		C	2022-2025	QĐ1196; 28/6/2024	48.909	48.909	28.889	28.889	8.000	8.000
64	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô HH16 theo quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Thanh Liêm), huyện Thanh Liêm		C	2022-2025	QĐ 1149 25/6/2024; NQ42 ngày 15/11/2024	52.879	52.879	39.723	39.723	6.000	6.000
65	Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng		B	2022-2025	số 4956 ngày 14/9/2023, số 3078 ngày 09/5/2024,	70.000	70.000	58.000	58.000	5.000	5.000
66	Xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng tuyến đường N4 khu đô thị Nam Châu Giang, xã Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	P Liêm Chính	C	II/2013- I/2019	Số 508/QĐ-UBND ngày /5/2013	6.605	6.605	748	748	4.000	4.000
67	Đầu tư xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Liêm Chung để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và chỉnh trang đô thị trên địa bàn thành phố Phủ Lý.	Liêm Chung	C	2019-2020	Số 1841/QĐ- UBND ngày 09/9/2019	52.794	52.794	9.593	9.593	20.000	20.000
68	ĐT XD HTKT khu đấu giá QSD đất địa bàn phường Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	C	2020-2025	Số 2251/QĐ- UBND ngày 30/10/2020' QĐ 3725 ngày 20/10/2022	41.650	41.650	36.573	36.573	3.000	3.000

69	Đầu tư xây dựng HTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đình Xá, thành phố Phủ Lý	Xã Đình Xá	C	2020-2021	Số 1558/QĐ-UBND ngày 03/8/2020	17.735	17.735	8.943	8.943	5.000	5.000
70	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư Tam và Tứ Tư Điện, xã Khánh Nhạc (giai đoạn 1)	xã Khánh Nhạc	B	2025-2027	2037/QĐ-UBND 31/12/2024	92.000	92.000	1.591	1.591	30.000	30.000
71	Xây dựng CSHT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư phía Sau huyện đội (giai đoạn 3)	Xã Yên Khánh	B	2023-2025	QĐ số 4142/QĐ-UBND ngày 27/11/2023; 1991/QĐ-UBND ngày 19/12/2024; 99/QĐ-UBND ngày 14/02/2025	122.000	122.000	50.262	50.262	30.000	30.000
72	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư xóm 8, 9, 10 xã Khánh Thành (giai đoạn 1)	Xã Khánh Trung	C	2025-2027	2039/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	39.000	39.000	308	308	15.000	15.000
73	Xây dựng CSHT phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư xóm Trung Đông Mai, xã Khánh Hải (giai đoạn 1)	Xã Yên Khánh	C	2023-2025	Số 1992/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	45.500	45.500	469	469	20.000	20.000
74	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư trung tâm xã Gia Thanh	Xã Gia Trấn	C	2025-2027	996/QĐ-UBND 04/4/2025	107.535	107.535	327	327	40.000	40.000
75	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn tại xóm 13, xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn (giai đoạn 1)	Xã Kim Sơn	B	2023-2025	1294/QĐ-UBND ngày 13/03/2024; 4732/QĐ-UBND ngày 07/08/2024	114.279	114.279	70.700	70.700	15.000	15.000
76	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư đô thị tại khối 7, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn (giai đoạn 1)	Xã Bình Minh	B	2022-2025	3695/QĐ-UBND ngày 20/05/2024; 4724/QĐ-UBND ngày 06/08/2024; 8198/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	88.000	88.000	57.928	57.928	15.000	15.000
77	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn tại xóm 4, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn	Xã Phát Diệm	C	2023-2025	4332/QĐ-UBND ngày 03/07/2024; 4723/QĐ-UBND ngày 06/08/2024; 5818/QĐ-UBND ngày 11/06/2025	66.000	66.000	52.869	52.869	7.000	7.000
78	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn tại xóm 8, xã Yên Lộc (giai đoạn 1)	Xã Lai Thành	C	2022-2025	6558/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	38.500	38.500	15.500	15.500	10.000	10.000
79	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 12, xã Hối Ninh, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	Xã Chất Bình	C	2023-2025	6862/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	43.000	43.000	20.500	20.500	10.000	10.000
80	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 12 và xóm 13 xã Quang Thiện, huyện Kim Sơn	Xã Quang Thiện	C	2023-2025	8442/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	42.000	42.000	10.500	10.500	10.000	10.000
81	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 8, xã Định Hóa, huyện Kim Sơn	Xã Định Hóa	C	2023-2025	6630/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	72.000	72.000	42.500	42.500	10.000	10.000

82	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm Mỹ Hóa, xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	Xã Bình Minh	C	2023-2025	5266/QĐ-UBND ngày 14/05/2025	22.300	22.300	350	350	10.000	10.000
83	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư Vườn Lang Tuyền 2, xã Phú Lộc, huyện Nho Quan (giai đoạn I)	xã Quỳnh Lưu	C	2020-2025	3498/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	20.090	20.090	14.725	14.725	3.000	3.000
84	Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu Đồng Tâm – Nam Giang, thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	xã Nho Quan	C	2020-2025	3687/QĐ-UBND 02/7/2020; 443/QĐ-UBND 16/3/2023	57.111	57.111	45.185	45.185	8.000	8.000
85	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu Tân Nhất, xã Lạng Phong, huyện Nho Quan (giai đoạn I)	xã Nho Quan	C	2020-2025	3697/QĐ-UBND ngày 03/7/2020	39.500	39.500	34.398	34.398	3.000	3.000
86	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu vực Đa Hàng, thôn Me, xã Sơn Lai, huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	phường Tây Hoa Lư	C	2020-2025	5893/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	20.840	20.840	10.100	10.100	5.000	5.000
87	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Hàm Rồng xã Phú Lộc, huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	xã Quỳnh Lưu	B	2020-2025	QĐ 2372/QĐ-UBND ngày 29/10/2022; 5540/QĐ-UBND 30/8/2025	68.500	68.500	55.286	55.286	5.000	5.000
88	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Đồng Tâm-Nam Giang, thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan (giai đoạn 2)	xã Nho Quan	C	2021-2025	QĐ 2356/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	50.000	50.000	5.769	5.769	20.000	20.000
89	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư An Ngải, xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	phường Yên Sơn	B	2022-2025	887/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	82.307	82.307	500	500	40.000	40.000
90	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Đồi Mây – Liên Phương, xã Thạch Bình, huyện Nho Quan	xã Phú Sơn	C	2022-2025	886/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	59.586	59.586	16.212	16.212	20.000	20.000
91	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thượng Đồng, xã Văn Phong, huyện Nho Quan	xã Nho Quan	B	2022-2025	859/QĐ-UBND ngày 08/5/2023	100.000	100.000	34.011	34.011	20.000	20.000
92	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư Thăng Long, xã Đồng Phong, huyện Nho Quan	xã Nho Quan	C	2021-2025	QĐ 2920/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	40.000	40.000	18.912	18.912	10.000	10.000
93	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Sào Thượng, xã Lạng Phong, huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	xã Nho Quan	B	2024-2027	538/QĐ-UBND ngày 06/2/2025	148.000	148.000	500	500	40.000	40.000
94	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xã Yên Hòa, huyện Yên Mô	xã Yên Mô	B	2023-2026	463/QĐ-UBND, ngày 02/02/2024	75.619	75.619	43.530	43.530	15.000	15.000
95	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất tại khu dân cư Ngọc Lâm - Xa Canh, xã Yên Lâm, huyện Yên Mô	xã Yên Mạc	C	2022-2025	2864/QĐ-UBND ngày 29/5/2023; 619/QĐ-UBND ngày 28/01/2025	137.754	137.754	30.000	30.000	30.000	30.000

96	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất khu dân cư Đồng Trên tại xã Yên Từ, huyện Yên Mô	xã Yên Từ	C	2022-2025	2786/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 5840/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	50.287	50.287	5.000	5.000	15.000	15.000
97	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất tại xã Yên Mỹ, huyện Yên Mô	xã Yên Mỹ	C	2022-2025	6524/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 2597/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	96.617	96.617	66.800	66.800	15.000	15.000
98	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất khu dân cư mới Bình Sơn 1, xã Mai Sơn, huyện Yên Mô	phường Yên Thắng	C	2020-2023	2115/QĐ-UBND ngày 24/3/2021	56.776	56.776	-	-	25.000	25.000
99	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất khu Đông Lân, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô	xã Yên Mạc	C	2020-2021	3961/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	36.245	36.245	-	-	20.000	20.000
100	Xây dựng CSHT đấu giá giá trị QSDĐ khu dân cư Đồi Tư, xã Yên Lâm	xã Yên Mạc	C	2020-2024	Số 2317/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; Số 47/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; Số 06/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	95.123	95.123	78.085	78.085	8.000	8.000
101	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất tại khu dân cư xã Mai Sơn, huyện Yên Mô	phường Yên Thắng	B	2022-2025	4099/QĐ-UBND ngày 05/8/2022	117.753	117.753	-	-	50.000	50.000
102	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất tại khu Đồng Rắn, xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô	phường Yên Thắng	C	2021-2025	3306/QĐ-UBND ngày 06/6/2024; 5837/QĐ-UBND ngày 04/12/2024; 413/QĐ-UBND ngày 25/01/2025	69.237	69.237	11.000	11.000	30.000	30.000
103	cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị QSD đất khu Đồng Nuồn xã Yên Từ	xã Yên Từ	C	2020-2025	3960/QĐ-UBND 27/10/2020; 1559/QĐ-UBND 27/3/2023; 224/QĐ-UBND 17/01/2024; 314/QĐ-UBND 22/01/2025	48.553	48.553	39.808	39.808	4.000	4.000
104	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất khu dân cư Lò Vàng - Đê Hồ, xã Yên Thành, huyện Yên Mô	Xã Đồng Thái	C	2021-2025	1972/QĐ-UBND ngày 01/4/2022; 147/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	79.397	79.397	26.000	26.000	20.000	20.000
105	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá giá trị quyền sử dụng đất khu Trung Yên thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô	xã Yên Mô	C	2019-2025	2190/QĐ-UBND ngày 01/11/2019; 6610/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; 386/QĐ-UBND, ngày 25/01/2025	77.876	77.876	54.176	54.176	10.000	10.000

106	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá giá trị quyền sử dụng đất khu Trung Yên, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô (Giai đoạn 2)	xã Yên Mô	C	2020-2025	4067/QĐ-UBND ngày 31/10/2020; 617/QĐ-UBND, ngày 28/01/2025	32.746	32.746	-	-	15.000	15.000
107	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đầu giá giá trị quyền sử dụng đất tại khu đường vào xã Yên Mỹ đến cây Đa Quán, xã Yên Mạc, huyện Yên Mô	xã Yên Mạc	C	2020-2025	3644/QĐ-UBND ngày 24/9/2020; 05/QĐ-UBND ngày 03/01/2024; 318/QĐ-UBND, ngày 22/01/2025	87.698	87.698	6.666	6.666	20.000	20.000
108	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư trung tâm xã Gia Vân, huyện Gia Viễn	Xã Gia Vân	C	2025-2027	1404/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	111.974	111.974	14	14	40.000	40.000
109	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn tại xóm 11, xã Đồng Hương, huyện Kim Sơn	Xã Quang Thiện	C	2023-2025	691/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	33.800	33.800	15.450	15.450	5.000	5.000
110	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn tại xóm 13, xã Ân Hòa, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	Xã Kim Sơn	C	2024-2027	8512/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	111.810	111.810	18.000	18.000	30.000	30.000
111	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 1 phía nam đường QL10, xã Hùng Tiến, huyện Kim Sơn	Xã Kim Sơn	C	2023-2026	8511/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	104.080	104.080	10.500	10.500	20.000	20.000
112	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xóm 9, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	Xã Phát Diệm	C	2024-2025	1858/QĐ-UBND ngày 20/03/2025	57.918	57.918	500	500	15.000	15.000
113	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư xóm 5, xã Thượng Kiệm, huyện Kim Sơn (giai đoạn 3)	Xã Phát Diệm	C	2024-2026	6291/QĐ-UBND ngày 27/06/2025	51.833	51.833	500	500	15.000	15.000
114	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất khu dân cư xóm 13 xã Lai Thành, huyện Kim Sơn	Xã Lai Thành	C	2025-2027	6079/QĐ-UBND ngày 20/06/2025	27.312	27.312	-	-	8.000	8.000
115	Xây dựng cơ sở hạ tầng đầu giá quyền sử dụng đất tại khu sau chợ xóm Trung Liên Phương, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô (gđ 2)	xã Yên Tử	C	2023-2026	4571/QĐ-UBND ngày 17/9/2024	70.000	70.000	2.000	2.000	5.000	5.000
*	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng										
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Căn cứ hậu cần kỹ thuật tỉnh Hà Nam			2021-2025	35/NQ-HĐND ngày 14/10/2021; 555/QĐ-BQP ngày 25/02/2022	70.000	70.000			30.000	30.000
2	Cải tạo, nâng cấp hàng Quàng làm nơi phòng tránh cho lãnh đạo, cơ quan Tỉnh ủy trong khu vực phòng thủ tỉnh Ninh Bình			2023-2025	27/NQ-HĐ 10/3/2023; 415/QĐ-UB 13/9/2024	35.000	35.000	17.000	17.000	15.000	15.000
3	Xây dựng công trình quân sự trong CCCĐ huyện Bình Lục	Xã Bình Lục	C	2023- 2025	Số 11/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	36.500	36.500	17.070	17.070	15.000	15.000

4	Xây dựng công trình chiến đấu trong khu vực phòng thủ huyện Lý Nhân	Xã Trần Thương	C	2023- 2024	Số 56/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	27.000	27.000	20.300	20.300	5.000	5.000
*	Ngành, lĩnh vực An ninh										
1	Công trình an ninh Mật (Mật danh: 18CAX)	Các xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh ND	B	12/2024 - 2025	85/QĐ-UBND ngày 20/5/2024	130.000	121.906	106.270	106.270	15.000	15.000
2	Công trình an ninh Mật (Mật danh: PCNH.2)		C	2025-2026	119/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	14.900	14.900	5.000	5.000	5.000	5.000
3	Công trình an ninh mật (mật danh: CNMT2025)		B	2024-2027	585/QĐ-UBND ngày 6/3/2025	46.000	46.000	12.000	12.000	20.000	20.000
4	Trung tâm chỉ huy CAT Ninh Bình	Đình tắt miễn, P đông thành, TP Ninh bình	B	01/2025-09/2026	3559/QĐ-BCA-H02 ngày 20/5/2024	105.000	52.500	66.500	20.000	30.000	30.000
*	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản										
1	Dự án Nâng cấp, cải tạo kè chống sạt lở và xây dựng cảnh quan hai bờ Sông Vân (đoạn từ cầu Vũng Trầm đến Cầu Yên), thành phố Hoa Lư	TP Hoa Lư Tỉnh Ninh Bình	B	2025-2027	477/QĐ-UB 23/5/2025 (CTĐT); 1248/QĐ-UBND 31/10/2025	900.000	900.000	786.000	786.000	20.000	20.000
2	Kiên cố hóa bờ kênh gạt lũ và kết hợp nâng cấp bê tông hóa mặt đê phía Nam sông Bến Đàng trên địa bàn xã Yên Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Yên Sơn	C	2023-2026	145/NQ-HĐ 08/12/2023; 486/QĐ-UB 04/6/2024	47.000	47.000	32.000	32.000	10.000	10.000
3	Xử lý cấp bách tuyến đê bao kết hợp đường giao thông thôn Đại Áng, xã Ninh Hòa.	xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư	C	-Khởi công: 9/2024 - Hoàn thành: Dự kiến tháng	Số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của UBND huyện Hoa Lư	23.000	23.000	15.000	15.000	5.000	5.000
4	Xây dựng nâng cấp một số đoạn đê, kè để khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở trên tuyến đê hữu Hồng và các tuyến đê biển tỉnh Nam Định	Xã Rạng Đông, Hải Thịnh, Giao Minh và phường Thiên Trường Các Xã: Nam	B	2024-2027	1096 (24/5/24)	150.000	50.000	141.000	41.000	5.000	5.000
5	Xử lý sạt lở, thẩm lậu một số đoạn đê, kè để khắc phục hậu quả bão số 3 và mưa lũ sau bão trên các tuyến đê sông tỉnh Nam Định	Ninh, Nam Hồng, Giao Hòa, Giao Minh, Hải	B	2025-2029	1329 (09/5/25)	280.000	130.000	210.000	60.000	40.000	40.000
6	Xây dựng cống ông Hùng kết hợp cải tạo, nâng cấp đoạn cuối tuyến đê bồi Yên Lộc, huyện Ý Yên	Xã Yên Cường	C	2024-2027	162 (21/01/25)	24.943	24.943	7.000	7.000	10.000	10.000
7	Nạo vét, kiên cố hóa kênh S19 thuộc hệ thống thủy nông Vụ Bản, tỉnh Ninh Bình	Xã Minh Tân	C	2025-2029	774 (20/9/25)	45.000	45.000	10.500	10.500	15.000	15.000

8	Hoàn trả hệ thống giao thông, kênh mương thủy lợi nội đồng và các hạng mục công trình khác để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Doanh trại Trung đoàn bộ binh 8/Sư đoàn bộ binh 395/Quân khu 3	Xã Nam Ninh	C	2024-2027	1684; (10/6/25)	31.000	31.000	5.000	5.000	13.000	13.000
9	Nạo vét, kè gia cố mái kênh CT25, kênh CT25b và kênh CT28 thuộc hệ thống thủy nông Nam Ninh	Xã Nam Hồng, Nam Minh	C	2023-2026	2843 (20/12/24)	30.000	30.000	22.000	22.000	4.000	4.000
10	Cải tạo, nâng cấp kênh Quản Vinh II, Kênh Quý Nhất II, kênh Âm Sa 14a thuộc HTTN Nghĩa Hưng	Các xã Quý Nhất, Nghĩa Lâm, Rang Đông	C	2025-2029	1836 (20/6/25)	105.000	105.000	15.000	15.000	20.000	20.000
11	Cải tạo, nâng cấp kênh Bình Hải II thuộc HTTN Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Sơn, Hồng Phong	C	2025-2029	1622 (06/6/25)	95.000	95.000	40.023	40.023	35.000	35.000
12	Kè kênh làng Lục Thủy, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	xã Xuân Hồng	C	2025-2027	1319 (04/11/2025)	14.500	14.500	4.500	4.500	5.000	5.000
13	- Nạo vét, kiên cố hóa kênh Cồn Nhất 5, kênh Rộc 1, kênh Rộc 1-3, kênh Tàu 2-2 và các công trình trên tuyến thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	Xuân Trường, Giao Thủy	C	2024-2028	1586 (03/6/25)	60.000	60.000	30.000	30.000	15.000	15.000
14	- Nạo vét, kiên cố hóa một số tuyến kênh thuộc hệ thống thủy lợi Giao Thủy gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Giao Hải, Giao Xuân huyện Giao Thủy	Giao Thủy	C	2025-2029	2085 (27/6/25)	50.000	50.000	5.000	5.000	15.000	15.000
15	Cải tạo, nâng cấp kè kênh An Phú xã Xuân Hồng	Xã Xuân Hồng	C	2024-2026	4001; (10/6/2025)	9.790	9.790	300	300	5.000	5.000
16	Cải tạo, nâng cấp, kiên cố hóa kênh SL23 huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Xã Đức Lý (nay là xã Nam Xang)	C	2022-2023 (Gia hạn đến 31/12/2025)	2258; 30/10/2019; 2379; 20/11/2020, 2048; 26/11/2021, 753; 23/4/2025	43.192	43.192	37.689	37.689	2.500	2.500
17	Nạo vét sông Đầm Vân, đoạn từ đường Bái Đình - Kim Sơn (xã Khánh Hải) đến cống Đầm Vân (xã Khánh Vân) kết hợp nâng cấp bờ sông thành đường cứu hộ, cứu nạn phục vụ phòng, chống thiên tai, huyện Yên Khánh	Xã Yên Khánh	B	2023-2026	839/QĐ-UBND 04/10/2024	120.000	120.000	51.687	51.687	30.000	30.000
18	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Đông và hệ thống kênh xã Gia Thanh, huyện Gia Viễn	Xã Gia Trấn, huyện Gia Viễn	C	2025-2026	678/QĐ-UBND 14/8/2024	68.000	68.000	46.500	46.500	15.000	15.000
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống sông trực Hồng Giang từ đê sông Mới đê trực sông tiêu 5 xã huyện Yên Khánh	Xã Khánh Nhạc	C	2025-2027	672/QĐ-UBND 25/6/2025 (CTBT); 869/QĐ-UBND 02/10/2025	50.000	50.000	2.200	2.200	20.000	20.000
20	Xây dựng cầu Thiệu và kênh thoát lũ cấp bách khu vực thôn Thần Thiệu và thôn Vân Thị, xã Gia Tân huyện Gia Viễn (giai đoạn 1)	Xã Gia Vân	C	2022-2024	4741/QĐ-UBND; 02/12/2022	15.000	15.000	9.500	9.500	3.000	3.000
21	Nạo vét cấp bách sông tiêu 6 xã phục vụ tưới tiêu liên huyện Yên Khánh - Kim Sơn, kết hợp nâng cấp bờ thành đường giao thông phòng chống thiên tai, huyện Yên Khánh	Khánh Nhạc, Khánh Hội, Xã Kim Sơn	B	2023-2025	1011/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	100.000	100.000	86.000	86.000	8.000	8.000

22	Nâng cấp sông trục công thôn Năm và các công trình trên tuyến huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình	Yên Khánh	B	2025-2027	1003/QĐ-UBND; 10/11/2024	120.000	120.000	30.000	30.000	50.000	50.000
23	Nâng cấp đường và hệ thống kênh tiêu trạm bơm Gia Minh xã Gia Minh huyện Gia Viễn (giai đoạn 2)	Gia Viễn	B	2025-2027	671/QĐ-UB 25/6/2025 (CTĐT); 1372/QĐ-UBND 07/11/2025	159.000	159.000	2.300	2.300	70.000	70.000
24	Mở rộng, nâng cấp bờ vùng Bắc Rịa đảm bảo phòng chống lụt bão cho 3 xã Hữu sông Hoàng Long, huyện Gia Viễn và một số xã huyện Nho Quan	Xã Gia Phong	C	2023-2026	995/QĐ-UBND; 10/11/2024	160.000	160.000	50.000	50.000	50.000	50.000
25	Đường gạt lũ kết hợp giao thông liên xã Lạc Vân - Gia Tường, huyện Nho Quan	xã Phú Sơn; xã Gia Tường	C	2023-2025	QĐ 488 /QĐ-UBND ngày 05/6/2024	25.000	25.000	20.000	20.000	3.000	3.000
26	Nâng cấp tuyến đê Năm Căn (đoạn từ cầu Nho Quan đến cầu Sui) kết hợp giao thông và phòng chống thiên tai, bảo vệ khu dân cư 5 xã và thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan	xã Nho Quan	B	2023-2027	QĐ 994/QĐ-UBND ngày 10/11/2024	150.000	150.000	40.000	40.000	30.000	30.000
27	Xây dựng hệ thống chủ động xả lũ tràn Đúc Long, huyện Nho Quan	xã Gia Tường	B	2023-2025	QĐ số 1010//QĐ-UBND ngày 30/11/2023	90.000	90.000	70.000	70.000	10.000	10.000
28	Xây dựng trạm bơm Sậy, xã Sơn Thành, huyện Nho Quan	xã Thanh Sơn	C	2023-2025	QĐ số 943/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	50.000	50.000	36.337	36.337	10.000	10.000
29	Nâng cấp đê Nam sông Rịa, đê sông Bến Đàng đảm bảo ứng cứu, phòng, chống thiên tai, ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội các xã phía Đông Nam, huyện Nho Quan	xã Quỳnh Lưu và phường Tây Hoa Lư	B	2023-2026	QĐ số 77/QĐ-UBND ngày 18/01/2024	180.000	180.000	120.000	120.000	30.000	30.000
30	Nâng cấp, hoàn chỉnh các hạng mục và hệ thống tưới, tiêu hồ Thạch La, xã Thạch Bình, huyện Nho Quan	xã Phú Sơn	C	2023-2025	QĐ số 3308/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	14.500	14.500	5.000	5.000	6.000	6.000
31	Nâng cấp tuyến đê Năm Căn (đoạn từ Cầu Sui đến đường du lịch Cúc Phương) kết hợp giao thông, phát triển du lịch và phòng chống thiên tai, bảo vệ khu dân cư 5 xã và thị trấn Nho Quan	xã Cúc Phương	C	2021-2025	QĐ 306/QĐ-UBND ngày 31/1/2024	60.000	60.000	35.751	35.751	7.000	7.000
32	Xử lý cấp bách chống ngập phía Tây Bắc thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan	xã Nho Quan	C	2021-2025	319/QĐ-UBND ngày 01/2/2024; 5541/QĐ-UBND ngày 30/8/2025	44.700	44.700	26.227	26.227	5.000	5.000
33	Xây dựng cấp bách trạm bơm Tứ Mỹ - Ráng phục vụ phòng chống thiên tai và sản xuất nông nghiệp xã Lạc Vân, và xã Thường Hòa huyện Nho Quan	xã Phú Sơn, xã Thanh Sơn	C	2023-2025	QĐ số 3992/QĐ-UBND ngày 26/12/2023	30.000	30.000	10.500	10.500	5.000	5.000
34	Xây dựng cấp bách trạm bơm Ngọc Nhị phục vụ phòng chống thiên tai và sản xuất nông nghiệp xã Gia Thủy	xã Gia Tường	C	2023-2025	QĐ số 4003/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	25.000	25.000	15.221	15.221	5.000	5.000
35	Nâng cấp, xử lý sạt lở đê Lợi Hà, trấn Đình Đông, xã Gia Lâm, huyện Nho Quan	xã Gia Lâm	C	2024-2026	509/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	14.500	14.500	5.500	5.500	7.000	7.000

36	Xử lý sự cố sạt lở Đồi Vèo, xã Sơn Lai, huyện Nho Quan	xã Thanh Sơn	B	2 025	QĐ 4238/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	95.393	95.393	35.000	35.000	40.000	40.000
37	Kiên cố trạm bơm kênh Hưng Hiền, xã Yên Hưng, huyện Yên Mô	xã Yên Mô	C	2023-2025	4034/QĐ-UBND ngày 26/7/2023	14.600	14.600	2.300	2.300	2.000	2.000
38	Nâng cấp kênh Điện Biên, xã Khánh Dương, huyện Yên Mô; hạng mục: Đoạn từ cống Điện Biên đến cầu xóm Đông	xã Yên Mô	C	2021-2025	4208/QĐ-UBND ngày 27/7/2021; 5467/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	14.500	14.500	9.250	9.250	2.000	2.000
39	Nâng cấp cơ sở hạ tầng vùng sản xuất rau an toàn xã Yên Từ - Yên Phong	xã Yên Từ	C	2022-2025	4670/QĐ-UBND ngày 04/10/2022; 830/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	14.990	14.990	9.400	9.400	2.000	2.000
40	Nâng cấp cống Sa Bò kết hợp làm đường nội đồng vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa của các xã: Yên Phong, Khánh Thịnh và thị trấn Yên Thịnh	xã Yên Mô	C	2023-2026	812/QĐ-UBND ngày 27/9/2024	60.000	60.000	32.197	32.197	5.000	5.000
41	Kiên cố hoá bờ kết hợp đường giao thông trục ngòi 30 đoạn từ đê sông Vạc đến đường 481B huyện Yên Khánh	Xã Khánh Hải, Khánh Vân, Khánh Cư huyện Yên Khánh	C	2025-2027	684/QĐ-UB 25/6/2025 (CTBT); 1199/QĐ-UBND 28/10/2025	75.000	75.000	3.000	3.000	20.000	20.000
42	Xây dựng cống điều tiết nước và đê bao kết hợp đường giao thông khu vực hầm chui tổ dân phố 12, phường Tân Bình	Phường Tân Bình, thành phố Tam Điệp	C	2025-2027	729/QĐ-UBND 27/6/2025 (CTBT); 1287/QĐ-UBND 31/10/2025	20.000	20.000	6.200	6.200	6.000	6.000
43	ĐT XD tuyến kênh tiêu thoát nước A4-6 phía Tây đường cao tốc Cầu giê - Ninh Bình và nền đường dọc kênh (đoạn từ đường N4 đến sông Châu Giang), thành phố Phủ Lý	Xã Tiên Hải, Lam Hạ	B	2023-2027	QĐ số 5038/QĐ-UBND ngày 24/06/2025	132.299	132.299	25.077	25.077	40.000	40.000
44	Đầu tư xây dựng kiên cố hóa kênh tiêu KN11 và đoạn kênh tiêu KN (sông Kinh Thanh) xã Thanh Nguyên, huyện Thanh Liêm.		C	2025-2027	QĐ 3116 ngày 22/5/2025	50.500	50.500	20.000	20.000	15.000	15.000
*	<i>Ngành, lĩnh vực Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã</i>										
1	Xây dựng Nhà khách tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2021-2026	14/NQ-HĐ 03/4/2024; 992/QĐ-UB 08/11/2024	170.000	170.000	79.000	79.000	70.000	70.000
*	<i>Ngành, lĩnh vực Văn hóa</i>										
1	Cải tạo, sửa chữa khu Nhà thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2023-2026	175/QĐ-UB 07/2/2024; 804/QĐ-UB 30/6/2025	85.000	85.000	55.887	55.887	20.000	20.000
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Hữu Thường thuộc di tích đình và chùa làng Hữu Thường, xã Thượng Hoà, huyện Nho Quan	xã Thanh Sơn	C	2024-2026	1884/QĐ-UBND Ngày 24/3/2025	14.900	14.900	500	500	5.000	5.000
*	<i>Ngành, lĩnh vực Giao thông</i>										

1	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường gom phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn từ nút giao Vực Vòng đến nút giao Phú Thứ	Tỉnh Hà Nam	B	2025-2028	467/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	872.741	872.741	120.000	120.000	250.000	250.000
2	Đầu tư xây dựng tuyến đường D1 các đoạn từ Km0+943 đến Km7+117 thuộc Quy hoạch chung thị xã Duy Tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phường Tiên Sơn, Phường Đồng Văn tỉnh Ninh Bình	B	2023-2027	4772 ngày 23/12/2024	1.030.048	1.030.048	321.736	321.736	200.000	200.000
3	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL38B đến đường Đào Văn Tập địa bàn thị xã Duy Tiên	Phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình	B	2023-2027	3513 ngày 12/9/2023; 4619/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	419.536	419.536	233.177	233.177	60.000	60.000
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường D1 đoạn từ Km0+00 đến Km0+943 thuộc quy hoạch chung thị xã Duy Tiên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình	C	2021-2028	4488 ngày 26/11/2024	260.432	260.432	102.940	102.940	30.000	30.000
5	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.14 đoạn từ tuyến tránh QL38 đến tổ dân phố Đám Độ phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình	B	2025-2027	1219 ngày 03/5/2024	136.835	136.835	54.785	54.785	30.000	30.000
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường N2 đoạn từ đường ĐH.02 tới đường kết nối hai đê Trần, huyện Lý Nhân	Xã Trần Thương, xã Bắc Lý	B	2022-2026	16; 19/7/2022	192.000	192.000	151.322	151.322	20.000	20.000
7	Đầu tư xây dựng tuyến đường D2 đoạn từ Nút 36 (UBND phường Bạch Thượng) đến Nút 30 (Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng) thuộc điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Bạch Thượng	Phường Đồng Văn	B	2023-2028	Số 4773 ngày 23/12/2024	118.451	118.451	58.770	58.770	20.000	20.000
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường D12 nối từ đường N11 đến đường N9 thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Hoàng Đông thị xã Duy Tiên tỉnh Hà Nam	Phường Duy Hà	C	2022-2026	3864/QĐ-UBND ngày 10/3/2025	45.273	45.273	12.830	12.830	12.000	12.000
9	Xây dựng, nâng cấp tuyến đường N5 huyện Lý Nhân (Giai đoạn 1)	Xã Nam Lý tỉnh Ninh Bình	C	2022-2025	4113; 06/11/2023	58.498	58.498	41.302	41.302	8.000	8.000
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối QL.37B đến xã Yên Trung Ý Yên (đoạn từ Km0+950 thôn Đích đến Km3+550 giáp xã Yên Trung)	Xã Bình Sơn	C	2024-2026	2886/UBND ngày 11/9/2023	28.470	28.470	20.000	20.000	4.000	4.000
11	Xây dựng đường trục trung tâm huyện Hải Hậu	xã Hải Hậu, xã Hải Hưng và xã Xuân Trường	B	2019-2026	2795 (13/12/19) 602 (28/3/24) 2029	741.853	741.853	389.378	384.378	150.000	150.000

12	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Nhân Tông và đường Song Hào (đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến cầu qua sông Đào), thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	B	23-26	567 (5/3/25)	150.000	150.000	110.400	110.400	20.000	20.000
13	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Hồng - Nam Thanh, huyện Nam Trực	Xã Nam Hồng, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực (nay là xã Nam Hồng và xã Nam	C	2024 - 2027	1477/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	67.000	67.000	10.000	10.000	20.000	20.000
14	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Tân - Thành, huyện Xuân Trường	Xã Xuân Giang	C	2025-2028	1879/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	57.000	57.000	10.000	10.000	20.000	20.000
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đường bộ ven biển đến đường Huyện lộ Nam - Đông (đoạn qua xã Hải Lộc), huyện Hải Hậu	xã Hải Hưng tỉnh Ninh Bình	C	2024-2029	số 2230/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	80.000	80.000	1.000	1.000	20.000	20.000
16	Dự án xây dựng tuyến đường bộ mới Nam Định - Lạc Quan - Đường bộ ven biển	huyện Nam Trực, Trực Ninh, Giao Thủy, Hải Hậu, Xuân Trường	A	2022-2027	1283 (19/7/22) 782 (17/4/24)	6.400.000	6.400.000	6.370.901	6.370.901	15.000	15.000
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ Trung tâm xã Liên Minh đến thôn Hồ Sơn, đầu nối với tuyến đường từ đường Chợ Lồi-Đại Thắng đến Quốc lộ 37B, huyện Vụ Bản	Xã Liên Minh	C	2024-2027	2360 (31/10/24)	30.000	30.000	5.280	5.280	15.000	15.000
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hiền Khánh - Tân Khánh, huyện Vụ Bản	Xã Minh Tân, xã Hiền Khánh	B	22-25	2296 (12/12/22)	96.922	96.922	62.122	62.122	10.000	10.000
19	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục xã Minh Tân, huyện Vụ Bản	Xã Minh Tân	C	23-26	1392 (02/7/24)	65.000	65.000	46.200	46.200	10.000	10.000
20	Nâng cấp, cải tạo đường trục Bình Xuân, huyện Giao Thủy	xã Giao Thủy, xã Giao Phúc tỉnh Ninh Bình	C	2024-2028	2111/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	30.000	30.000	10.000	10.000	10.000	10.000
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Cầu Đặng xã Mỹ Hưng đến đường Thịnh Thắng huyện Mỹ Lộc	TP Nam Định (cũ)	C	23-26	897 /QĐ-UBND ngày 26/4/24)	35.000	35.000	10.664	10.664	10.000	10.000
22	Cải tạo, nâng cấp đường Nam Tân Xã Trực Nội	Xã Trực Ninh	C	2025-2026	2925/QĐ-UBND (18/4/25)	25.000	25.000	7.000	7.000	9.000	9.000

23	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Nam Thanh - Nam Lợi, huyện Nam Trực	Xã Nam Thanh, xã Nam Lợi, huyện Nam Trực (nay là xã Nam Ninh)	C	2023 - 2026	2075/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	57.000	57.000	47.000	47.000	5.000	5.000
24	Xây dựng, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn thành phố Nam Định.	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2027	2598/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	14.996	14.996	610	610	5.000	5.000
25	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Minh Tông và đường Lộc Vượng thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	4148/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	14.990	14.990	300	300	5.000	5.000
26	Cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường khu tái định cư văn hoá Trần thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	4150/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	14.990	14.990	300	300	5.000	5.000
27	Cải tạo, nâng cấp đường Văn Cao (đoạn từ đường Giải Phóng đến nút giao đường QL10) thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	4149/NQ-HĐND ngày 22/5/2025	14.986	14.986	300	300	5.000	5.000
28	Cải tạo đường Máy Tơ, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	4368B/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	13.528	13.528	5.410	5.410	4.000	4.000
29	Cải tạo đường Thái Bình (đoạn từ đường Võ Chí Công đến cầu Tân Phong), thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	4461/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	14.988	14.988	6.000	6.000	4.000	4.000
30	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Mỹ Thuận đoạn từ đường vào UBND xã Mỹ Thuận đến đường đi thôn Phúc xã Mỹ Thuận, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2029	4413/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	14.900	14.900	5.960	5.960	4.000	4.000
31	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường khu Sao La, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	4488/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	14.211	14.211	5.680	5.680	4.000	4.000
32	Cải tạo, nâng cấp đường Thịnh Hưng	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2029	4462/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	14.900	14.900	5.960	5.960	4.000	4.000
33	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phía Nam kênh CB2C (đoạn từ cầu Thôn Nội xã Nam Thanh đến đường Nam Ninh Hải xã Nam Hồng)	Xã Nam Ninh, xã Nam Hồng	C	2025-2029	1101/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	29.000	29.000	21.000	21.000	4.000	4.000

34	Xây dựng đường từ xã Hiền Khánh đến xã Hợp Hưng đoạn từ Tỉnh lộ 486B đến đền thờ bà Mai Hồng huyện Vụ Bản	Xã Hiền Khánh	C	23-25	2096 (24/10/23)	30.000	30.000	24.261	24.261	3.000	3.000
35	Cải tạo, nâng cấp cầu Xuân Phú trên tuyến huyện lộ Phú Đài, huyện Xuân Trường	Xã Xuân Giang	C	2025-2027	4004/QĐ-UBND ngày 11/6/2025	9.900	9.900	4.000	4.000	3.000	3.000
36	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B, đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)	Xã Bình Sơn, Bình An, Nhân Hà, Nam Lý, Thanh Bình, Thanh Liêm, Vĩnh Trụ, Trần Thương	A	2022-2026	147/QĐ-UBND ngày 19/01/2023, 12/NQ-HĐND ngày 15/5/2024, 62/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	3.742.693	1.242.693	3.003.222	503.222	300.000	300.000
37	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành hai bên đường Vành đai 5- Vùng Thủ đô Hà Nội (Giai đoạn 1), đoạn từ đường D5, huyện Kim Bảng đến cầu Tiên Tân (đê sông Nhuệ) và một bên đoạn từ nút giao Phú Thứ đến nút giao với đường nối hai cao tốc tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục; chỉnh trang hạ tầng 2 bên tạo cảnh quan đoạn từ đường ĐT.498 (đường N3 trong quy hoạch tỉnh) đến sông Nhuệ	Phường: Nguyễn Úy, Lê Hồ, Kim Bảng, Tam Chúc, Hà Nam, Phù Vân, Tiên Sơn và xã Bình Lục, tỉnh Ninh Bình	A	2023-2029	279/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	2.618.000	2.618.000	721.223	721.223	250.000	250.000
38	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt trên đường T4 tại phạm vi nút giao với tuyến đường T1, ĐT.495B, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam		B	2025-2027	1002/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	1.059.059	1.059.059	100.000	100.000	250.000	250.000
39	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt trên các tuyến đường địa phương qua đường T4 (tại phạm vi nút giao QL21, ĐT.495, ĐT.499B, ĐH.13), huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam		B	2025-2028	1000/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	985.741	985.741	100.000	100.000	250.000	250.000
40	Đầu tư xây dựng tuyến đường N5 kết nối từ Vành đai 5 đến QL21 và cầu qua sông Đáy, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (dự án thành phần 2: đầu tư xây dựng công trình)		B	2025-2028	2757/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	1.102.000	1.102.000	225.000	225.000	250.000	250.000
41	Đầu tư xây dựng trục dọc phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ sông Châu đến hết địa phận thành phố Phủ Lý).	Đình Xá, Trịnh Xá	B	2024-2027	Số 858/QĐ-UBND ngày 01/3/2025	1.025.284	1.025.284	229.153	229.153	250.000	250.000
42	Dự án thành phần 2- Đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Nông Giang và đường Nguyễn Tất Thành (QL.38 cũ) nằm trên trục dọc TD-07 thuộc Quy hoạch tỉnh Hà Nam đến năm 2030 và tầm nhìn 2050	Phường Đồng Văn, Duy Tân	B	2025-2028	phê duyệt CTĐT 88/QĐ-UBND ngày 14/01/2025, phê duyệt DA 466/QĐ-UBND	1.134.857	1.134.857	400.000	400.000	200.000	200.000

43	Dự án đầu tư xây dựng đường song hành, đường gom phía Bắc tuyến đường vành đai 5 (đoạn từ nút giao Bình Nghĩa đến nút giao với ĐT.496B), địa phận tỉnh Hà Nam	Xã Nam Xang, xã Bình Lục	B	2024-2028	Nghị quyết số 64/NQ-HĐND ngày 8/11/2024, quyết định 460/QĐ-UBND ngày	1.493.690	1.493.690	283.430	283.430	200.000	200.000
44	Dự án đầu tư xây dựng đường song hành, đường gom phía Bắc tuyến đường vành đai 5 (đoạn từ nút giao với ĐT.496B đến nút giao Thái Hà, giao đường CT.16 và đường ĐT.495B), địa phận tỉnh Hà Nam	Xã Bắc Lý, Xã Nam Xang	B	2024-2028	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 8/11/2024, quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	960.820	960.820	255.000	255.000	200.000	200.000
45	Dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện mặt cắt ngang đường Quốc lộ 38 theo quy hoạch tỉnh Hà Nam đoạn từ nút giao với đường D1 (TD-07	Phường Đồng Văn	B	2024-2028	89/NQ-HĐND ngày 06/12/2024, điều chỉnh CTĐT 89/QĐ-UBND ngày 14/01/2025.	847.177	847.177	250.000	250.000	200.000	200.000
46	Dự án ĐTXD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (đoạn từ đường ĐT.499B đến ĐT.495B), huyện Thanh Liêm		B	2022-2026	483/QĐ-UBND 26/3/2024 ; 2145/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	780.000	780.000	210.000	210.000	200.000	200.000
47	ĐTXD tuyến đường 68m địa bàn xã Liêm Chung kết nối với huyện Thanh Liêm (đoạn từ nút giao đường 68m theo quy hoạch vượt đường Đinh Tiên Hoàng và đường sắt Bắc -Nam)	P Liêm Chính	B	2024-2027	Số 2360/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	681.231	681.231	240.475	240.475	200.000	200.000
48	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành QL21, địa phận huyện Kim Bảng (đoạn từ đường ĐH.05 huyện Kim Bảng đến nút giao đường T3 với QL21)	Phường Tam Chúc	B	2022-2025	1405/QĐ-UBND ngày 21/7/2022, 1486/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	691.369	691.369	339.020	339.020	150.000	150.000
49	Đầu tư xây dựng tuyến đường 36m phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ nút giao Liêm Tuyền đến ĐT.491 và cầu vượt sông Châu).	Phường Liêm Tuyền, Hà Nam	B	2024-2027	Số 3723/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	433.018	433.018	1.533	1.533	150.000	150.000
50	Dự án Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Châu Giang và đường dẫn kết nối thành phố Phủ Lý với thị xã Duy Tiên.	TP. Phủ Lý và thị xã Duy Tiên	B	2024-2027	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 16/8/2024, 1461/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	376.858	376.858	150.000	150.000	100.000	100.000
51	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường T3 đến đường ĐH03 và hạ tầng kết nối với dân cư hiện hữu thuộc Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu văn hoá bản địa và du lịch cộng đồng Tam Chúc (khu số 4).	Phường Tam chúc	B	2024-2026	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/8/2024, 1463/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	296.600	296.600	92.289	92.289	100.000	100.000
52	Dự án ĐTXD tuyến đường bộ song hành QL21 (Đoạn từ nút giao đường T3 đến dốc núi Sè) thị xã Kim Bảng	Phường Tam chúc	B	2022-2025	87/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, 79/QĐ-UBND ngày 13/1/2025	246.000	246.000	70.000	70.000	90.000	90.000
53	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Châu kết nối khu đô thị C.E.O phân kỳ 3 và Khu đô thị sinh thái Bắc Châu Giang	P Lam Hạ, P Tân Liêm	B	2021-2024; 2025-2028	Số 2360/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	376.359	376.359	80.000	80.000	90.000	90.000

54	Dự án thành phần 2-ĐT XD công trình thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường gom QL1 đoạn tránh thành phố Phù Lý đoạn từ QL.1 đến nút giao QL.38 (phía Tây sông Nhuệ), bao gồm cả đơn vị thi công và lắp đặt đèn chiếu sáng.	Phường Duy Hà, Phường KimThanh	B	2025-2028	457/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	414.113	414.113	250.000	250.000	80.000	80.000
55	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường 68m tiếp giáp thành phố Phù Lý đến đường QL.21, địa bàn huyện Thanh Liêm.	Huyện Thanh Liêm	B	2024-2027	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 16/8/2024, 1459/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	279.495	279.495	113.500	113.500	80.000	80.000
56	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường ĐT.495B với đường ĐH.15 (theo quy hoạch vùng huyện) và KCN Thanh Bình II, huyện Thanh Liêm		B	2023-2026	2333, ngày 12/11/2024; 2135/QĐ-UBND ngày 21/4/2025; 3803/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	420.000	420.000	215.000	215.000	80.000	80.000
57	Dự án xây dựng tuyến đường gom phía Bắc QL.38 đoạn từ nút giao QL.1 đoạn tránh thành phố Phù Lý đến nút giao với đường N2 (gồm cả xây dựng hoàn chỉnh nút giao giữa QL.38 với đường D3 và đường N2 thuộc quy hoạch chung đô thị Kim Bảng)	Phường Lê Hồ, Phường Nguyễn Úy	B	2024-2027	866/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	436.678	436.678	328.316	328.816	50.000	50.000
58	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối vào khu nhà ở xã hội Đại Cường, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Phường Lê Hồ	B	2023-2025	10/NQ-HĐND ngày 24/4/2023, 1200/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	195.931	195.931	95.131	95.131	50.000	50.000
59	ĐT XD tuyến đường dọc kênh A4-8 và HTKT hai bên tuyến (kết nối từ Khu đô thị thời đại và đôi mới sáng tạo đến đường Võ Nguyên Giáp), thành phố Phù Lý	P Quang Trung, P Tân Hiệp	B	2024-2027	Số 1896/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	190.566	190.566	13.000	13.000	40.000	40.000
60	Dự án ĐT XD tuyến đường trục vành đai kinh tế T4 (từ đoạn giao QL.21 đến đường ĐT.499B), huyện Thanh Liêm		B	2021-2026	647/QĐ-UBND ngày 09/4/2025; số 972/QĐ ngày 22/5/2025	507.807	307.807	327.761	127.761	30.000	30.000
61	Dự án đầu tư XD cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4-vành đai 5 qua QL38 đến đường QL21 huyện Kim Bảng		B	2022-2025	1987/QĐ-UBND ngày 18/11/2021; 636/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	1.496.000	296.000	1.164.509	226.864	30.000	30.000
62	Đầu tư xây dựng cầu vượt đường sắt Bắc Nam và hoàn thiện tuyến đường 42m (đoạn từ QL1 đến đường Lê Duẩn), thành phố Phù Lý	P Thanh Châu	B	2022-2025	Số 1808/QĐ-UBND ngày 07/06/2023	250.000	250.000	143.208	143.208	30.000	30.000
63	ĐT XD tuyến đường 32m kết nối đường 68m đến kênh A4-8, thành phố Phù Lý	P Quang Trung, P Lam Hạ	C	2024-2027	Số 1776/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	82.588	82.588	30.429	30.429	30.000	30.000

64	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đ.N02 (kết nối đường ĐT.495 với đường T4) huyện Thanh Liêm		B	2022-2026	3790/QĐ-UBND 28/11/2023	107.985	107.985	30.687	30.687	20.000	20.000
65	ĐT XD nút giao giữa đường 150m với QL1A và đường sắt Bắc Nam, thành phố Phủ Lý	P Quang Trung	B	2024-2025	Số 1212/QĐ-UBND ngày 21/5/2024; 4139 ngày 07/06/2025	143.526	143.526	77.255	77.255	20.000	20.000
66	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Võ Nguyên Giáp thành phố Phủ Lý	Phường Tân Hiệp	C	2024-2026	Số 390/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	79.095	79.095	26.135	26.135	20.000	20.000
67	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường ĐT.495B đến đường ĐH.05 (Theo quy hoạch vùng huyện), huyện Thanh Liêm		C	2023-2025	971; 29/5/2024; 43/NQ-HĐND ngày 15/11/2024	77.000	77.000	40.923	40.923	15.000	15.000
68	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐH.07 (đoạn từ Khu nhà ở đô thị tại thị trấn Tân Thanh đến Khu đầu giá xã Thanh Phong, xã Thanh Hà), huyện Thanh Liêm		C	2022-2025	3791/QĐ-UBND 28/11/2023; 2344 ngày 14/11/2024	45.000	45.000	10.000	10.000	15.000	15.000
69	Dự án Xây dựng tuyến đường trục kết nối phía Tây từ đường T3 vào trung tâm huyện		C	2022-2025	số 2813 ngày 12/7/2022,	79.997	79.997	54.983	54.983	15.000	15.000
70	Dự án ĐT XD xây dựng tuyến đường ĐN07, tuyến đường ĐD.09 và hoàn trả một phần kênh tiêu KT-8 tại khu trung tâm hành chính huyện Thanh Liêm		C	2022-2025	1419/QĐ-UBND 18/7/2022; 79 ngày 10/01/2025	40.000	40.000	20.771	20.771	10.000	10.000
71	Dự án Xây dựng tuyến đường trục kết nối phía Đông từ đường T3 Vào trung tâm huyện		C	2022-2025	số 2814 ngày 12/7/2022,	79.730	79.730	63.000	63.000	8.000	8.000
72	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Công Thanh (đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến đường N2 khu đô thị đại học Nam Cao) phường Tân Hiệp, thành phố Phủ Lý	P Tân Liêm	C	2025 - 2027	Số 2320/QĐ-UBND ngày 19/04/2025	46.680	46.680	32.211	32.211	7.000	7.000
73	Đầu tư xây dựng tuyến đường phía Bắc khu đô thị CEO 1 kết nối với đường Điện Biên Phủ địa bàn phường Liêm Chính, thành phố Phủ Lý	Phường Liêm Chính	C	2024-2026	Số 115/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	11.952	11.952	3.153	3.153	5.000	5.000
74	Đầu tư xây dựng tuyến đường D3 (Đoạn từ QL.38 đến Khu công nghiệp Đồng Văn IV)		C	2023-2025	1587/QĐ-UBND ngày 18/3/2024	73.000	73.000	66.192	66.192	3.000	3.000

75	Tăng cường mặt đường Lê Chân (đoạn từ cầu Châu Sơn đến đường Nguyễn Văn Cừ), thành phố Phủ Lý.	P. Châu Sơn, P Lê Hồng Phong	C	2025 - 2027	Số 4027/QĐ-UBND ngày 31/05/2025	7.421	7.421	2.122	2.122	3.000	3.000
76	ĐT.XD tuyến đường gom phía Nam đường Phủ Lý - Mỹ Lộc (đoạn từ Bệnh viện Bạch Mai cơ sở 2 đến đường 20,5m thuộc quy hoạch phân khu 1/2000 khu TTYT chất lượng cao)	Xã Liêm Tuyền, xã Liêm Tiết	C	2023-2025	Số 366/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	14.950	14.950	9.835	9.835	3.000	3.000
77	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường 68m đến lô B3, B4 thuộc quy hoạch khu đô thị Liêm Chính và cải tạo, nâng cấp một số tuyến đường khu dân cư Mễ Nội, thành phố Phủ Lý.	P Liêm Chính	C	2023-2025	Số 346/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	10.000	10.000	3.105	3.105	3.000	3.000
78	Xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (giai đoạn II)	Phường Hoa Lư và Phường Tây Hoa Lư	B	2016-2026	306/QĐ-UB 31/3/2022; 68/NQ-HĐ 20/9/2024	1.493.525	1.493.525	604.732	604.732	400.000	400.000
79	Xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn nối từ cầu Chà Là đến đường Lê Hồng Phong, thành phố Hoa Lư	Phường Hoa Lư	A	2025-2028	809/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	1.656.522	1.656.522	1.000	1.000	200.000	200.000
80	Xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (GD II)	xã Đại Hoàng, Xã Gia Viễn	B	2021-2026	22/NQ-HĐND ngày 12/5/2021; 692/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	720.309	390.452	330.452	130.000	150.000	150.000
81	Xây dựng tuyến đường Lý Nhân Tông và kênh thoát nước (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Nhân Tông) thành phố Ninh Bình.	phường Hoa Lư	B	2 024	5969-29/12/2024	750.000	750.000	176.000	176.000	150.000	150.000
82	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.482 kết nối QL.1A với QL.10 và kết nối QL.10 với QL.12B, tỉnh Ninh Bình	tỉnh Ninh Bình	A	2021-2026	122/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	1.769.000	569.000	1.445.000	245.000	100.000	100.000
83	Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Ninh Bình	xã Khánh Nhạc, xã Khánh Hội, xã Khánh Thiện, xã Khánh Trung, xã Yên Mô, xã	A	2024-2026	779/QĐ-UBND ngày 16/9/2024, QĐ 299/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	6.865.000	2.000.000	4.947.372	1.947.372	100.000	100.000
84	Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối liên vùng giữa Nam đồng bằng sông Hồng với vùng núi Tây Bắc và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ (giai đoạn I)	Xã Bình Minh; Xã Định Hóa; Xã Lai Thành; Xã Yên Mạc; Phường Trung	A	2025-2028	24/NQ-HĐND ngày 27/3/2025; 868/QĐ-UBND ngày 01/10/2025	6.939.000	6.939.000	3.200.500	3.200.500	100.000	100.000
85	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT.481B đoạn ngã ba Thông đến ngã tư Khánh Nhạc (giai đoạn 1)	xã Yên Khánh, xã Khánh Thiện, xã Khánh Hội	B	2024-2027	1101/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	280.000	280.000	48.631	48.631	80.000	80.000

86	Xây dựng cầu qua sông Tràng An tại nút giao đường Lê Thái Tổ và đường Tràng An, phường Tân Thành, thành phố Ninh Bình	phường Hoa Lư	B	2024-2027	39/NQ 10/10/2024; 4156/QĐ-UB 30/5/2025	179.486	179.486	83.000	83.000	70.000	70.000
87	Xây dựng tuyến đường trục T24 (đoạn từ đường Lý Nhân Tông đến đường Phạm Thân Duật) và tuyến đường kết nối đường trục T24 đến đường Trần Nhân Tông, thành phố Ninh Bình (giai đoạn I).	phường Hoa Lư	B	2023-2026	131/NQ-HĐ 08/12/2023; 984/QĐ-UB 08/11/2024	175.000	175.000	41.500	41.500	60.000	60.000
88	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Nho quan - Tam Điệp (Quỳnh Lưu - Quốc lộ 38B - Yên Sơn) theo quy hoạch đường tỉnh ĐT.479 (giai đoạn I)	phường Tây Hoa Lư, phường Yên Sơn	B	2024-2027	1091/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	150.000	150.000	21.500	21.500	50.000	50.000
89	Nâng cấp cải tạo đường Nguyễn Văn Cừ và đường Ngô Gia Tự, thành phố Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2026-2028	3808/QĐ-UB 13/5/2025	390.000	390.000	985	985	50.000	50.000
90	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường chính vào khu du lịch suối Kênh Gà và động Vân Trình (giai đoạn II)	Xã Gia Phong, Phường Tây Hoa Lư	B	2022-2026	1403/QĐ-UBND ngày 16/12/2021; số 957/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	403.936	403.936	355.000	355.000	40.000	40.000
91	Dự án: Xây dựng, cải tạo tuyến nhánh đường tỉnh 489 đoạn từ đê Giao An (ĐT.489) đến Vườn quốc gia Xuân Thủy, huyện Giao Thủy	Xã Giao Minh, Giao Hoà, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2028	900/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	130.000	130.000			30.000	30.000
92	Xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)	Phường Tam Điệp; Xã Phú Long; xã Thanh Sơn; xã Cúc Phương; xã Nho	A	2022-2026	1190/QĐ-UBND ngày 29/10/2021, 833/QĐ-UBND ngày 11/10/2023; 1113/QĐ-UBND	1.913.754	1.113.754	1.776.045	1.063.283	30.000	30.000
93	Mở rộng, cải tạo đoạn đường kết nối từ đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường cao tốc Bắc-Nam, xã Ninh Phúc, thành phố Ninh Bình.	Xã Ninh Phúc	B	2024-2027	1000-26/02/2025	150.000	150.000	30.196	30.196	30.000	30.000
94	Xây dựng tuyến đường trung tâm huyện Hoa Lư từ đường ĐT.477 đến Quốc lộ 1A (giai đoạn 1 từ đường ĐT.477 đến Km0+800).	huyện Hoa Lư	C	2023-2026	498/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 của UBND tỉnh	117.858	117.858	55.292	55.292	30.000	30.000
95	Xây dựng một số tuyến đường trục chính xã Ninh Nhất, thành phố Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2022-2025	743 07/4/2023	130.000	130.000	82.655	82.655	25.000	25.000
96	Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.483B (đoạn nối từ nút giao Khánh Hoà tới cầu Cọ) (giai đoạn I)	Phường Đông Hoa Lư, Phường Yên Thắng, Xã Yên Mô	B	2025-2027	975/QĐ-UBND ngày 11/10/2025	1.171.530	1.171.530	900.000	900.000	20.000	20.000

97	Xây dựng cầu kết nối làng nghề đá mỹ nghệ Ninh Vân và làng thêu ren Ninh Hải	huyện Hoa Lư	C	2022-2025	858, ngày 31/12/2021; 787, ngày 25/5/2023	70.000	70.000	21.238	21.238	20.000	20.000
98	Tuyến đường du lịch kết hợp đê bao tách nước núi, xã Ninh Hải	Xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư	C	2023-2025	84/NQ-HĐ 12/7/2023; 157/QĐ-UB 06/02/2024	60.000	60.000	11.000	11.000	20.000	20.000
99	Kiên cố kênh kết hợp với đường cứu hộ, cứu nạn phía Tây Nam, Thị trấn Ninh	xã Yên Khánh	C	2023-2025	976/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	55.000	55.000	36.200	36.200	15.000	15.000
100	Dự án Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường Tam Cốc - Bích Động (đoạn từ Quốc lộ 1A đến chùa Bích Động), thành phố Hoa Lư	Nam Hoa Lư	B	2025-2028	499/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	650.000	650.000	500.000	500.000	15.000	15.000
101	Cải tạo vỉa hè, hệ thống thoát nước đường Trịnh Tú đoạn từ QL1A đến đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hoa Lư	Phường Hoa Lư	C	2025-2026	4504/QĐ-UBND ngày 12/6/2025 của UBND thành phố	28.000	28.000	1.000	1.000	15.000	15.000
102	Xây dựng tuyến đường nối Khu công nghiệp Tam Điệp II với tuyến đường Đông - Tây tỉnh Ninh Bình	Xã Quang Sơn	C	2023-2025	20/NQ-HĐ 10/3/2023; 843/QĐ-UB 13/10/2023	60.000	60.000	32.000	32.000	15.000	15.000
103	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông vùn và đường dẫn phía Tây Sông Vùn, tỉnh Ninh Bình	tỉnh Ninh Bình	B	2021-2025	1157/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	340.000	340.000	309.000	309.000	10.000	10.000
104	Dự án Xây dựng tuyến đường du lịch kết hợp phát triển đô thị từ thị trấn Thiên Tôn đến cổ đô Hoa Lư	tỉnh Ninh Bình	B	2025-2030	417/QĐ-UB 13/5/2024; 676/QĐ-UBND 11/9/2025	430.000	430.000	359.500	359.500	10.000	10.000
105	Nâng cấp tuyến đường liên xã giáp sông Yên, huyện Kim Sơn	Xã Lai Thành, Xã Tân Thành, xã Phát Diệm	C	2023-2025	916/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	40.000	40.000	30.000	30.000	10.000	10.000
106	Cải tạo, nâng cấp đường Tây Thành (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến ngõ 4 đường Tây Thành) và ngõ 333 đường Lê Thái Tổ, phường Vân Giang, thành phố Hoa Lư	Phường Hoa Lư	C	2025-2027	4206-03/06/2025	19.678	19.678	5.000	5.000	10.000	10.000
107	Cây xanh cảnh quan tuyến đường Tôn Đức Thắng và công viên cầu Non Nước	Phường Hoa Lư	C	2024-2025	5973-27/12/2024	39.574	39.574	18.250	18.250	10.000	10.000

108	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng giao thông tuyến đường liên thôn từ Đại Sơn đi hang Nghi xã Ninh Hòa, xây kè bảo vệ kết cấu nền đường	xã Ninh Hoà, huyện Hoa Lư	C	2023-2025	1792 - 30/12/2024	18.900	18.900	1.000	1.000	10.000	10.000
109	Xây dựng cầu Đàm Khánh, phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp	Phường Yên Bình	C	2023-2025	121/NQ-HĐ 08/12/2023; 426/QĐ-UB 14/5/2024	49.100	44.298	30.531	30.531	10.000	10.000
110	Xây dựng tuyến đường ĐT.480 đoạn từ cầu nối hai làng nghề đến đường chuyên dùng vào nhà máy xi măng Hệ Dưỡng, xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư (giai đoạn 1).	xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	C	2023-2025	87/NQ-HĐ 12/7/2023; 1013/QĐ-UB 30/11/2023	55.000	55.000	38.575	38.575	10.000	10.000
111	Xây dựng cầu vượt sông Bôi phục vụ ứng cứu di dân và PTKT vùng phân lũ chậm lũ Nho Quan - Gia Viễn		B	2021-2026	931/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	118.727	118.727	83.295	83.295	8.000	8.000
112	Xây dựng tuyến đường Yên Bình, xã Yên Lộc, huyện Kim Sơn	xã Lai Thành	C	2023-2025	802/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	34.000	34.000	17.500	17.500	8.000	8.000
113	Xây dựng đường Xuân Thành (đoạn từ bưu điện Kỳ Vĩ đến đường Nguyễn Minh Không), xã Ninh Nhất, thành phố Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2022-2025	7827 05/12/2023	57.891	57.891	41.756	41.756	8.000	8.000
114	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quang Sơn đến nút giao đường cao tốc Bắc - Nam và đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình	Xã Quang Sơn	C	2022-2025	882/QĐ-UBND ngày 21/6/2023	35.000	35.000	21.618	21.618	6.000	6.000
115	Cải tạo, mở rộng tuyến đường ngõ 212 đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Phúc Thành, thành phố Ninh Bình (giai đoạn 2)	phường Hoa Lư	C	2024-2025	3984-2/10/2024	11.158	11.158	133	133	5.000	5.000
116	Hoàn thiện hệ thống chiếu sáng, trang trí tuyến đường Quốc lộ 1A đoạn từ giáp TP. Ninh Bình đến cầu Giản Khẩu	Phường Hoa Lư	C	2024-2026	4540 - 10/6/2025	11.167	11.167	3.400	3.400	5.000	5.000
117	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Đồi Cao, phường Yên Bình, thành phố Tam Điệp	Phường Yên Bình	C	2024-2026	593/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	12.000	12.000	350	350	5.000	5.000
118	Xây dựng Tuyến đường Vạn Xuân kéo dài	Phường Bắc Sơn; xã Quang Sơn	C	2023-2025	810/QĐ-UBND ngày 06/6/2023	14.998	14.998	4.000	4.000	5.000	5.000

119	Đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến Quốc lộ 10, đoạn từ ngã tư giao với đường Trần Nhân Tông đến nút giao với đường tỉnh ĐT.482G	Phường Đông Hoa Lư, xã Yên Khánh	B	2025-2028	976/QĐ-UBND ngày 11/10/2025	544.100	544.100	500.000	500.000	4.000	4.000
120	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Ngô Thì Sĩ đến đường Quang Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Quang Sơn	C	2022-2024	1417/QĐ-UBND ngày 10/10/2022	27.000	27.000	18.373	18.373	4.000	4.000
121	Nâng cấp, cải tạo mặt đường, cống thoát nước đường Hải Thượng Lãn Ông (đoạn từ đường Lê Thái Tổ đến đường ĐT477), thành phố Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2022-2025	4684-07/10/2022	24.500	24.500	16.534	16.534	3.000	3.000
122	Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Hoàng Quốc Việt (đoạn từ đường Đồng Giao đến Núi I)	Phường Bắc Sơn	C	2024-2026	766/QĐ-UBND ngày 08/7/2024	7.000	7.000			3.000	3.000
123	Đầu tư xây dựng hoàn thiện đồng bộ theo quy hoạch tuyến đường Trục 1, Trục 2, Trục 3 trong Khu Đại học Nam Cao	Phường Hà Nam	B	2024-2026	66/NQ-HĐND 8/11/2024; 244/QĐ-UBND 14/02/2025	300.000	300.000	201.400	201.400	50.000	50.000
124	Xây dựng đường cứu hộ, cứu nạn phục vụ phòng chống lụt bão đoạn từ Quốc lộ 10 đến đê Hữu Đáy, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Xã Kim Sơn	B	2023-2026	490/QĐ-UBND ngày 05/06/2024	150.000	150.000	60.000	60.000	50.000	50.000
125	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường B6, B7 (giai đoạn I tuyến B7) đoạn từ đê Bình Minh III nối Quốc lộ 12B, xã Kim Đông, huyện Kim Sơn	xã Kim Đông	B	2023-2025	1061/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	195.000	195.000	86.500	86.500	50.000	50.000
126	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh trung tâm thị trấn Nho Quan kết nối đường tỉnh ĐT.479 với Quốc lộ 12B trên trục giao thông chính đi các tỉnh vùng Tây Bắc (giai đoạn I)	xã Nho Quan	B	2021-2025	744/QĐ-UBND ngày 16/8/2022	178.850	178.850	84.350	84.350	50.000	50.000
127	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Việt Nhật đến cống Phát Diệm và tuyến đường trục 2 xóm Mỹ Chính, Mỹ Hoà xã Kim Mỹ	Các xã: Bình Minh, Định Hóa, Phát Diệm	B	2022-2025	5328/QĐ-UBND ngày 03/08/2022	170.000	170.000	61.127	61.127	30.000	30.000
128	Xây dựng tuyến đường gom Quốc lộ 10 qua xã Lưu Phương	Xã Phát Diệm	C	2022-2025	5243/QĐ-UBND ngày 26/07/2022; 8499/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	78.000	78.000	15.000	15.000	20.000	20.000
129	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu cơ quan hành chính tại xã Văn Phong và tuyến đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật kết nối Trung tâm thị trấn Nho Quan với đường tránh Quốc lộ 12B	xã Nho Quan	C	2022-2025	QĐ số 28/QĐ-UBND ngày 10/01/2023	60.000	60.000	18.377	18.377	20.000	20.000
130	Nâng cấp tuyến đường trục xã Đức Long từ đường ĐT 477 đến 2 thôn Sơn Lũy và Cao Thắng	xã Gia Tường	C	2022-2025	2493/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	50.000	50.000	9.428	9.428	20.000	20.000

131	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông liên xã Văn Phương, Cúc Phương, Kỳ Phú, huyện Nho Quan	xã Cúc Phương; xã Phú Long	C	2024-2026	7344/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	55.000	55.000	6.800	6.800	20.000	20.000
132	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thượng Kiệm đoạn từ UBND xã Thượng Kiệm đến tuyến đường xóm 5, xã Thượng Kiệm	Xã Phát Diệm	C	2022-2025	6304/QĐ-UBND ngày 27/06/2025	60.654	60.654	1.000	1.000	20.000	20.000
133	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường BM3 đoạn từ cống C10 đến cống CT2 xã Kim Hải, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Xã Bình Minh	C	2023-2025	843/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	70.000	70.000	43.947	43.947	15.000	15.000
134	Nâng cấp đường giao thông trục chính từ các thôn: Yên Ninh, Yên Thịnh, Yên Sơn, Yên Mỹ, Yên Thái đến trung tâm xã Yên Quang, huyện Nho Quan	xã Nho Quan	C	2021-2025	307/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	50.000	50.000	24.074	24.074	15.000	15.000
135	Xây dựng tuyến đường liên xã Quảng Lạc - Phú Long, ổn định dân cư, phát triển kinh tế vùng núi đặc biệt khó khăn, huyện Nho Quan	Phường Yên Sơn; xã Phú Long	C	2023-2025	QĐ 672/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	65.000	65.000	40.000	40.000	10.000	10.000
136	Xây dựng tuyến đường kết nối trung tâm xã Thạch Bình, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình đi xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình	xã Phú Sơn	C	2023-2025	QĐ 650/QĐ-UBND ngày 06/8/2024	50.000	50.000	35.000	35.000	10.000	10.000
137	Xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 12B với đường trục liên xã Quỳnh Lưu - Quảng Lạc và Khu dân cư Đồng trung, xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	xã Quỳnh Lưu; Phường Yên Sơn	C	2022-2025	342/QĐ-UBND ngày 09/3/2023	69.500	69.500	34.876	34.876	10.000	10.000
138	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường WB đoạn qua xóm Phụ Cấp, xóm An Hải xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn	Xã Bình Minh	B	2022-2025	5005/QĐ-UBND ngày 11/07/2022; 6704/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	90.000	90.000	72.250	72.250	8.000	8.000
139	Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi thôn 4, thôn 5, xã Phú Sơn	xã Phú Sơn	C	2023-2025	QĐ số 5760/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	13.000	13.000	3.000	3.000	8.000	8.000
140	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm xã và nâng cấp đường giao thông từ các thôn Yên Minh, Yên Bình, Yên Ninh, đến trung tâm xã Yên Quang	xã Nho Quan	C	2023-2025	1629/QĐ-UBND ngày 08/4/2024	22.682	22.682	9.000	9.000	7.000	7.000
141	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thôn Lược, Thái Sơn, Đồi Trảng đi Làng Chàng xã Sơn Lai, huyện Nho Quan	Phường Tây Hoa Lư	C	2023-2025	756/QĐ-UBND ngày 25/4/2023	11.000	11.000	3.000	3.000	6.000	6.000

142	Xây dựng cầu qua sông Cà Mau xã Kim Mỹ và cầu qua sông Quạt xã Kim Định, huyện Kim Sơn	Các xã: Kim Sơn, Bình Minh	C	2023-2025	607/QĐ-UBND ngày 10/07/2024	60.000	60.000	49.068	49.068	5.000	5.000
143	Xây dựng vỉa hè và mở rộng đường trục sông Lưu Phương đoạn từ QL10 đến đường 55m	Xã Phát Diệm	C	2022-2025	6963/QĐ-UBND ngày 13/10/2022; 190/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	14.990	14.990	5.000	5.000	5.000	5.000
144	Xây dựng đường trục kết nối các xã Thạch Bình, Phú Sơn đi trung tâm thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan	xã Phú Sơn	C	2021-2025	QĐ 215/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 Điều chỉnh 197/QĐ-UBND ngày	56.000	56.000	49.537	49.537	5.000	5.000
145	Hệ thống giao thông kết hợp chống ngập thị trấn Nho Quan	xã Nho Quan	C	2023-2025	QĐ 801/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	70.000	70.000	60.000	60.000	5.000	5.000
146	Đường kết nối đường tỉnh ĐT.479 với cầu vượt sông Bôi trên địa bàn các xã Gia Sơn, Gia Lâm huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	xã Gia Lâm	C	2023-2025	QĐ 544/QĐ-UBND ngày 26/4/2024	45.000	45.000	35.500	35.500	5.000	5.000
147	Nâng cấp tuyến đường giao thông ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội, kết nối thôn có đồng đồng bào dân tộc Đức Thành - Hồng Quang đi trung tâm xã Xích Thổ, huyện Nho Quan	xã Gia Sơn	C	2023-2025	QĐ 893/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	45.000	45.000	36.000	36.000	5.000	5.000
148	Nâng cấp các tuyến đường giao thông đến trung tâm 02 xã An toàn khu Quỳnh Lưu và Yên Quang, huyện Nho Quan	xã Quỳnh Lưu; xã Nho Quan	C	2022-2025	1921/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	20.000	20.000	8.000	8.000	5.000	5.000
149	Xây dựng tuyến đường vành đai thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô	xã Yên Mô	B	2023-2025	Số 575/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	254.289	254.289	185.289	185.289	5.000	5.000
150	Xây dựng tuyến đường kết nối đường trục trung tâm xã đến làng Đường Quan xã Yên Nhân, huyện Yên Mô	xã Yên Từ	C	2024-2026	5135/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	16.050	16.050	8.150	8.150	5.000	5.000
151	Nâng cấp cải tạo hạ tầng giao thông nâng cao tiêu chí nông thôn mới về giao thông khu vực làng Tiên, xã Yên Thành	Xã Đồng Thái	C	2024-2026	142/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	14.950	14.950	2.500	2.500	4.000	4.000
152	Nâng cấp đường liên xã Thanh Lạc - Sơn Thành, huyện Nho Quan	xã Thanh Sơn	C	2023-2025	QĐ 751/QĐ-UBND ngày 06/9/2024	45.000	45.000	30.000	30.000	3.000	3.000

153	Chỉnh trang đường nội thị tuyến 16 (đoạn Tân Nhất – Đồng Tâm) trung tâm thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan	xã Nho Quan	C	2023-2025	QĐ số 3147/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	25.000	25.000	17.500	17.500	3.000	3.000
154	Xây dựng tuyến đường phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Hậu Thôn, xã Yên Thái	Xã Đồng Thái	C	2021-2025	5086/QĐ-UBND ngày 20/9/2021; 2682/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	14.719	14.719	3.150	3.150	3.000	3.000
155	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện ĐH.73 và tuyến kênh Vĩnh Lộc, xã Yên Nhân, huyện Yên Mô	xã Yên Từ	C	2025-2027	713/QĐ-UBND, ngày 12/02/2025	29.401	29.401	15.000	15.000	3.000	3.000
156	Nâng cấp tuyến đê Cầu Đàng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	Xã Đồng Thái	C	2023-2026	685/QĐ-UBND ngày 15/8/2024	43.500	43.500	32.608	32.608	3.000	3.000
157	Xây dựng tuyến đường kết nối đường trục xã qua xóm Ngoài ra xóm Mới đê sông Yên, xã Yên Nhân	xã Yên Từ	C	2021-2025	1999/QĐ-UBND ngày 06/4/2022; 1602/QĐ-UBND ngày 30/3/2023; 612/QĐ-UBND 4298/QĐ-UBND ngày 06/8/2021;	19.046	19.046	13.500	13.500	2.000	2.000
158	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ trung tâm xã Khánh Thịnh đến đê sông Điện Biên phát triển kinh tế - xã hội hai xã Khánh Thịnh, Khánh Dương	xã Yên Mô	C	2021-2024	8204/QĐ-UBND ngày 27/12/2023; 614/QĐ-UBND	16.091	16.091	6.650	6.650	2.000	2.000
159	Xây dựng tuyến đường liên xã Yên Mạc - Yên Mỹ (thôn Tây Sơn xã Yên Mạc đến Xóm 10 xã Yên Mỹ)	xã Yên Mạc	C	2022-2025	5537/QĐ-UBND ngày 24/11/2022; 270/QĐ-UBND ngày 20/01/2025	13.858	13.858	8.745	8.745	2.000	2.000
*	Lĩnh vực HTKT										
1	Cải tạo cảnh quan, chỉnh trang đô thị hai bờ sông Vân (đoạn từ cầu Lim đến cầu Vân Giang).	huyện Hoa Lư	B	2024-2027	1610/QĐ-UBND, ngày 27/3/2025	710.000	710.000	55.000	55.000	150.000	150.000
2	Hoàn thiện hệ thống thoát nước Thị trấn Thiên Tôn.	Thị trấn Thiên Tôn, huyện Hoa Lư	C	2023-2025	4538- 13/6/2025	18.000	18.000	1.500	1.500	5.000	5.000
3	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang Phúc Sơn, xã Ninh Tiến	Phường Hoa Lư	C	2022-2025	6088 26/12/2022	21.700	21.700	10.716	10.716	5.000	5.000
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính từ cổng làng nghề đến cụm công nghiệp Đá mỹ nghệ Ninh Vân	xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	C	2022-2025	Số 24, ngày 08/01/2021; số 1973, ngày 31/12/2022; số 2996, ngày 30/12/2023 của UBND huyện Hoa Lư	71.000	71.000	49.770	49.770	10.000	10.000

5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư Cửa Bạc, xã Ninh Nhất, thành phố Ninh Bình	phường Hoa Lư	B	2010-2019	1418-02/11/2018	86.468	86.468	3.383	3.383	30.000	30.000
6	Dự án: Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục (Giai đoạn I)	Xã Bình Lục	C	2025-2026	1336/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	45.000	45.000	21.500	21.500	11.000	11.000
7	Dự án: Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng tại xã Bình Nghĩa, huyện Bình Lục (Giai đoạn II)	Xã Bình Lục	C	2025-2026	1337/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	45.000	45.000	20.938	20.938	12.000	12.000
8	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xứ đồng Môn Nha, xã Vũ Bản huyện Bình Lục	Xã Bình Giang	C	2024-2026	462/UBND ngày 20/3/2024	22.975	22.975	8.501	8.501	7.000	7.000
9	Khu đấu giá đất ở tại xã Bối Cầu, huyện Bình Lục	Xã Bình An	C	2024-2026	2323/UBND ngày 05/8/2024	33.000	33.000	10.000	10.000	11.000	11.000
10	Khu đấu giá đất ở tại xã Trung Lương, huyện Bình Lục	Xã Bình An	C	2024-2026	2324/UBND ngày 05/8/2024	27.000	27.000	10.000	10.000	8.000	8.000
11	Khu đấu giá đất ở tại xã La Sơn, huyện Bình Lục	Xã Bình Mỹ	C	2024-2026	2325/UBND ngày 05/8/2024	31.000	31.000	10.000	10.000	10.000	10.000
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu nhà ở xã hội Thái Hà, huyện Lý Nhân	Xã bắc Lý, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2027	258; 17/02/2025	27.566	27.566	8.700	8.700	9.000	9.000
13	Đầu tư xây dựng khu công viên thuộc lô CXMN-26, điều chỉnh Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 phường Hoàng Đông	Phường Hà Nam	C	2024-2026	Số 4623/QĐ-UBND ngày 23/06/2025	14.950	14.950	7.125	7.125	4.000	4.000
14	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng công trình thuộc Dự án Xây dựng công viên cây xanh, mặt nước phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình thuộc phường Yên Bắc, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên	Phường Đồng Văn	C	2024-2027	Số 4618/QĐ-UBND ngày 23/06/2025	17.799	17.799	6.000	6.000	6.000	6.000
15	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu nhà ở xã hội tại phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên	Phường Duy Tân, Tỉnh Ninh Bình	C	2025-2026	2575/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	45.920	45.920	19.190	19.190	13.000	13.000
16	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ Khu nhà ở xã hội tại xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên	Phường Tiên Sơn, Tỉnh Ninh Bình	C	2025-2026	2576/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	56.340	56.340	24.140	24.140	15.000	15.000
17	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tuyến đường giao thông kết nối với khu nhà ở xã hội thuộc Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu thương mại và nhà ở đô thị tại phường Duy Minh, phường Duy Hải, thị xã Duy Tiên	Phường Duy Hà	C	2023-2027	1033/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	35.864	35.864	9.685	9.685	13.000	13.000
18	Đầu tư xây dựng khu công viên cây xanh trung tâm hành chính thị xã Duy Tiên	Phường Đồng Văn, Tỉnh Ninh Bình	C	2022-2025	4624/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	88.124	88.124	18.000	18.000	25.000	25.000
19	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên (vị trí 5)	Phường Tiên Sơn	C	2025-2026	Số 1210/QĐ-UBND ngày 14/03/2025	26.689	26.689	11.680	11.680	7.000	7.000

20	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên (vị trí 4)	Phường Tiên Sơn, Tỉnh Ninh Bình	C	2024-2026	1209/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	22.585	22.585	16.148	16.148	3.000	3.000
21	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ công tác GPMB để thực hiện một số dự án trên địa bàn phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên (vị trí 2)	Phường Duy Tân, Tỉnh Ninh Bình	C	2024-2026	1339/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	10.515	10.515	5.043	5.043	2.000	2.000
22	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án: Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Nông Giang và đường Nguyễn Tất Thành (QL.38 cũ) nằm trên trục dọc TD-07 thuộc Quy hoạch tỉnh Hà Nam, địa bàn thị xã Duy Tiên (Bổ sung hạng mục di chuyển đường điện)	Phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình	B	2025-2026	1507/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	77.977	77.977	38.007	38.007	15.000	15.000
23	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án: Đầu tư xây dựng khu nhà ở xã hội tại phía đông khu công nghiệp Châu Giang II (vị trí 1)	Phường Duy Tân, tỉnh Ninh Bình	C	2024-2027	số 1511/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	15.360	15.360	9.584	9.584	2.000	2.000
24	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án: Đầu tư xây dựng hoàn thiện mặt cắt ngang đường Quốc lộ 38 theo quy hoạch tỉnh Hà Nam đoạn từ nút giao với đường D1(TD-07 trong quy hoạch tỉnh) đến nút giao Vực Vòng, địa phận thị xã Duy Tiên	Phường Đồng Văn	C	2025-2028	1060/QĐ-UBND ngày 7/3/2025	114.890	114.890	41.967	41.967	20.000	20.000
25	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án: Đầu tư xây dựng đường gom QL1 đoạn tránh thành phố Phủ Lý đoạn từ QL.1 đến nút giao QL.38 (Phía tây sông Nhuệ), bao gồm cả đơn nguyên 2 cầu Nhật Tựu và đường dẫn 2 đầu cầu	Phường Duy Hà	C	2025-2028	1059/QĐ-UBND ngày 7/3/2025	125.764	125.764	59.468	59.468	20.000	20.000
26	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thị xã Duy Tiên thuộc Đầu tư xây dựng tuyến đường gom phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn từ nút giao Vực Vòng đến nút giao Phú Thứ và chỉnh trang hạ tầng cảnh quan phía tiếp giáp đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	Phường Đồng Văn, phường Tiên Sơn	B	2025-2028	Số 1058/QĐ-UBND ngày 07/03/2025	358.800	358.800	134.929	134.929	50.000	50.000
27	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng dự án: Xây dựng khu cây xanh, mặt nước phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình thuộc phường Yên Bắc, phường Bạch Thượng, thị xã Duy Tiên	Phường Đồng Văn	C	2025-2028	Số 2504/QĐ-UBND ngày 21/04/2025	81.611	81.611	68.661	68.661	5.000	5.000

28	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ công tác GPMB để thực hiện một số dự án trên địa bàn phường Yên Bắc, thị xã Duy Tiên (vị trí 2)	Phường Đồng Văn, Tỉnh Ninh Bình	C	2024-2026	1471/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	19.709	19.709	10.871	10.871	4.000	4.000
29	Dự án: Xây dựng hệ thống chiếu sáng, vỉa hè, rãnh thoát nước đường ĐT.477 đoạn từ Km1+500 (nhà máy xi măng The Vissai) đến Km8+000 (Ngã ba đường tránh thị trấn Me), huyện Gia Viễn	Huyện Gia Viễn	C	2023-2025	2029/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	60.433	60.433	51.000	51.000	5.000	5.000
30	Xây dựng vỉa hè đường QL21B đoạn từ xã Quang Thiện đến xã Tân Thành, huyện Kim Sơn	Các xã: Lai Thành, Kim Sơn, Quang	C	2022-2025	648/QĐ-UBND ngày 18/02/2025	28.684	28.684	19.634	19.634	5.000	5.000
31	Di chuyển đường điện 35kv và nâng cấp đường trục khu xây dựng Quảng Trường, Nhà văn hóa trung tâm huyện	xã Nho Quan	B	2022-2025	QĐ 813/QĐ-UBND ngày 27/4/2022	121.750	121.750	98.490	98.490	10.000	10.000
32	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng hội trường, quảng trường, sân thể thao, cây xanh trung tâm huyện Nho Quan	xã Nho Quan	C	2022-2025	QĐ số 1065/QĐ-UBND ngày 24/5/2023	60.000	60.000	46.587	46.587	3.000	3.000
33	Cải tạo, nâng cấp hè đường Đông A, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	4147/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	14.992	14.992	300	300	5.000	5.000
34	Dự án chỉnh trang cảnh quan dọc tuyến đường vành đai kinh tế T4 trên địa bàn huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam		B	2025-2026	633/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 phê duyệt CTĐT	165.000	165.000	50.000	50.000	80.000	80.000
35	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu nhà ở xã hội tại phường Đồng Hóa, thị xã Kim Bảng		C	2025-2026	5087/QĐ-UBND ngày 21/6/2025	37.120	37.120	1.000	1.000	15.000	15.000
36	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N5 kết nối từ đường Vành đai 5 đến QL21 và cầu qua sông Đáy, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (nay là thị xã Kim Bảng)		B	2025-2028	2211/QĐ-UBND ngày 15/4/2025	297.984	297.984	30.000	30.000	100.000	100.000
37	ĐT XD khu công viên cây xanh, bãi đỗ xe và tuyến đường phía Nam khu đất thuộc Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Bắc Châu Giang, thuộc địa bàn phường Lam Hạ, phường Quang Trung và xã Tiên Tân (nay là phường Tân Hiệp), thành phố Phủ Lý	P Lam Hạ, P Quang Trung, P Tân Hiệp	C	2024-2027	Số 551/QĐ-UBND ngày 15/02/2025	66.731	66.731	32.508	32.508	10.000	10.000
38	ĐT XD chỉnh trang đô thị các khu cây xanh, bãi đỗ xe trên địa bàn thành phố Phủ Lý	Phường Liêm Chính, LHP	C	2023-2025	Số 1015/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	14.950	14.950	5.767	5.767	5.000	5.000
39	Cải tạo, chỉnh trang phố Xuân Diệu và tường kè nam sông Châu (đoạn từ QL1A đến cống xả trạm bơm trại giam), thành phố Phủ Lý	P Châu Cầu, P Liêm Chính	C	2021-2022	Số 74/QĐ-UBND ngày 12/01/2022	10.456	10.456	5.293	5.293	3.000	3.000

40	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường D5 và các dự án khác trên địa bàn phường Lê Hồng Phong, thành phố Phú Lý	P Lê Hồng Phong	C	2013 - 2025	Số 12/QĐ-UBND ngày 03/01/2018	26.331	26.331	10.654	10.654	8.000	8.000
41	ĐT XD HTKT kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại nút giao đường 68m và đường Lê Đức Thọ địa bàn xã Liêm Chung và xã Liêm Tiết, TP Phú Lý	Xã Liêm Chung, Liêm Tiết	C	2023-2025	Số 367/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	14.950	14.950	6.508	6.508	5.000	5.000
42	Đầu tư xây dựng HTKT kết hợp chỉnh trang đô thị khu dân cư nông thôn phía Nam đường ĐT491 thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 bệnh viện Nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyên	Xã Liêm Tuyên	C	2022-2025	Số 974/QĐ-UBND ngày 21/03/2023	14.949	14.949	5.259	5.259	5.000	5.000
43	Dự án thành phần 1: BT, HT, TĐC, GPMB thuộc dự án ĐT XD khu TĐC phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thành phố Phú Lý (khu vực phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình).		C	2025-2026	Số 2246/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	27.629	27.629	20.000	20.000	3.000	3.000
44	Dự án thành phần 2: ĐT XD công trình thuộc dự án: ĐT XD khu TĐC phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phú Lý.		C	2025-2027	Số 4835/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	75.500	75.500	1.000	1.000	30.000	30.000
45	ĐT XD HTKT khu vực phụ cận nút giao đường Điện Biên Phủ với đường quy hoạch 42m (nút giao cạnh siêu thị GO) địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phú Lý	P Lam Hạ	C	2025-2027	Số 1370/QĐ-UBND ngày 20/03/2025	19.294	19.294	5.639	5.639	6.000	6.000
46	ĐT XD khu TĐC phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn Phường Quang Trung và phường Lam Hạ, thành phố Phú Lý	P Lam Hạ, P Quang Trung	C	2024-2025	Số 2846/QĐ-UBND ngày 26/9/2024	31.990	31.990	23.601	23.601	3.000	3.000
47	ĐT XD HTKT khu TĐC phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ	Lam Hạ	C	2022-2025	Số 3941/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; số 3307 ngày 17/11/2024	102.291	102.291	80.106	80.106	15.000	15.000
48	Xây dựng khu TĐC phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn phường Lam Hạ, thành phố Phú Lý.	P. Quang Trung; P Lam Hạ	C	2024-2025	Số 743/QĐ-UBND ngày 21/02/2025	38.109	38.109	25.556	25.556	6.000	6.000
49	Dự án thành phần 2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố Phú Lý phục vụ dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường gom phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, đoạn từ nút giao vực Vòng đến nút giao Phú Thứ và chỉnh trang hạ tầng cảnh quan phía tiếp giáp đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình	P Tân Hiệp	B	2025-2028	QĐ 898/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	112.586	112.586	37.013	37.013	50.000	50.000
50	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường xung quanh Bệnh viện Bạch Mai (cơ sở 2) tại phường Tân Liêm, thành phố Phú Lý			2024-2027	1524/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	19.500	19.500	10.000	10.000	5.000	5.000

51	Đầu tư lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trang trí, mỹ thuật cầu Châu Giang và cầu Châu Sơn, thành phố Phủ Lý.			2025-2027	Số 2396 ngày 25/04/2025	14.000	14.000	-		7.000	7.000
52	Dự án thành phần 2: đầu tư xây dựng công trình thuộc dự án ĐTXD HTKT khu TĐC phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Đình Xá, thành phố Phủ Lý.			2025-2027	Số 3770/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	79.000	79.000	2.000	2.000	30.000	30.000
53	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại xã Khả Phong - vị trí 3 (Thôn Đoài vị trí giáp đường ĐT 498) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Khả Phong, TT Ba Sao huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam		B	2023-2026	QĐ phê duyệt dự án số 1650/QĐ-UBND ngày 26/3/2024	98.100	98.100	3.296	3.296	40.000	40.000
54	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại thị trấn Quế - vị trí 1 phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Quế, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (giai đoạn I)		C	2024-2026	QĐ phê duyệt dự án số 128/QĐ-UBND ngày 10/01/2025	14.726	14.726	6.224	6.224	4.000	4.000
55	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại thị trấn Quế - vị trí 2 phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Quế, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (giai đoạn II)		C	2024-2026	QĐ phê duyệt dự án số 1986/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	21.990	21.990	5.951	5.951	8.000	8.000
56	Khu tái định cư tại thị trấn Ba Sao (vị trí Bura Trên) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam		C	2022-2025	QĐ phê duyệt dự án số 2747/QĐ-UBND ngày 19/6/2023, phê duyệt điều chỉnh dự án số 566/QĐ-UBND ngày	39.600	39.600	2.145	2.145	20.000	20.000
57	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại xã Lê Hồ (thôn Đại Phú) phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam (Giai đoạn I)		C	2023-2025	QĐ phê duyệt dự án số 4780/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	12.033	12.033	3.133	3.133	4.000	4.000
*	Ngành, lĩnh vực nhà ở xã hội										
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại các ô đất CT01, CT02 theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở cán bộ, bác sỹ Bệnh viện Bạch Mai tại thành phố Phủ Lý	tỉnh Hà Nam cũ	B	2025-2026	792/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	284.240	284.240	82.000	82.000	100.000	100.000
2	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại ô đất OCT-01 theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở cán bộ, bác sỹ, công nhân viên Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	tỉnh Hà Nam cũ	C	2025-2026	793/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	143.400	143.400	41.000	41.000	50.000	50.000
3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội tại phía Đông Khu công nghiệp Châu Giang II (vị trí 01)	tỉnh Hà Nam cũ	B	2025-2026	791/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	512.530	497.170	142.000	142.000	80.000	80.000
4	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội Phố Cà, huyện Thanh Liêm	tỉnh Hà Nam cũ	B	2025-2026	790/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	561.370	544.340	158.000	158.000	80.000	80.000

5	Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội thuộc một phần diện tích ô đất P.KTX-01 theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị Đại học Nam Cao	tỉnh Hà Nam cũ	B	2025-2026	1526/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	257.800	257.800	50.000	50.000	100.000	100.000
*	Lĩnh vực Y tế										
1	Dự án đầu tư mua sắm thiết bị y tế phục vụ khám chữa bệnh cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Nam		B	2025-2027	1031/QĐ-UBND ngày 29/5/2025; 1516/QĐ-UBND ngày 24/6/2025	196.500	196.500	33.783	33.783	80.000	80.000
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình (tại Bệnh viện Sản nhi cũ)	Phường Hoa Lư	B	2023-2026	117/NQ-HĐ 08/12/2023; 741/QĐ-UB 31/8/2024	120.000	120.000	91.000	91.000	20.000	20.000
3	Xây dựng đơn nguyên Khám chữa bệnh chất lượng cao của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2024-2027	32/NQ-HĐ 07/6/2024; 990/QĐ-UB 08/11/2024	403.700	403.700	170.000	170.000	100.000	100.000
4	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp trạm xử lý nước thải Bệnh viện Đa khoa tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	C	2025-2026	635/QĐ-UB 21/6/2025; 1482/QĐ-UB 14/11/2025	55.000	53.000	1.193	1.193	40.000	40.000
5	Mua sắm trang thiết bị y tế nâng cao năng lực chuyên môn đơn nguyên chạy thận nhân tạo và khoa phục hồi chức năng của Trung tâm Y tế Nam Định	Trung tâm Y tế Nam Định CS 1 (phường Nam Định)	C	2023-2026	1052/QĐ-UBND ngày 17/10/2025	14.102	14.102	5.000	5.000	5.000	5.000
6	Mua sắm Hệ thống chụp cộng hưởng từ phục vụ hoạt động chuyên môn tại Bệnh viện Đa khoa huyện Hải Hậu	Xã Hải Hậu, tỉnh Ninh Bình	C	2024-2026	294/QĐ-UBND, ngày 11/02/2025	26.432	20.000	10.533	10.533	5.000	5.000
7	Đầu tư xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Nam Định	P. Nam Định	B	2022-2025	458 (08/3/23) 2879 (25/12/24)	199.900	91.900	184.500	76.500	7.000	7.000
8	Xây dựng Bệnh viện da liễu tỉnh Nam Định	P. Đông A, T. Ninh Bình	B	17-27	2153 29/9/2016 1653 05/8/2021 489 25/8/2025	118.000	78.000	37.000	-	40.000	40.000
9	Xây dựng nhà điều trị 7 tầng khối Nội và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện đa khoa huyện Hải Hậu	X. Hải Hậu	B	24-29	1845 20/6/2025	219.000	210.000	55.000	55.000	80.000	80.000
10	Dự án thành phần 3: San nền đền cao độ quy hoạch thuộc dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Lão khoa Trung ương cơ sở 2		C	2025-2026	1392/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	46.610	46.610	30.000	30.000	8.000	8.000
*	Lĩnh vực giáo dục										
1	Đầu tư xây dựng Trường Đại học Hoa Lư	Phường Hoa Lư	B	2007-2025	3002/QĐ-UB 31/12/2007; 569/QĐ-UB 19/7/2023	769.989	677.614	740.105	647.731	15.000	15.000

2	Trung tâm giáo dục và sinh hoạt cộng đồng huyện Hoa Lư.	huyện Hoa Lư	C	- Khởi công: Dự kiến Tháng 1/2025 - Hoàn	Số 521/QĐ-UBND ngày 08/4/2024 của UBND huyện Hoa Lư	42.000	42.000	14.000	14.000	15.000	15.000
3	Xây dựng nhà học 3 tầng 18 phòng; cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng phía tây và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Ninh Vân.	xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư	C	2023-2025	1761/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	25.600	25.600	8.300	8.300	10.000	10.000
4	Xây dựng trường mầm non Nam Bình, phường Nam Bình, thành phố Ninh Bình.	Phường Hoa Lư	B	2021-2025	4656 04/10/2022	100.129	100.129	47.259	47.259	25.000	25.000
5	Xây dựng Trường trung học phổ thông Nho Quan B đạt chuẩn quốc gia	Xã Nho Quan	B	2024-2027	59/NQ-HĐ 20/9/2024; 996/QĐ-UB 10/11/2024	273.769	273.769	130.500	130.500	70.000	70.000
6	Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động Trường Đại học Hoa Lư tại cơ sở mới	phường Hoa Lư	C	2 025	503/QĐ-UB 29/5/2025; 983/QĐ-UB 12/10/2025	54.488	54.488	32.700	32.700	20.000	20.000
7	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trường THPT Giao Thủy C	X. Giao Hòa	C	24-26	2199 23/10/2024	25.500	25.500	13.400	13.400	8.000	8.000
8	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Hoàng Văn Thụ, huyện Vụ Bản	X. Vụ Bản	C	25-29	2226 29/6/2025	29.900	29.900	15.000	15.000	8.000	8.000
9	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Trực Ninh	X. Trực Ninh	C	24-27	2182 27/6/2025	40.000	40.000	15.000	15.000	15.000	15.000
10	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tống Văn Trân, huyện Ý Yên	X. Ý Yên	C	24-28	2067 26/6/2025	44.000	44.000	20.000	20.000	15.000	15.000
11	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Nguyễn Trãi, huyện Trực Ninh	X. Trực Ninh	C	25-29	2225 29/6/2025	44.000	44.000	20.000	20.000	15.000	15.000
12	Xây dựng, mở rộng, cải tạo Trường THPT Nam Trực, huyện Nam Trực	X. Nam Trực	C	25-28	2224 29/6/2025	65.000	65.000	30.000	30.000	20.000	20.000
13	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định	P. Nam Định	C	25-28	1249 (31/10/25)	80.000	80.000	2.300	2.300	25.900	25.900

14	Xây dựng, cải tạo và nâng cấp Trường THPT Trần Văn Lan, thành phố Nam Định	P. Thiên Trường	C	25-28	1140 (23/10/25)	58.000	58.000	2.000	2.000	35.000	35.000
15	Xây dựng trường mầm non Hoa Hồng, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2022-2025	2724/QĐ-UBND ngày 21/7/2024	34.998	34.998	29.272	29.272	3.000	3.000
16	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồ Tùng Mậu, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2026	6010/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	7.990	7.990	350	350	3.000	3.000
17	Mở rộng khuôn viên, xây dựng nhà đa năng trường THCS xã Mỹ Thắng	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2025	4077/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	9.900	9.900	100	100	5.000	5.000
18	Xây dựng, cải tạo trường MN Mỹ Thuận, trường MN Số 1, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	1311; 21/3/2025	7.995	7.995	350	350	3.000	3.000
19	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Mỹ Hà, Tiểu học Mỹ Hưng, THCS Mỹ Thuận	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	1317; 21/3/2025	7.995	7.995	350	350	3.000	3.000
20	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Nam Vân, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	957; 17/3/2025	14.995	14.995	-	-	7.000	7.000
21	Xây dựng, cải tạo trường THCS Mỹ Trung, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2028	956; 17/3/2025	14.995	14.995	200	200	7.000	7.000
22	Xây dựng, cải tạo trường MN Mỹ Trung thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2028	955; 17/3/2025	10.468	10.468	200	200	5.000	5.000
23	Xây dựng, cải tạo trường THCS Mỹ Tiến, xã Mỹ Lộc	TP Nam Định (cũ)	C	2025-2027	2348 7/5/2025	6.146	6.146	-	-	3.000	3.000
24	Xây dựng trường mầm non xã Trực Đạo, huyện Trực Ninh	Xã Cát Thành, Ninh Bình	C	2024-2027	2687/QĐ-UBND (02/4/2025)	39.990	39.990	27.000	27.000	5.000	5.000
25	Đầu tư xây dựng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội - Phân hiệu Hà Nam tại Khu Đại học Nam Cao	Phường Hà Nam	B	2025-2028	1502/QĐ-UBND 24/6/2025; 250/QĐ-UBND 16/7/2025	1.100.000	1.100.000	300.000	300.000	200.000	200.000

1	ĐTXD hệ thống thoát nước và xử lý ngập úng giữa đường Lý Thường Kiệt và đường Lý Thái Tổ, kết hợp xây dựng đường D2 kết nối giao thông đồng bộ địa bàn phường Lê Hồng Phong, thành phố Phù Lý	P Lê Hồng Phong	C	2017-2025	Số 693 ngày 18/5/2017	74.680	74.680	66.874	66.874	4.000	4.000
2	Đầu tư xây dựng nền đường và hệ thống thoát nước khu vực đoạn tuyến từ đường Lê Duẩn đến QL.1A, thành phố Phù Lý	P Thanh Châu	C	2019-2025	Số 2172/QĐ-UBND ngày 17/10/2019	174.088	174.088	146.999	146.999	15.000	15.000
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt từ sông Vạc đến các xã, thị trấn thuộc tiểu khu III, IV, V và khu vực ngoài đô Bình Minh II, huyện Kim Sơn	Xã Phát Diệm	C	2023-2026	1000/QĐ-UBND ngày 10/11/2024	70.000	70.000	30.900	30.900	15.000	15.000
*	Ngành, lĩnh vực Thương mại										
1	Đầu tư xây dựng Chợ phường Phúc Thành (nay là phường Vân Giang, thành phố Hoa Lư)	Phường Hoa Lư	C	2025-2027	979/QĐ-UB 11/10/2025	68.820	68.820	1.600	1.600	30.000	30.000
2	Xây dựng chợ xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	Phường Yên Sơn	C	2024-2026	7231/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	8.000	8.000	2.800	2.800	3.000	3.000
*	Ngành, lĩnh vực du lịch										
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch sinh thái Tràng An	Phường Hoa Lư, Phường Tây Hoa Lư, Phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	A	2003-2023	58/QĐ-UBND ngày 08/01/2007	2.572.243	1.835.940	1.157.200	420.897	500.000	500.000
IV	DỰ ÁN ĐANG CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ					66.058.355	55.738.202	157.995	157.995	110.000	110.000
*	Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất (dự án tạo nguồn đất)										
1	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Đông đường Lý Nhân Tông, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình	Phường Nam Hoa Lư	B	2024-2028	44/NQ-HĐND 14/11/2024	364.000	364.000	1.000	1.000		
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư mới phía Nam đường Đàm Khánh, Phường Yên Bình, Thành phố Tam Điệp	Phường Yên Bình	B	2025-2028	1369/QĐ-UBND 23/6/2025	220.000	220.000	100	100		
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư mới phường Tây Sơn, thành phố Tam Điệp (sau đền quán Cháo)	Phường Tây Sơn	B	2024-2026	635/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	77.000	77.000				
4	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu dân cư Hàm Rồng, xã Phú Lộc (giai đoạn II)	xã Quỳnh Lưu	B	2024-2027	57/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	100.000	100.000				

5	Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Thanh Hà (lô OM-24), huyện Thanh Liêm		C	2023-2025	NQ 33; 14/12/2023	45.000	45.000	2.000	2.000	-	-
6	Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Thanh (lô NV-10), huyện Thanh Liêm		C	2023-2025	NQ 06 11/01/2024	47.900	47.900	2.000	2.000	-	-
7	Đầu tư XDHTKT khu đấu giá quyền sử dụng đất kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn trên địa bàn xã Tiên Hải	Xã Tiên Hải	C	2024-2026	QĐ số 2237/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 NQ số 48/NQ-HĐND ngày 23/7/2024	14.980	14.980	-	-	-	-
8	Xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư mới xóm Đông Thượng, xã Gia Tân, huyện Gia Viễn	Xã Gia Tân, huyện Gia Viễn	B	2025-2027	1608/QĐ-UBND; 16/5/2025	94.414	94.414	8	8		
9	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu làng nghề tiểu thủ công nghiệp xã Gia Thủy	xã Gia Thủy	C	2024-2026	19/NQ-HĐND ngày 19/4/2024	43.000	43.000	500	500		
10	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư Nam Phong Lai 2, xã Đồng Phong (giai đoạn 1)	xã Nho Quan	B	2024-2026	09/NQ-HĐND ngày 19/4/2024	81.000	81.000		-		
11	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu dân cư phía Bắc trụ sở UBND xã Sơn Hà, huyện Nho Quan (giai đoạn 1)	Phường Tây Hoa Lư	C	2024-2026	37/NQ-HĐND ngày 11/10/2024	25.000	25.000		-		
12	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu dân cư thôn Sào Lâm, xã Văn Phú, huyện Nho Quan	xã Thanh Sơn	C	2024-2026	38/NQ-HĐND ngày 11/10/2024	27.000	27.000		-		
13	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nhà ở dân cư khu Cửa Trì Vân Trung, xã Thượng Hòa	xã Thanh Sơn	C	2024-2026	52/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	18.370	18.370		-		
14	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nhà ở dân cư khu Ao Sách Hữu Thượng, xã Thượng Hòa	xã Thanh Sơn	C	2024-2027	53/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	57.390	57.390		-		
15	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nhà ở dân cư khu Sách Cán Vân Trinh, xã Thượng Hòa	xã Thanh Sơn	C	2024-2026	54/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	19.230	19.230		-		
16	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nhà ở dân cư trung tâm phía Tây đường ĐT479, xã Gia Thủy	xã Gia Thủy	C	2024-2026	55/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	20.230	20.230		-		
17	Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nhà ở dân cư vùng lõi thôn Yên Thịnh, xã Yên Quang	xã Nho Quan	C	2024-2026	56/NQ-HĐND ngày 17/12/2024	8.010	8.010		-		
18	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Hưng Thịnh, thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô (Quy hoạch đấu giá quyền sử dụng đất ở khu cửa Công an huyện đến Cầu Kiệt)	xã Yên Mô	C	2024-2027	53/NQ-HĐND ngày 13/11/2024	169.603	169.603		-		
19	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn mới xã Yên Lộc, xã Định Hóa, huyện Kim Sơn	Các xã: Định Hóa, Lai Thành	B	2024-2027	07/NQ-HĐND ngày 14/03/2024	141.604	141.604	700	700		

20	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư khối 10, thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn (giai đoạn 2)	Xã Bình Minh	C	2024-2025	08/NQ-HĐND ngày 14/03/2024	13.862	13.862	550	550		
*	<i>Ngành, lĩnh vực An ninh</i>										
1	Xây dựng Trụ sở làm việc Phòng cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp và cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng Trụ sở làm việc Trại tạm giam thuộc công an tỉnh Ninh Bình	Phường Yên Thắng, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2027	601/QĐ-UBND ngày 18/6/2025	49.473	49.473	500	500	1.000	1.000
*	<i>Ngành, lĩnh vực Quốc phòng</i>										
1	Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm huấn luyện dự bị động viên tỉnh Hà Nam	Phường Lý Thường Kiệt	C	2025-2027	627/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	80.000	80.000			1.000	1.000
2	Công trình Xây mới, cải tạo, nâng cấp nhà kho, trạm bảo dưỡng và một số hạng mục phụ trợ Kho vũ khí đạn Gôli thuộc Bộ CHQS tỉnh Nam Định (Mật danh: KG 2024-NKT/KVKĐ)	Xã Vụ Bản	C	2024-2027	196/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	14.900	14.900			1.000	1.000
*	<i>Ngành, lĩnh vực giao thông</i>										
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường An Cường (kết nối xã Hải An, huyện Hải Hậu và thị trấn Ninh Cường, huyện Trực Ninh)	Xã Hải An, xã Ninh Cường, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2028	1026/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	85.000	85.000			1.000	1.000
2	Dự án Xử lý đảm bảo giao thông tại các nút giao trên hệ thống đường tỉnh	tỉnh Nam Định cũ	C	2024-2027	162/NQ-HĐND (10/12/2024)	18.600	18.600			1.000	1.000
3	Dự án Xử lý đảm bảo giao thông tại các vị trí có Trường học trên các tuyến đường tỉnh	tỉnh Nam Định cũ	C	2024-2027	163/NQ-HĐND (10/12/2024)	23.700	23.700			1.000	1.000
4	Dự án Nâng cấp giao thông địa phương hiệu quả và thích ứng biến đổi khí hậu - tỉnh Nam Định (dự án REPTIP tỉnh Nam Định vay vốn WB)	Địa bàn Nam Định cũ	A	2025-2029	1180/QĐ-TTg (17/6/25)	1.489.000	286.000			1.000	1.000
5	Dự án Xây dựng, nâng cấp mở rộng đường ĐT.477 (đoạn từ Km1+500 đến tuyến tránh Quốc lộ 12B xã Đổng Phong, huyện Nho Quan); xây dựng cầu Hoàng Long và đường dẫn trên tuyến ĐT.477C	xã: Gia Trán, Gia Vân, Gia Lạc, Gia Phong, Gia Hưng, Gia Viễn, Gia Tường, Phú	A	2025-2029	65/NQ-HĐND ngày 22/6/2025	6.975.000	6.975.000	3.000	3.000	1.000	1.000
6	Xây dựng mới cầu Tràng Km3+464, đường tỉnh ĐT.480C, tỉnh Ninh Bình	Xã Yên Khánh, Xã Yên Mô	B	2025-2028	677/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	492.514	492.514	500	500	1.000	1.000
7	Xây dựng tuyến đường kết nối đường du lịch Kênh Gà - Vân Trình và đường Đông - Tây trên địa bàn huyện Nho Quan	Xã Thanh Sơn, xã Cúc Phương	B	2025-2028	808/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	600.000	600.000	500	500	1.000	1.000

8	Dự án Nâng cấp tuyến đường trục Thạch La - Đầm Rừng, xã Thạch Bình, huyện Nho Quan	Xã Phú Sơn	B	2025-2027	674/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	150.000	150.000	500	500	1.000	1.000
9	Dự án Xây dựng tuyến đường phòng chống thiên tai, phát triển kinh tế rừng kết hợp du lịch, xã Quỳnh Lưu, xã Sơn Hà, xã Phú Long	Xã Phú Long	B	2025-2027	675/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	120.000	120.000	500	500	1.000	1.000
10	Dự án: ĐTXD cấp bách các cầu: Cầu Khang Thượng trên tuyến đường tỉnh ĐT.483, cầu Âu trên tuyến đường tỉnh ĐT.481B, cầu Đẻ trên tuyến đường tỉnh ĐT.477 và mở rộng cầu vượt đường sắt Ninh Phong trên tuyến đường Lê Duẩn, TP. Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Xã Yên Khánh, Xã Khánh Thiện, Xã Gia Hưng, xã Gia Tường, phường Nam Hoa Lư	B	2025-2028	679/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	713.856	713.856	1.000	1.000	1.000	1.000
11	Dự án xây dựng tuyến đường nối Hoa Lư với Trục dọc 07 (TD07)	phường Hoa Lư và các xã Ý Yên, Vạn Thắng, Vũ Dương tỉnh Ninh Bình	A	2025-2029	16/NQ-HĐND 18/9/2025	4.398.000	4.398.000	12.000	12.000	10.000	10.000
12	Dự án xây dựng tuyến đường T21 kéo dài (đoạn tiếp nối từ đường dẫn phía Tây cầu vượt sông Vân đến đường Nguyễn Minh Không), thành phố Hoa Lư.	phường Nam Thành, xã Ninh Tiến, thành phố Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	B	2025-2027	3249/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	210.000	210.000	1.000	1.000	1.000	1.000
13	Xây dựng tuyến đường liên huyện nối thôn 9, xã Đông Sơn với xã Yên Đồng, huyện Yên Mô kết hợp hệ thống thoát nước chống ngập úng trên địa bàn xã Đông Sơn, thành phố Tam Điệp	Xã Đông Sơn	C	2023-2025	136/NQ-HĐ 08/12/2023	44.500	44.500	35	35	1.000	1.000
14	Xây dựng tuyến đường du lịch kết nối Quốc lộ 12B đến đường tỉnh ĐT.479 theo quy hoạch	Xã Yên Sơn	B	2025-2028	715/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	260.000	260.000	500	500	1.000	1.000
15	Xây dựng tuyến đường trục động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Bình (Hoa Lư - Nam Định)	Các xã, phường: Nam Lý, Hiến Khánh, Minh Tân, Tân Minh, Vũ Dương, Phong Doanh, Ý Yên, Nam Định, Thiên Trường, Đông A, Mỹ Lộc, Tây Hoa Lư tỉnh Ninh	A	2025-2029	17/NQ-HĐND (18/9/25)	13.850.000	11.383.300	10.000	10.000	10.000	10.000
16	- Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Thái Sơn, huyện Nam Trực	Nam Trực	C	25-29	1341 CTĐT (09/5/25)	55.000	55.000	5.000	5.000	1.000	1.000
17	- Xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông và kết cấu hạ tầng thị trấn Giao Thủy, huyện Giao Thủy	Giao Thủy	B	25-30	1197 CTĐT (25/4/25)	300.000	150.000	5.000	5.000	1.000	1.000
18	- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục xã Yên Thọ, huyện Ý Yên (đoạn từ UBND xã Yên Thọ đến cầu Thanh Khê tỉnh Hà Nam)	Ý Yên	C	25-29	1850 CTĐT (20/6/25)	30.000	30.000	5.000	5.000	1.000	1.000

19	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường vành đai 5 đến Khu Công nghệ cao Hà Nam	Xã Vĩnh Trụ, Bắc Lý, Trần Thương, Nhân Hà, Nam Xang	B	2025-2028	1505/QĐ-UBND 24/6/2025 (CTĐT)	2.200.970	2.200.970	5.000	5.000	1.000	1.000
20	Đầu tư xây dựng giai đoạn I tuyến đường giao thông kết nối phân khu động vật hoang dã với tỉnh lộ 479C thuộc công viên động vật hoang dã quốc gia tại tỉnh Ninh Bình	xã Kỳ Phú, huyện Nho Quan	B	2025-2027	685/QĐ-UBND 26/6/2025 (CTĐT)	150.000	150.000	500	500	1.000	1.000
21	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục chính xã Yên Lâm, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	xã Yên Mạc	C	2023-2026	133/NQ-HĐ 08/12/2023	110.000	110.000	1.000	1.000	1.000	1.000
22	Xây dựng tuyến đường Thanh Liêm – Cao Bò (Trục T4)		A	2025-2028	15/NQ-HĐND 18/9/2025	3.993.000	2.651.400	15.000	15.000	10.000	10.000
23	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường T3 vào Khu công nghiệp Kim Bảng IV		C	2025-2027	1128/QĐ-UBND ngày 22/10/2025	127.280	127.280			1.000	1.000
24	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng tuyến đường D3 đoạn từ nút giao kết nối với tuyến đường N2 theo quy hoạch đến đường song hành vành đai 5 thuộc quy hoạch chung đô thị Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	P Nguyễn Úy, Kim Thanh, Lê Hồ	B	2025-2027	1028/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	565.260	565.260	1.500	1.500	1.000	1.000
25	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N4 đoạn từ Khu nhà ở xã hội tại xã Tiên Sơn đến Khu đô thị Tiên Sơn, xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	Phường Tiên Sơn	C	2025-2026	1447/QĐ-UBND ngày 22/6/2025 (CTĐT)	65.000	65.000	2.000	2.000	1.000	1.000
26	Dự án đầu tư xây dựng các tuyến đường chỉnh trang khu dân cư hiện trạng và đào hồ tạo cảnh quan theo Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu văn hoá bản địa và du lịch cộng đồng Tam Chúc (khu số 4)	Xã Kim Bảng	B	2025 - 2027	số 1036/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 (CTĐT)	1.144.350	1.144.350	-	-	1.000	1.000
27	Dự án: Đầu tư hoàn thiện tuyến đường 68m đoạn nút giao với đường Lê Duẩn đến đường N5 (đường Nguyễn Lam), TP. Phủ Lý	TP. Phủ Lý (cũ)	C	2025-2026	1037/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 (CTĐT)	54.130	54.130	-	-	1.000	1.000
28	Dự án ĐTXD hoàn thiện hệ thống đường gom dọc tuyến đường sắt Hà Nội - TP HCM, địa bàn huyện Thanh Liêm, Bình Lục	H Thanh Liêm, Bình Lục (cũ)	C	2025-2027	634/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 (CTĐT)	70.000	70.000			1.000	1.000
29	Dự án đầu tư xây dựng trục dọc phía Đông đường cao tốc cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ giáp địa phận thành phố Phủ Lý đến đường ĐT.495B)	Bình Lục, Thanh Liêm	B	2024-2027	17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024	1.494.940	120.000			1.000	1.000
30	Thành phần 2: Thi công xây dựng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối vành đai 4- vành đai 5 đoạn từ QL.38 đến đường N2 và một phần đường gom phía Nam QL.38, địa phận thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Kim Bảng	B	2025-2027	1029/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 (CTĐT)	815.100	815.100	3.500	3.500	1.000	1.000

31	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Công viên động vật hoang dã Quốc gia tại tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)		C	2025-2026	476/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	500.500	500.500	500	500	1.000	1.000
32	Dự án thành phần 2: Thi công xây dựng thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án tại địa bàn xã Thụy Lôi, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Phường Tam Chúc	B	2025-2027	1035/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 phê duyệt CTĐT	208.560	208.560	1.500	1.500	1.000	1.000
33	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng công trình tái định cư phường Ngọc Sơn thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư tại phường Ngọc Sơn, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam □	Xã Kim Bảng	C	2025-2027	1034/QĐ-UBND ngày 29/05/2025 (CTĐT)	56.570	56.570	1.000	1.000	1.000	1.000
34	Dự án thành phần 02: Đầu tư xây dựng công trình tái định cư phường Ba Sao thuộc Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án tại địa bàn phường Ba Sao, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Phường Tam Chúc	C	2025-2027	1033/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 phê duyệt CTĐT	49.733	49.733	1.000	1.000	1.000	1.000
35	Hoàn thiện tuyến đường từ tây núi Gai đến đường Đại Cồ Việt	Phường Tây Hoa Lư		2023-2025	số 117/NQ-HĐND ngày 05/5/2023	10.500	10.500	300	300		
36	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Trần Hưng Đạo với khu dân mới xã Quang Sơn (khu 20ha), thành phố Tam Điệp	Xã Quang Sơn	C	2024-2026	596/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	12.000	12.000				
37	Đường từ thôn Kênh Gà đi xã Gia Minh (giai đoạn I)	xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2027	CTĐT 647/QĐ-UBND 18/3/2025	70.000	70.000	500	500		
38	Đường phân khu từ đường ĐT 477 đến khu du lịch Kênh Gà (điểm đầu xã Gia Phú, điểm cuối đê tả Hoàng Long)	xã Gia Hưng, xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2027	646/QĐ-UBND ngày 18/3/2025 (CTĐT)	115.000	115.000	500	500		
39	Xây dựng tuyến đường phía Tây khu hành chính huyện Kim Sơn	Xã Phát Diệm	C	2022-2024	1896/QĐ-UBND ngày 04/05/2023; 3956/QĐ-UBND ngày 11/06/2024	30.000	30.000	500	500		
40	Đường phân khu tường đường ĐT 477 xã Gia Phú đến động Hoa Lư xã Gia Hưng (điểm đầu tư xã Gia Phú, điểm cuối đường ĐT 477D)			2025-2027	CTĐT 648/QĐ-UBND 18/3/2025	167.000	167.000	500	500		
41	Đầu tư xây dựng đường ngang tiêu chuẩn qua đường sắt Bắc-Nam thuộc đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến cầu vượt trên đường 68m			2025-2027	126/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	14.950	14.950	-	-	-	-
42	Đầu tư xây dựng tuyến đường 36m phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (đoạn từ QL.21B đến QL21)	P Tân Liêm	B	2022-2026	Số 60/NQ-HĐND ngày 28/09/2022	190.000	190.000	-	-	-	-
43	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Đáy và tuyến đường kết nối Ngô Gia Tự với cầu Phù Vân, thành phố Phủ Lý	X Phù Vân	B	2021-2025; 2025-2028	Số 03/NQ-HĐND ngày 24/03/2021; NQ đ/c số 143/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	550.800	550.800	-	-	-	-
44	Đầu tư xây dựng nút giao giữa 02 đường 68m theo quy hoạch trên địa bàn xã Liêm Chung, thành phố Phủ Lý.	Liêm Chung	C	2025-2028	127/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	115.000	115.000	-	-	-	-

45	Đầu tư xây dựng tuyến đường 25m đoạn từ QL.21B (đường Phù Lý - Mỹ Lộc) đến cầu Thủy, phường Tân Liêm, thành phố Phù Lý	P Tân Liêm	C		2285 ngày 17/4/2025	112.600	112.600	-		-	-
46	ĐT XD tuyến đường Trương Công Giai kéo dài (đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến cầu Bằng Khê)	TP Phù Lý	C	2024-2026	Số 120/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 28/3/2024	50.000	50.000	-		-	-
47	Đầu tư xây dựng tuyến đường 20,5m phía Tây khu đất đấu giá tại phường Lê Hồng Phong (đoạn từ khu TĐC đường D5 đến khu đất hỗ trợ 7%), thành phố Phù Lý.	LHP	C	2025-2027	125/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	8.500	8.500	-		-	-
48	Đầu tư xây dựng cầu vượt qua sông Đáy và tuyến đường từ Khu công nghiệp Châu Sơn đến QL1A, thành phố Phù Lý	P Châu Sơn	B		Số 1519/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	695.000	695.000	-		-	-
49	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường N2 thành phố Phù Lý	Thanh Châu	C	2023-2025	Số 120/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	50.000	50.000	-		-	-
*	Lĩnh vực HTKT										
1	Xây dựng CSHT khu dân cư phía Bắc thị trấn Thiên Tôn và tuyến đường trung tâm huyện (Trần Minh Công Km0+800 đến Quốc lộ 1A Km0+1600)	Thị trấn Thiên Tôn, huyện Hoa Lư	C	2023-2025	số 144/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	458.000	458.000	1.000	1.000		
2	Xây dựng Bãi đỗ xe phục vụ các khu, điểm du lịch trên địa bàn xã Ninh Thắng và Ninh Xuân, huyện Hoa Lư	huyện Hoa Lư	C	2024-2026	Số 197/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND huyện Hoa Lư	35.000	35.000	300	300		
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tiêu thoát nước khu dân cư và phục vụ sản xuất nông nghiệp từ thôn Tân Hoa đến thôn Trường Xuân, xã Trường Yên	xã Trường Yên, huyện Hoa Lư	C	2023-2025	số 122/NQ-HĐND ngày 05/5/2023	14.500	14.500	500	500		
4	Dự án hoàn thiện cơ sở hạ tầng, cải tạo hệ thống thoát nước, giao thông trong khu dân cư cũ; nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng, chỉnh trang cảnh quan đô thị thành phố Ninh Bình đạt tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh		B	2025-2027	3730/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	250.000	250.000	500	500		
5	Khu đấu giá đất ở tại xã An Đổ, huyện Bình Lục	Xã Bình Mỹ	C	2024-2026	1636/UBND ngày 04/6/2025	29.000	29.000			-	-
6	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Đức Lý, huyện Lý Nhân	Xã Nam Xang, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2027	286; 04/3/2025	20.750	20.750			-	-
7	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư xã Công Lý, huyện Lý Nhân	Xã Nam Xang, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2027	288 ; 04/3/2025	27.950	27.950			-	-
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Tiên Sơn thị xã Duy Tiên (vị trí 1)	Phường Tiên Sơn, tỉnh Ninh Bình	B	2024-2027	Nghị quyết số 341/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024	163.070	163.070			-	-

9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Tiên Sơn thị xã Duy Tiên (vị trí 2)	xã Tiên Sơn, thị xã Duy Tiên	C	2024-2026	Nghị quyết số 342/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024	40.252	40.252				
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường N2 theo điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Duy Tiên đến năm 2050 đoạn từ đường Lũng Xuyên đến đường Đào Văn Tập	Phường Duy Tiên, Tỉnh Ninh Bình	B	2025-2028	Quyết định 1476/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025	613.089	613.089				
11	Xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị me (thị trấn Thịnh Vượng)			2025-2027	CTĐT 645/QĐ-UBND 18/3/2025	252.000	252.000	500	500		
12	Đầu tư xây dựng Khu công viên, cây xanh và hạ tầng kỹ thuật tại một phần lô CXDDVO5-2 thuộc đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý.	P Lam Hạ	C	2024-2026	QĐ số 1691/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 và NQ số 34/NQ-HĐND ngày 18/6/2024	106.000	106.000	-	-		
13	Đầu tư xây dựng HTKT kết hợp chỉnh trang khu dân cư nông thôn (khu vực phía Bắc đường nối 02 cao tốc, phía Tây đường G5-3) thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Bệnh viện Nhi, trung tâm thương mại, y tế và nhà ở tại xã Liêm Tuyền, thành phố Phủ Lý.	xã Liêm Tuyền	C	2023-2025	NQ 45/NQ-HĐND ngày 20/10/2023	14.800	14.800	-	-		
14	ĐT XD khu TĐC phục vụ GPMB trên địa bàn xã Tiên Tân (vị trí 1), thành phố Phủ Lý	xã Tiên Tân	C	2024-2026	NQ 38/NQ-HĐND ngày 18/6/2024	14.980	14.980	-	-		
15	Đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB trên địa bàn xã Tiên Tân - vị trí 1, thành phố Phủ Lý (Giai đoạn 2)	Tiên Tân	C	2025-2027	106/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	14.980	14.980	-	-		
16	Đầu tư xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Ga đường sắt cao tốc và một số dự án trọng điểm trên địa bàn phường Tân Liêm, thành phố Phủ Lý	P Tân Liêm	B		682/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	205.000	205.000	-	-		
17	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe tại xã Liêm Sơn, huyện Thanh Liêm		C	2023-2025	NQ 13; 15/5/2023	9.500	9.500	-	-		
18	Dự án thành phần 2: đầu tư xây dựng thuộc dự án ĐT XD khu TĐC phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thành phố Phủ Lý (khu vực phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình)			2025-2027	số 676/QĐ-UBND ngày 19/02/2025	87.371	87.371	1.000	1.000		
19	Trang trí cảnh quan đường Võ Nguyên Giáp thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2026	NQ 12/NQ-HĐND ngày 19/7/2024	14.786	14.786	659	659		
20	Trang trí cảnh quan một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2026	NQ 58/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	14.886	14.886	637	637		

*	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản											
1	Dự án thành phần số 03: Đê biển Bình Minh IV, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình Dự án Cùng cố hoàn thiện và xử lý sạt lở đê biển một số tỉnh Bắc Bộ	Tỉnh Ninh Bình		2025-2027	3380/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021	403.154	3.154			1.000	1.000	
2	Dự án Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Đập Trời, huyện Nho Quan	Tỉnh Ninh Bình		2025-2027	733/QĐ-UBND ngày 27/6/2021	37.500	37.500			1.000	1.000	
3	Nâng cấp hệ thống thủy lợi tỉnh Nam Định thích ứng với biến đổi khí hậu (vay vốn ADB)	Phường Vị Khe, phường Hồng Quang; các xã Nam Ninh, Nam Hòa, Nam	A	2024-2030	NQ 11/NQ-HĐND, (14/3/2025) CTĐT	3.027.450	743.820	11.000	11.000	1.000	1.000	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến bờ, đê tả sông Sò đoạn từ cầu Nam Điền B đến cầu Hà Lạn, huyện Giao Thủy	Xã Giao Ninh, Giao Bình, Giao Thủy	B	2025-2030	1327 (09/5/2025) CTĐT	285.000	285.000			1.000	1.000	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh lưu vực tiêu Mã và các công trình trên tuyến trên địa bàn huyện Xuân Trường, thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy	Xã Xuân Hưng, Xuân Trường, Xuân Giang	B	2025-2030	1227 (28/4/2025) CTĐT	350.000	350.000			1.000	1.000	
6	Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh Rộc - Múc - Doanh Châu C và một số tuyến kênh nhánh, công trình trên tuyến thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	Xã Hải Thịnh, Hải Xuân, Hải Tiến, Hải Quang, Hải Hưng	B	2025-2030	1083 (22/4/2025) CTĐT	350.000	350.000			1.000	1.000	
7	Xây dựng kè bờ sông giáp xã Giao Nhân đến cầu Đình xã Giao Hải (Kè 2 bên bờ sông)	Xã Giao Phúc, Giao Hưng	C	2024-2028	2239 (30/6/2025) CTĐT	22.000	22.000			1.000	1.000	
8	Nạo vét, nâng cấp kênh mức 3A Mức 3B, Mức 11 và các tuyến kênh nhánh, công trình trên tuyến thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu, tỉnh Nam Định	Huyện Hải Hậu	C	2025-2029	771 (25/3/25) CTĐT	68.000	68.000			1.000	1.000	
9	Nâng cấp âu thuyền sông Chanh	Phường Tây Hoa Lư	C	2025-2027	730/QĐ-UBND; 27/6/2025 (CTĐT)	120.000	120.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
10	Nâng cấp tuyến đê Tả sông Ghềnh, đoạn từ trạm bơm Yên Phú đến cầu Yên Hưng	Xã Yên Mô	C	2025-2027	731/QĐ-UB 27/6/2025 (CTĐT)	25.000	25.000	500	500	1.000	1.000	
11	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống trạm bơm trên địa bàn tỉnh	Các huyện Yên Khánh, Yên Mô, Gia Viễn, Hoa Lư, tỉnh Ninh	C	2025-2027	728/QĐ-UBND 27/6/2025 (CTĐT)	157.000	157.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
12	Kiên cố hoá hệ thống kênh dẫn tưới tiêu phục vụ nuôi trồng thủy sản 3 xã vùng kinh tế biển huyện Kim Sơn	Huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	C	2025-2028	736/QĐ-UBND 27/6/2025 (CTĐT)	406.000	406.000	500	500	1.000	1.000	
13	Xử lý hệ thống thoát lũ, chống sạt lở sau tràn hồ Đập Trời, xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan	Phường Yên Sơn	C	2023-2026	142/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	39.000	39.000	1.000	1.000	1.000	1.000	
14	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hồ điều tiết công thượng lưu C10, huyện Kim Sơn, giai đoạn II	Xã Bình Minh	B	2023-2026	149/NQ-HĐND 08/12/2023	150.000	150.000	1.000	1.000	1.000	1.000	

15	Đầu tư khép kín tuyến đập chính và hoàn thiện đồng bộ các hạng mục phụ trợ Hồ Thường Xung	Xã Văn Phú, Cúc Phương, Văn Phương (Nho Quan)	B	2025-2028	732/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	175.000	175.000	1.000	1.000	1.000	1.000
16	Xây dựng hệ thống chủ động xả lũ tràn Gia Tường, huyện Nho Quan		B	2025-2027	735/QĐ-UBND 27/06/2025 (CTĐT)	145.000	145.000	500	500	1.000	1.000
17	Dự án nâng cấp, xây dựng mới trạm bơm Võ Giang 2, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Liêm		B	2025-2028	638/QĐ-UBND ngày 08/4/2025 phê duyệt CTĐT	360.800	360.800	2.000	2.000	1.000	1.000
18	Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh dẫn và công trình đầu mối tăng cường tiêu thoát nước Trạm Bơm Yên Lệnh, tại thị xã Duy Tiên, Hà Nam	Duy Tiên	B	2025-2028	1470/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 (CTĐT)	298.129	298.129	2.000	2.000	1.000	1.000
19	Cải tạo hệ thống kênh dẫn, kênh xả trạm bơm Ngòi Ruột kết hợp xây dựng hồ điều hòa để trữ nước, tạo cảnh quan môi trường nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho khu vực đô thị, dân cư hiện trạng và khu công nghiệp Châu Sơn	Thành phố Phủ Lý, Thị xã Kim Bảng - tỉnh Hà Nam (cũ)	B	2025 - 2028	1511/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 (phê duyệt CTĐT)	271.351	271.351	2.000	2.000	1.000	1.000
20	Dự án cải tạo hệ thống kênh dẫn, kênh xả trạm bơm Thịnh Châu kết hợp xây dựng hồ điều hòa để trữ nước, tạo cảnh quan môi trường, nâng cao năng lực tiêu thoát nước cho khu vực dân cư hiện trạng và Khu công nghiệp Châu Sơn	Phường Châu Sơn	B	2025-2028	1512/QĐ-UBND ngày 24/6/2025 (phê duyệt CTĐT)	174.653	174.653	2.000	2.000	1.000	1.000
21	Đầu tư xây dựng kênh tưới, tiêu và tuyến đường dọc kênh (đoạn từ nút giao khu công nghiệp Đồng Văn IV đến đường Văn Xá - Lê Hồ), huyện Kim Bảng		B	2024-2026	Số 162/NQ-HĐND ngày 19/12/2023	79.824	79.824	-	-	-	-
22	Đầu tư xây dựng hồ điều hòa tại xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng		B	2025-2027	Số 29/NQ-HĐND ngày 08/11/2024	79.600	79.600	-	-	-	-
23	Đầu tư xây dựng một số tuyến ống, trạm bơm nước thải và các công trình trên tuyến thuộc các khu dân cư hiện trạng để kết nối với hệ thống truyền tải nước thải về Trạm xử lý nước thải Bắc Châu Giang, thành phố Phủ Lý.			2025-2027	121/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	14.980	14.980	-	-	-	-
24	Đầu tư xây dựng một số tuyến ống, trạm bơm nước thải và các công trình trên tuyến để kết nối với hệ thống truyền tải nước thải về Trạm xử lý			2025-2027	122/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	14.980	14.980	-	-	-	-
25	Đầu tư xây dựng Kè chống sạt lở, chống ngập khu dân cư thôn Lê Lợi, xã Phù Vân, thành phố Phủ Lý	Phù Vân	B	2025-2028	109/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	150.000	150.000	-	-	-	-
26	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Lạc Tràng II, thành phố Phủ Lý	Lam Hạ	C	2025-2027	108/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	42.000	42.000	-	-	-	-
27	Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh BH10 địa bàn thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	P Lam Hạ	B	2022-2025	Số 53/NQ-HĐND ngày 19/07/2022	130.000	130.000	-	-	-	-

28	Đầu tư xây dựng tuyến kè Bắc Châu Giang đoạn từ cầu Liêm Chính đến giáp dự án Khu đô thị sinh thái Bắc Châu Giang và đoạn từ dự án Khu đô thị sinh thái Bắc Châu Giang đến đường cao tốc, phường Lam Hạ, thành phố Phủ Lý	p Lam Hạ	B	2025-2029	số 110/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 QĐ số 4971/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	260.000	260.000	-	-	-	-
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến kè Bắc sông Châu Giang đoạn từ quốc lộ 1A tới cầu Liêm Chính và kè Nam sông Châu Giang, đoạn từ Quốc lộ 1A đến	Lam Hạ	C	2025-2028	111/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	25.000	25.000	-	-	-	-
30	Đầu tư xây dựng trạm bơm Quy Lưu, thành phố Phủ Lý	Minh Khai, Liêm Chính	C	2025-2027	QĐ số 2922/QĐ-UBND; NQ điều chỉnh 118/NQ-HĐND ngày	25.800	25.800	-	-	-	-
31	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Trại Giam Mễ, thành phố Phủ Lý	Liêm Chính	C	2025-2027	117/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	19.600	19.600	-	-	-	-
32	Đầu tư cải tạo, nâng cấp kênh A4-8 đoạn thuộc địa bàn xã Tiên Tân, thành phố Phủ Lý	Tiên Tân	B	2025-2028	113/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	257.000	257.000	-	-	-	-
33	Dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung và hệ thống thoát nước thải thị trấn Tân Thanh, huyện Thanh Liêm		C	2022-2025	NQ 27; 27/9/2022	50.000	50.000	-	-	-	-
*	Lĩnh vực bảo vệ môi trường										
1	Cải thiện cơ sở hạ tầng đưa nước ngọt xuống vùng hạ du huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình phục vụ phát triển kinh tế xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu	Xã Yên Từ, Lai Thành, Kim Đông, Định Hóa, Bình Minh	B	2025-2028	972/QĐ-TTg 19/5/2025; 734/QĐ-UB 27/6/2025	1.482.471	471.188	5.000	5.000	1.000	1.000
*	Lĩnh vực Văn hóa										
1	Xây dựng tổ hợp Bảo tàng - Thư viện tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2025-2028	608/QĐ-UB 19/6/2025	1.590.000	1.590.000	1.000	1.000	1.000	1.000
2	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lịch sử Căn cứ địa Lát Sơn (đền thờ Nữ tướng Lê Chân) xã Thanh Sơn, thị xã Kim Bảng	tỉnh Ninh Bình		2025-2027	1860/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	33.000	33.000			1.000	1.000
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giá Thượng thuộc di tích đình và chùa Giá Thượng	tỉnh Ninh Bình		2025-2027	1299/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	14.926	14.926	2.000	2.000	1.000	1.000
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lỗi Sơn	tỉnh Ninh Bình		2025-2027	1298/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	45.000	45.000	2.000	2.000	1.000	1.000
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Núi Thiệu	tỉnh Ninh Bình		2025-2027	1300/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	14.900	14.900	2.000	2.000	1.000	1.000
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hàng Tổng (đền Đa Giá Hạ), thị trấn Thiên Tôn	thị trấn Thiên Tôn, huyện Hoa Lư	C	2024-2026	199/NQ-HĐND ngày 13/12/2024	20.000	20.000				

1	Xây dựng Trường THPT Gia Viễn C đạt chuẩn quốc gia	Xã Gia Phong	B	2025-2028	670/QĐ-UB 25/6/2025	331.000	331.000	2.500	2.500	1.000	1.000
2	Dự án Xây dựng Khu ký túc xá sinh viên tập trung tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 2)	Phường Hoa Lư	B	2025-2027	678/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	317.212	317.212	2.000	2.000	1.000	1.000
3	Đầu tư xây dựng Đại học Kinh tế Quốc dân - Phân hiệu Hà Nam	Phường Hà Nam	B	2025-2028	1501/QĐ-UBND 24/6/2025 (CTĐT)	1.599.800	1.599.800			1.000	1.000
4	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 18 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Trần Huy Liệu, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định	Xã Vụ Bản	C	2024-2026	18/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	25.000	25.000	500	500		
5	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non Mỹ Hưng, phường Hưng Lộc thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2027	66/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	14.990	14.990	500	500		
6	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Mỹ Tân thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2027	67/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	14.834	14.834	200	200		
7	Xây dựng, cải tạo trường THCS Mỹ Xá thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2027	68/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	14.856	14.856	569	569		
8	Xây dựng, cải tạo trường THCS Hàn Thuyên, TPND	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2027	70/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	14.995	14.995	350	350		
9	Xây dựng, cải tạo trường THCS Tống Văn Trân, TPND	TP Nam Định (cũ)	C	2024-2027	69/NQ-HĐND ngày 19/12/2024	14.911	14.911	200	200		
10	Dự án thành phần 2: Dự án đầu tư xây dựng Trường trung học cơ sở xã Văn Xá, thị xã Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	Phường Kim Bảng	C	2025-2027	1032/QĐ-UBND ngày 29/5/2025 phê duyệt CTĐT,	93.300	93.300	1.000	1.000	1.000	1.000
11	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Ninh Thắng	xã Ninh Thắng, huyện Hoa Lư	C	2024-2026	NQ Số 196/NQ- HĐND ngày 13/12/2024 của HĐND huyện Hoa Lư	14.500	14.500	1.600	1.600		
12	Đầu tư xây dựng Trường mầm non khu trung tâm phường Châu Giang, thị xã Duy Tiên	Phường Duy Tân, Tỉnh Ninh Bình	B	2025-2028	Quyết định 1475/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	143.265	143.265			-	-
*	Lĩnh vực quản lý nhà nước										
1	Xây dựng trung tâm hành chính tập trung tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2025-2027	64/NQ-HĐ 22/6/2025	3.000.000	3.000.000	10.287	10.287	10.000	10.000
2	Dự án Xây dựng Khu nhà ở công vụ tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	B	2025-2027	807/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	400.155	400.155	3.000	3.000	1.000	1.000

10	Đề án chuyển đổi số giai đoạn 2026-2030									20.000	20.000
*	Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất (dự án tạo nguồn đất)										
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Tiên Hải, thành phố Phù Lý	Xã Tiên Hải	C	2021-2020	Tờ trình chấp thuận quy mô số 368/TTr-UBND ngày 13/9/2021	44.185	44.185	-		-	-
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư mới tổ 6, phường Tây Sơn, thành phố Tam Điệp			2025-2028		151.985	151.985	100	100		
*	Ngành, lĩnh vực An ninh										
1	Xây dựng mới trụ sở làm việc Công an tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình				2.000.000	2.000.000				
2	Cải tạo, mở rộng, xây dựng mới 65 trụ sở làm việc Công an xã (giai đoạn 1)	Vị Trí Công an xã đóng quân				2.275.000	2.275.000				
3	Sửa chữa 129 trụ sở làm việc Công an xã	Vị Trí Công an xã đóng quân				268.000	268.000				
4	Cải tạo mở rộng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Ninh Bình với quy mô 1700 học viên					420.000	150.000				
5	Xây dựng 08 phân đội trung tâm PCCC khu vực Nam Định					280.000	280.000				
6	Xây dựng 07 phân đội trung tâm PCCC khu vực Ninh Bình					245.000	245.000				
7	Xây dựng 07 phân đội trung tâm PCCC khu vực Hà Nam					245.000	245.000				
8	Trung tâm huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ và trường bán Công an tỉnh					1.500.000	1.500.000				
9	Bố trí các công trình đảm bảo nhiệm vụ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội					300.000	300.000				
10	Dự án nâng cấp trung tâm chỉ huy, camera giám sát, xử lý vi phạm giao thông, kênh truyền					400.000	400.000				
11	Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ trụ sở mới của CAT					300.000	300.000				

12	Dự án mua sắm trang thiết bị, phần mềm cho lực lượng kỹ thuật nghiệp vụ, phòng chống tội phạm công nghệ cao, hồ sơ, đề án 06, hiện đại hóa các lực lượng ...					500.000	500.000				
*	Ngành, lĩnh vực Quốc phòng										
1	Dự án: GPMB và xây dựng hạ tầng kỹ thuật doanh trại trụ sở Bộ CHQS tỉnh	Xã Ý Yên, Ninh Bình	B	2026-2029		450.000	450.000				
2	Dự án nâng cấp, cải tạo một số hạng mục công trình và HTKT Kho vũ khí đạn 1/ Bộ CHQS tỉnh Ninh Bình	Phường Nguyễn Úy, Ninh Bình	C	2026-2028		19.000	19.000				
3	Dự án nâng cấp, cải tạo một số hạng mục công trình trụ sở và HTKT ban Chỉ huy PTKV 1- Phù Vân/ Bộ CHQS tỉnh Ninh Bình	Phường Phù Vân, Ninh Bình	C	2026-2028		18.000	18.000				
4	Dự án nâng cấp, cải tạo một số hạng mục công trình trụ sở và HTKT ban Chỉ huy PTKV 3- Đông A/ Bộ CHQS tỉnh Ninh Bình	Phường Đông A, Ninh Bình	C	2026-2028		18.000	18.000				
5	Dự án Xây dựng Căn cứ Hậu phương trong khu vực phòng thủ tỉnh Ninh Bình	Phường Phù Vân, Ninh Bình	B	2025-2029		741.000	741.000				
6	Xây dựng Nhà khách Bộ CHQS tỉnh Ninh Bình	Yên Mô, Ninh Bình	B	2027-2029		100.000	100.000				
*	Ngành, lĩnh vực Y tế										
1	Dự án sửa chữa, coi sóc khu vệ sinh, khoa điều trị bệnh nhân nam và khoa điều trị bệnh nhân nữ của Bệnh viện Tâm thần tỉnh Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2026-2027		24.368	24.368				
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị chuyên dùng của Bệnh viện chính hình và PHCN Tam Điệp	Phường Trung Sơn	C	2026-2027		97.986	97.986				
3	Dự án Đầu tư xây mới Khoa khúc xạ-Nhân nhĩ, sửa chữa khu nhà A và mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Mắt tỉnh Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2026-2027		67.443	67.443				
4	Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện PHCN tỉnh Ninh Bình	phường Trung Sơn	C	2026-2027		88.000	88.000				
5	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2026-2027		11.100	11.100				
6	Dự án xây dựng mới khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, mở rộng khoa Truyền nhiễm và đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế cho BVĐK Nho Quan	xã Nho Quan	C	2026-2027		21.674	21.674				
7	Dự án cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Hỗ trợ sinh sản trực thuộc Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình	phường Hoa Lư	C	2026-2027		65.789	65.789				

8	Xây dựng mới Đơn nguyên chạy thận nhân tạo và khu điều trị bệnh nhân hệ Nội cho Trung tâm Y tế Gia Viễn	xã Gia Viễn	C	2026-2027		65.228	65.228				
9	Dự án xây dựng mới khu nhà và mua sắm trang thiết bị chạy thận nhân tạo cho BVĐK Kim Sơn	xã Phát Diệm	C	2026-2027		47.893	47.893				
10	Dự án nâng cấp và đầu tư bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật Trung tâm kiểm nghiệm DPMP Ninh Bình đạt tiêu chuẩn GLP	phường Hoa Lư	C	2026-2027		43.628	43.628				
11	Dự án sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm trang thiết bị y tế cho TTYT Hoa Lư	phường Hoa Lư	C	2026-2027		25.015	25.015				
12	Dự án đầu tư xây dựng khu quản lý đối tượng và cho cán bộ viên chức, người lao động nghỉ trực cho Trung tâm PHCN Tâm thần Ninh Bình	xã Yên Mô	C	2026-2027		22.176	22.176				
13	Dự án đầu tư xây dựng mới Khoa Dược, Khoa Dinh dưỡng, nhà thuốc, các hạng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình (Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình tại Bệnh viện Sản Nhi cũ - Giai đoạn 2)	Phường Hoa Lư	C	2026-2027		160.000	160.000				
14	Đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn của bệnh viện Đa liễu Nam Định	Phường Thiên Trường	C	2026-2027		15.000	15.000				
15	Dự án Xây dựng khu nhà chẩn đoán, điều trị 5 tầng và mua sắm trang thiết bị cho Bệnh viện Phổi tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	C	2026-2027		54.550	54.550				
16	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế cho đơn nguyên Khám chữa bệnh chất lượng cao 300 giường bệnh cho BVĐK tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	C	2026-2027		388.200	388.200				
17	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế cho TTYT Tam Điệp	phường Trung Sơn	C	2026-2027		9.700	9.700				
18	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế để phát triển các kỹ thuật chuyên sâu cho TTYT Gia Viễn	Xã Gia Viễn	C	2026-2027		10.866	10.866				
19	Dự án duy tu, sửa chữa cơ sở hạ tầng cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư	C	2026-2027		71.980	71.980				
20	Dự án cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, xây mới nhà ăn nhà bếp, các hạng mục phụ trợ và mua sắm trang thiết bị Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Nam Định	xã Hải Xuân	C	2026-2027		21.000	21.000				
21	Dự án xây mới nhà 5 tầng dành cho các khoa Ngoại, Sản, đơn nguyên thận nhân tạo, khoa dược, khối văn phòng và mua sắm trang thiết bị y tế cho TTYT Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Hưng	C	2026-2027		87.046	87.046				

22	Dự án đầu tư TTBYT, nâng cấp TTYT huyện Xuân Trường	xã Xuân Trường	C	2026-2027		60.000	60.000				
23	Xây dựng nhà khoa Dược 3 tầng, nhà điều trị nội trú 3 tầng và cải tạo một số hạng mục phụ trợ cho BV YHCT Nam Định	Phường Thiên Trường	C	2026-2027		50.000	50.000				
24	Xây mới nhà 3 tầng Khoa điều trị bệnh nhân Nam, khoa tâm thần Nhi và Lão khoa; nhà điều trị bệnh nhân Nữ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Phường Thiên Trường	C	2026-2028		49.686	49.686				
25	Dự án xây mới nhà điều trị khoa Ngoại và mua sắm trang thiết bị y tế phục vụ chuyên môn tại TTYT Ý Yên	Xã Ý Yên	C	2026-2027		68.000	68.000				
26	Dự án mua sắm thiết bị y tế giai đoạn 2026-2030 cho Bệnh viện Mắt Nam Định	Phường Thiên Trường	C	2026-2027		23.190	19.590				
27	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất trạm y tế xã Khánh Trung	UBND xã Khánh Trung	C	2026-2030		19.789	19.789				
28	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Nội tiết Nam Định	phường Thiên Trường	C	2026-2027		17.400	17.400				
29	Đầu tư mua sắm thiết bị y tế nâng cao năng lực chuyên môn nội khoa, ngoại khoa và hồi sức tích cực chống độc Bệnh viện Đa khoa Hải Hậu	xã Hải Hậu	C	2026-2028		75.000	70.000				
30	Đầu tư cơ sở vật chất và các hạng mục phụ trợ tại bệnh viện Phổi Nam Định	phường Thiên Trường	C	2026-2027		80.000	80.000				
31	Xây dựng nhà khám chữa bệnh, khu hành chính và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Phụ sản Nam Định	Phường Nam Định	C	2026-2028		84.990	84.990				
32	Dự án xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng và mua sắm thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế Nam Trực	Xã Nam Hùng	C	2026-2028		29.022	29.022				
33	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải lỏng y tế Bệnh viện Nhi Nam Định	Phường Nam Định	C	2026-2027		6.467	6.467				
34	Dự án cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Phổi Hà Nam	phường Phù Lý	C	2026-2027		10.000	10.000				
35	Dự án mua sắm trang thiết bị y tế cho Bệnh viện Phổi Hà Nam	phường Phù Lý	C	2026-2027		13.150	13.150				
36	Dự án cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, công trình phụ trợ, đầu tư hệ thống PCCC cho TTYT Phù Lý	phường Hà Nam	C	2026-2027		17.000	17.000				
37	Dự án xây dựng nhà điều hành, các hạng mục phụ trợ và hệ thống PCCC và mua sắm trang thiết bị y tế cho TTYT Kim Bảng	xã Kim Bảng	C	2026-2027		39.398	39.398				

38	Dự án mua trang thiết bị y tế cho TTYT Thanh Liêm	xã Tân Thanh	C	2026-2027		22.159	22.159				
39	Dự án cải tạo, sửa chữa Bệnh viện Tâm thần Hà Nam	phường Liêm Tuyên	C	2026-2027		10.000	10.000				
40	Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế của Trung tâm y tế Lý Nhân	xã Vinh Trụ	C	2026-2027		21.169	21.169				
41	Đầu tư xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội Hà Nam			2026-2030	tổ dân phố 1 phường lý thường kiệt ninh bình	45.000	45.000				
42	Xây dựng Trung tâm phục hồi chức năng tâm thần Ninh Bình			2026-2030	xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình	35.000	35.000				
43	Đầu tư xây dựng Trung tâm bảo trợ xã hội Ninh Bình			2026-2030	Phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	50.000	50.000				
44	Xây dựng Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2	Phường Hoa Lư	B	2025-2028		160.000	160.000	-	-		
*	Ngành, lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo										
1	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong					939.734	939.734				
2	Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy					243.593	243.593				
3	Trường THPT chuyên Biên Hòa					80.500	80.500				
4	Trường THPT Kim Sơn A					355.662	355.662				
5	Trường THPT Lý Nhân					371.728	371.728				
6	Trường THPT Yên Khánh A					112.023	112.023				
7	Trường THPT Yên Khánh B					44.256	44.256				
8	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng					76.868	76.868				

9	Trường THPT A Nguyễn Huệ					69.106	69.106				
10	Trường THPT Gia Viễn B					60.008	60.008				
11	Trường THPT Bắc Lý					35.000	35.000				
12	Trường THPT Nam Cao					30.000	30.000				
13	Trường THPT C Bình Lục					26.000	26.000				
14	Trường THPT B Thanh Liêm					50.000	50.000				
15	Trường THPT A Thanh Liêm					65.000	65.000				
16	Trường THPT B Bình Lục					45.000	45.000				
17	Trường THPT Đỗ Huy Liêu					61.000	61.000				
18	Trường THPT B Kim Bảng					25.194	25.194				
19	Trường THPT Phạm Văn Nghị					120.000	120.000				
20	Trung tâm GDTX - Hướng nghiệp Phủ Lý					44.800	44.800				
21	Trường THPT Nguyễn Đức Thuận					45.011	45.011				
22	Trung tâm GDNN-GDTX Duy Tiên					15.692	15.692				
23	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Mô					125.283	125.283				
24	Trường THPT Nguyễn Bính					25.000	25.000				

25	Trường THPT Nho Quan A					44.037	44.037				
26	Trường THPT Lý Nhân Tông					30.000	30.000				
27	Trường THPT Bình Minh					132.876	132.876				
28	Trường THPT C Nghĩa Hưng					34.940	34.940				
29	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến					47.530	47.530				
30	Trường THPT Dân tộc Nội trú					35.942	35.942				
31	Trường THPT Nguyễn Du					22.421	22.421				
32	Trường THPT Gia Viễn A					35.433	35.433				
33	Trường THPT Trần Văn Bảo					33.000	33.000				
34	Trường THPT Ngô Thị Nhậm					75.807	75.807				
35	Trường THPT Trục Ninh					50.700	50.700				
36	Trường THPT Trục Ninh B					18.428	18.428				
37	Trường THPT C Kim Bảng					28.566	28.566				
38	Trường THPT B Hải Hậu					15.427	15.427				
39	Trường THPT C Hải Hậu					35.000	35.000				
40	Trường THPT Thịnh Long					25.000	25.000				

41	Trung tâm GDNN-GDTX Lý Nhân					17.000	17.000				
42	Trường THPT An Phúc					33.214	33.214				
43	Trường THPT Xuân Trường					71.300	71.300				
44	Trường THPT Nghĩa Minh					27.178	27.178				
45	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Bảng					41.930	41.930				
46	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Sơn					20.005	20.005				
47	Trường THPT Trần Nhân Tông					29.500	29.500				
48	Trường THPT Lý Tự Trọng					70.000	70.000				
49	Trường THPT Trần Văn Lan					43.817	43.817				
50	Trường THPT Lê Hoàn					18.000	18.000				
51	Trường THPT Nho Quan C					24.777	24.777				
52	Trường THPT Lương Thế Vinh					46.800	46.800				
53	Trường THPT Mỹ Tho					30.300	30.300				
54	Trường THPT Vũ Văn Hiếu					30.000	30.000				
55	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Lục					25.495	25.495				
56	Trường THPT Yên Mô B					42.460	42.460				

57	THPT Trần Quốc Tuấn					35.000	35.000				
58	Trường THPT Nguyễn Trường Thù					49.172	49.172				
59	Trường THPT Giao Thù					70.000	70.000				
60	Trường THPT Giao Thù B					17.529	17.529				
61	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Liêm					50.000	50.000				
62	Trung tâm GDNN-GDTX Nho Quan					25.300	25.300				
63	Trường THPT B Nguyễn Khuyến					47.132	47.132				
64	Trường THPT Ngô Quyền					18.200	18.200				
65	Trường THPT Giao Thù C					11.000	11.000				
66	Trường THPT Xuân Trường B					24.000	24.000				
67	Trường THPT A Nguyễn Khuyến					19.035	19.035				
68	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Viễn					18.120	18.120				
69	Trung tâm GDNN-GDTX Trực Ninh					34.730	34.730				
70	Trung tâm GDNN-GDTX Vụ Bản					12.000	12.000				
71	Trung tâm GDNN-GDTX Giao Thù					25.566	25.566				
72	Trung tâm GDNN-GDTX Xuân Trường					44.751	44.751				

73	Trường THPT Kim Sơn C					12.447	12.447				
74	Trung tâm GDNN-GDTX Ý Yên					30.000	30.000				
75	Trung tâm GDTX Nam Định					54.600	54.600				
76	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Hậu					20.625	20.625				
77	Trường THPT Nam Lý					25.050	25.050				
78	Trung tâm Hướng nghiệp và GDTX Nam Định					22.747	22.747				
79	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Định					43.160	43.160				
80	Trường THPT A Duy Tiên					31.088	31.088				
81	Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Lý Nhân					120.000	120.000			-	-
82	Xây dựng, cải tạo Trường THPT A Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hưng	C			65.000	65.000				
83	Xây dựng, cải tạo Trường THPT A Hải Hậu	Xã Hải Hậu	C			70.000	70.000				
84	Xây dựng, cải tạo Trường THPT Xuân Trường	Xã Xuân Trường	C			55.000	55.000				
85	Xây dựng Trường Trung cấp giao thông vận tải Ninh Bình, cơ sở tại phường Thành Nam	P. Thành Nam	B			199.000	199.000				
86	Xây dựng trường Mầm non Gia Phong xã Gia Phong, tỉnh Ninh Bình (phục vụ GPMB dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường chính vào khu du lịch suối Kênh Gà và đèo Vân Trình (giai				16/TTr-UBND 08/9/2025	120.000	120.000				
*	Ngành, lĩnh vực Văn hóa										
1	Dự án xây dựng Cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh Ninh Bình và khu vực	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030	225/BC-UBND ngày 08/11/2024	1.500.000	1.500.000				

2	Xây dựng nền tảng cơ sở dữ liệu văn hoá Ninh Bình, tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI) để quản lý, điều hành và khai thác nội dung, góp phần gìn giữ di sản văn hóa và quảng bá hình ảnh của tỉnh Ninh Bình.	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030	546/VPUBND-VP6 ngày 28/5/2025	95.154	95.154				
3	Tu bổ, tôn tạo, phục hồi và phát huy giá trị di tích quốc gia đặc biệt Núi Non nước	Tỉnh Ninh Bình		2025-2028	192/UBND-VP4 ngày 20/02/2025	137.890	137.890	500	500		
4	Đầu tư xây dựng Vườn văn hóa Việt - Lào gắn với tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích khu vực đền Thượng, đền Hạ Thái Sơn (đền thờ Công chúa nước Lào), phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2028	192/UBND-VP4 ngày 20/02/2025	300.000	300.000	500	500		
5	Bảo quản, tu bổ, phục hồi tôn tạo di tích lịch sử khảo cổ thành Dền, phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2025-2030	192/UBND-VP4 ngày 20/02/2025	1.599.967	1.599.967	1.000	1.000		
6	Đề án tu bổ, chống xuống cấp các di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, giai đoạn 2025-2030 (ĐA1: Tỉnh Ninh Bình cũ)										
7	Xây dựng khu tưởng niệm cố nghệ sỹ nhân dân Hà Thị Cầu, xã Yên Từ, tỉnh Ninh Bình			2026-2030	69/TTr-UBND 14/11/2025	90.000	90.000				
8	Dự án tu bổ, tôn tạo di tích chùa và động Thiên Tôn, phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2025-2028	192/UBND-VP4 ngày 20/02/2025	17.200	17.200	500	500		
9	Tu bổ, tôn tạo các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn các xã an toàn khu (ATK) tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2025-2028	192/UBND-VP4 ngày 20/02/2025	157.257	157.257	500	500		
10	Đề án tu bổ, chống xuống cấp các di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, giai đoạn 2025-2030 (ĐA2: Tỉnh Hà Nam, Nam Định cũ)										
11	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích Quốc gia đặc biệt chùa Đọi Sơn, tỉnh Hà Nam	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030	1187/UBND-GTXD ngày 25/6/2024	100.000	10.000				
12	Xây dựng bảng tin điện tử công cộng hiển thị nội dung số	Tỉnh Ninh Bình		2025-2030	192/UBND-VP4 ngày 20/02/2025			500	500		
13	Cơ sở hạ tầng khu kinh tế - thể thao tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030	228/TB-VPUBND ngày 28/12/2025	1.250.000	1.250.000				
*	<i>Ngành, lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã</i>										
1	Xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc của các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Văn phòng Đăng ký đất đai Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		67.927	67.927				

2	Xây dựng khu nhà vườn nghiên cứu, khảo nghiệm, kiểm nghiệm, nhân giống cây trồng	Tỉnh Ninh Bình		2 026		12.000	12.000				
3	Cải tạo, xây mới hạ tầng khu du lịch Vườn quốc gia Xuân Thủy	Xã Giao Minh, tỉnh Ninh Bình		2026-2030		200.000	200.000				
4	xây dựng nhà 3 tầng phục vụ công tác tư vấn, vật lý trị liệu và phục hồi sức khỏe cho người có công					14.500	14.500				
5	Đầu tư xây dựng trụ sở Trung tâm Thanh thiếu nhi Tỉnh Ninh Bình							500	500		
6	Đầu tư xây dựng Trường chính trị giai đoạn 2	Phường Hoa Lư	B	2025-2028		120.000	120.000	500	500		
7	Xây dựng, cải tạo trung tâm thanh thiếu nhi tỉnh Ninh Bình - Khu vực 3	Xã Giao Hòa				50.000	50.000	-	-		
*	Lĩnh vực giao thông										
1	Xây dựng cầu vượt sông Đáy và tuyến đường kết nối QL.1A với đường Trục dọc 07		A		3092/TTr-SXD 22/9/2025	2.985.000	2.985.000				
2	Dự án xây dựng tuyến đường cao tốc Hà Nam - Nam Định (CT.11), giai đoạn 1 từ thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam đến thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	Địa bàn Hà Nam và Nam Định cũ	A	2025-2028	2038/QĐ-UBND (30/9/24)	7.850.000	1.000.000				
3	Đầu tư tuyến đường kết nối đi sân từ thành phố Hoa Lư đi Cúc Phương với tỉnh Hòa Bình và tỉnh Thanh Hóa		B	2025 - 2027		1.020.504	1.020.504	500	500		
4	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông với các huyện phía Đông Nam tỉnh Ninh Bình		B	2026-2028		1.900.000	1.900.000	424	424		
5	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.481, kết nối các Quốc lộ với đường Cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng		B	2026-2028		694.798	694.798	500	500		
6	Đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.483B đoạn từ nút giao QL12B đến hồ Yên Thắng (giai đoạn II)			2026-2030	1786/TTr-BDAGT 25/11/2025	1.000.000	1.000.000				
7	Xây dựng đơn nguyên 2 cầu Tam Tòa trên tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng			2026-2030	1786/TTr-BDAGT 25/11/2025	1.400.000	1.400.000				
8	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối QL.10 với đường tỉnh ĐT.490 và cầu Thịnh Long		B	2025-2028		1.600.000	1.600.000	500	500		
9	Xây dựng tuyến đường vành đai tránh thành phố Tam Điệp, kết nối thành phố Hoa Lư và thành phố Tam Điệp		B	2026 - 2028		1.232.031	1.232.031	500	500		
10	Dự án xây dựng, nâng cấp QL.38B theo quy hoạch đô thị (đoạn từ QL.1 tránh – xã Trường Yên cũ và mở rộng đoạn từ cầu Bến Mới – QL.1A)		B	2026 - 2029		960.000	960.000				

11	Dự án xây dựng cầu Quang Thiện và Quốc lộ 21B, đoạn từ xã Nghĩa Lâm đến QL1A	B	2026 - 2029			2.975.000	2.975.000				
12	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 45, đoạn qua địa bàn tỉnh Ninh Bình (Km0+00 – Km23+00)	B	2026 - 2029			1.600.000	1.600.000				
13	Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.483C đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến Quốc lộ 12B, tỉnh Ninh Bình	B	2026 - 2029			1.498.000	1.498.000				
14	Dự án đầu tư xây dựng tuyến nối đường tỉnh ĐT.483B với ga tốc độ cao tỉnh Ninh Bình	B	2026 - 2029			650.000	650.000				
15	Dự án xây dựng hoàn thiện tuyến Bái Đính – Kim Sơn (ĐT.476)	B	2026 - 2029			1.500.000	1.500.000				
16	Dự án xây dựng tuyến đường Tràng An – Cúc Phương	B	2026 - 2029			1.200.000	1.200.000				
17	Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.483 (đoạn từ đường cao tốc Bắc - Nam đến QL10 kết nối các xã phía Đông Nam tỉnh Ninh Bình)	B	2026 - 2029			2.000.000	2.000.000				
18	Dự án xây dựng tuyến đường ĐT.476 (đoạn từ đường Lê Đại Hành đến đường Trần Nhân Tông)	B	2026 - 2029			550.000	550.000				
19	Dự án nâng cấp tuyến ĐT.481 (đoạn từ nút giao Khánh Nhạc – nút giao đường cao tốc Ninh Bình – Hải Phòng đến QL12B) và xây dựng cầu Đức Hậu	B	2026 - 2029			694.000	694.000				
20	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.481B, đoạn từ xã Khánh Nhạc đến xã Quang Thiện	B	2026 - 2029			70.000	70.000				
21	Nâng cấp tuyến đường trục kết nối từ đường ĐT.477 đến tuyến đê Năm Căn, tỉnh Ninh Bình			2026-2030	38/TTr-UBND 24/11/2025	125.000	125.000				
22	Xây dựng tuyến đường ĐT.482D đoạn từ nút giao đường vành đai, xã Yên Mô đến QL.12B			2026-2030	28/TTr-UBND 22/9/2025	400.000	400.000				
23	Xây dựng, nâng cấp đường giao thông kết hợp phòng, tránh lũ quét cho đồng bào dân tộc thiểu số khu vực Thung Đin xã Cúc Phương			2026-2030	20/TTr-UBND 04/10/2025	126.000	126.000				
24	Xây dựng tuyến đường trục kết nối đường ĐT.477 đến đường ĐT.477D kết hợp kênh tưới tiêu			2026-2030	41/TTr-UBND 03/11/2025	215.000	215.000				
25	Xây dựng đường tỉnh ĐT.482B đoạn từ trục trung tâm xã Đồng Thái đến đường đại lộ Đông Tây			2026-2030	49/TTr-UBND 28/10/2025	250.000	250.000				
26	Dự án Cải tạo, đảm bảo giao thông tuyến đường ĐT479 hiện hữu (Ba Chạ – đi Đồi Thông)	B	2026 - 2029			150.000	150.000				

27	Dự án Xây dựng tuyến đường kết nối đường Đông – Tây tỉnh Ninh Bình với đường Hồ Chí Minh		B	2026 - 2029		1.900.000	1.900.000				
28	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống giao thông kết nối Tuyến đường Đông - Tây (Đại lộ Hoa Lư) với Cụm công nghiệp Trung Sơn, khu du lịch sinh thái Quèn Thờ và các khu dịch vụ trên địa bàn, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kết nối và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng, liên vùng theo hướng nhanh và bền vững	Phường Trung Sơn		2026-2030		450.000	450.000				
29	Dự án xây dựng tuyến đường vành đai kết nối trung tâm Hoa Lư và trung tâm Tam Điệp		B	2026 - 2029		1.250.000	1.250.000				
30	Dự án Xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.479 đoạn từ QL38B đến ĐT.477 (ngã ba Chạ)		B	2026 - 2029		1.485.000	1.485.000				
31	Dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.479D (đoạn từ ngã ba Cúc Phương - Trại Ngọc)		B	2026 - 2029		85.000	85.000				
32	Xây dựng cấp bách cầu Giang Khương, xã Đồng Thái			2026-2030	65/TTr-UB 13/11/2025	45.000	45.000				
33	Xây dựng nâng cấp tuyến đường và kênh tiêu, đoạn từ đường ĐT.477B đến trạm bơm Đông Khê, tỉnh Ninh Bình			2026-2030	102/TTr-UBND 20/11/2025	250.000	250.000				
34	Dự án cải tạo nâng cấp tuyến đường Lê Thái Tổ đoạn từ bệnh viện Sản Nhi đến đường Trịnh Tú		B	2026 - 2029		500.000	500.000				
35	Dự án Xây dựng đường bên của tuyến QL1 tránh TP. Ninh Bình		B	2026 - 2029		1.000.000	1.000.000				
36	Dự án xây dựng tuyến đường đô thị từ đường Lê Thánh Tông đến khu du lịch Hang Múa		B	2026 - 2029		210.000	210.000				
37	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Vạn Hạnh đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến QL1 tránh thành phố Ninh Bình		B	2026 - 2029		1.200.000	1.200.000				
38	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Lê Thánh Tông đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường tỉnh ĐT.476 (đường kênh đô thiên)		B	2026 - 2029		1.500.000	1.500.000				
39	Dự án Cải tạo, nâng cấp đường T21 kéo dài (đoạn từ đường QL1 đến đê sông Chanh)		B	2026 - 2029		150.000	150.000				
40	Phục dựng cầu ngói Cổ	xã Phát Diệm	C		262/BC-UBND 23/10/2025	18.000	18.000				
41	Xây dựng cầu xóm 5B Lư Phương qua sông Ân, xã Phát Diệm, tỉnh Ninh Bình	xã Phát Diệm	C		262/BC-UBND 23/10/2025	19.000	19.000				
42	Xây dựng cầu Phát Diệm qua sông Ân	xã Phát Diệm	C		262/BC-UBND 23/10/2025	19.000	19.000				

43	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ Lê Thái Tổ đến QL1 tránh thành phố Ninh Bình		B	2026 - 2029		154.000	154.000				
44	Cải tạo, mở rộng tuyến đường liên huyện từ đường vành đai cấp bách chống lũ quét thành phố Tam Điệp đến cầu Cọ, Quốc lộ 12B huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình										
45	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh 494C (đoạn từ đường Đinh Công Tráng đến đường tỉnh 495C)	6113/TTr-SXD 21/11/2025		2026-2030		300.000	300.000				
46	Xây dựng tuyến đường kết nối đường gom cao tốc, trung tâm thành phố Tam Điệp đến Quốc lộ 12B			2025-2028		195.000	195.000	500	500		
47	Tuyến đường kết nối khu du lịch Ninh Hải, Ninh Xuân	Phường Tây Hoa Lư	C	2023-2028		120.000	120.000				
48	đầu tư xây dựng cấp bách tuyến đường giao thông liên vùng, tránh lũ, kết nối đường ĐT 479D thuộc thôn Bãi Cả, xã Cúc Phương với xã Thành Vinh, tỉnh Thanh Hóa					298.000	298.000				
49	Xây dựng, nâng cấp tuyến đường N5 (Giai đoạn 2)		B	2026-2029	2128/STC-TD (05/9/25)	135.000	135.000			-	-
50	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường ĐT.496B đoạn từ đường nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến nút giao với QL38B					1.465.740	1.465.740			-	-
51	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường N3 (ĐT.498) đoạn từ đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình đến QL37B					1.278.630	1.278.630			-	-
52	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt qua sông Châu Giang và đường dẫn đầu cầu đoạn từ QL37B đến nút giao với đường QL.38B và ĐT.496B					981.480	981.480			-	-
53	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối QL21A với đường ĐT.495B					350.000	350.000			-	-
54	Đầu tư xây dựng tuyến đường N8 và cầu vượt qua sông Châu Giang đoạn nối từ QL37B đến đường nối 02 đến Trần					3.500.000	3.500.000			-	-
55	Đầu tư xây dựng tuyến đường N1 và cầu vượt qua sông Châu Giang đoạn từ đường CT.16 đến đường TD.07					2.000.000	2.000.000			-	-
56	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hồng và đường dẫn kết nối từ tỉnh Hà Nam (cũ) sang tỉnh Hưng Yên					3.950.000	3.950.000			-	-
57	Dự án ĐTXD tuyến đường từ QL21B đến sông Châu Giang và nâng cấp hệ thống thủy lợi kênh S17					280.000	280.000			-	-

58	Xây dựng tuyến đường từ TL.490 đến Cồn Xanh (từ trạm đèn biển Lạch Giang đến tổ hợp nhà máy thép Xanh Xuân Thiện)		B			1.500.000	1.500.000				
59	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường bộ ven biển đoạn từ cầu vượt sông Hồng đến nút giao QL.37B		B			1.500.000	1.500.000				
60	Xây dựng tuyến đường trục dọc phía Đông đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình (tuyến TD07 kéo dài)		A			6.650.000	6.650.000				
61	Xây dựng tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng (CT08) đoạn qua tỉnh Nam Định (cũ)		B			3.650.000	3.650.000				
62	Mở rộng tình lộ 490 đoạn từ Cao bò đến cầu Thịnh Long (dự án đường trục phát triển kết nối vùng kinh tế biển tỉnh Nam Định đến cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình)		B			3.500.000	3.500.000				
63	Xây dựng tuyến đường gom hai bên đường cao tốc Bắc - Nam phía đông, tỉnh Ninh Bình		B			4.600.000	4.600.000				
64	Xây dựng tuyến đường bộ mới Lạc quàn - Giao thủy		B			1.900.000	1.900.000				
65	Xây dựng tuyến đường bộ mới Trục Tuấn - Yên Định		B			3.900.000	3.900.000				
66	Xây dựng tuyến đường bộ mới đoạn từ cuối đường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Nam Định đến đường vành đai II và khu dân cư xung quanh	TP Nam Định (cũ)	B	2 030		1.500.000	1.500.000				
67	Nâng cấp cải tạo tuyến đường N3 sông Vĩnh Giang, thành phố Nam Định	TP Nam Định (cũ)	B	25-30	155-CV/ĐU (16/5/25)	215.000	215.000				
68	Xây dựng tuyến đường trục trung tâm (giai đoạn 1)	TP Nam Định (cũ)	B	25-30	154-CV/ĐU (16/5/25)	100.000	100.000				
69	Xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế trung tâm thị trấn Yên Thịnh - xã Yên Phong, huyện Yên Mô	xã Yên Mô	C	2025-2027	458/TTr-UB 18/11/2019; 320/UB-TCKH 3/3/2020	38.000	38.000	534	534		
70	Xây dựng tuyến đường kết nối từ đường tỉnh ĐT.483B đến đê hồ Đồng Thái (giai đoạn I)	xã Đồng Thái		2026-2030	71/TTr-UBND 21/11/2025	375.000	375.000				
71	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Quan, đoạn từ ĐT481C xã Chát Bình đến xã Quang Thiện, tỉnh Ninh Bình				395/TTr-BQL 05/11/2025	200.000	200.000	500	500		
72	Xây dựng tuyến đường liên xã phát triển kinh tế - xã hội thị trấn Yên Thịnh và xã Yên Phong, huyện Yên Mô	xã Yên Mô	C			105.458	105.458	500	500		

73	Tuyến đường từ Quốc lộ 10 đến Cụm công nghiệp Chất Bình				77/TTr-UBND 05/11/2025	300.000	300.000				
74	Đầu tư xây dựng tuyến đường Đ1 (đoạn từ Quốc lộ 10 đến khu tái định cư phục vụ GPMB dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam tại phố Ngoại, phường Đông Hoa Lư)				26/TTr-UBND 21/10/2025	260.000	260.000				
75	Xây dựng tuyến đường kết nối khu vực phía Tây Nam (xã Gia Trung cũ) với trung tâm xã Đại Hoàng, tỉnh Ninh Bình				50/TTr-UBND 24/10/2025	552.000	552.000				
76	Xây dựng tuyến đường trung tâm đô thị Vân Long kết hợp kênh tưới tiêu				41/TTr-UBND 03/11/2025	340.000	340.000				
77	Xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.12B đến QL.38B đi Bái Đính - Cúc Phương, đoạn từ QL.12B đến ĐT.479 (sông Bến Đàng), phường Tây Hoa Lư				76/TTr-UBND 07/11/2025	326.000	326.000				
78	Xây dựng tuyến đường trục hành chính xã từ đường trục xã (tại thôn 20) đến đường Bái Đính - Kim Sơn				38/TTr-UBND 14/11/2025	402.000	402.000				
79	Đường cứu hộ, cứu nạn, chống tràn, thoát lũ từ cụm Công nghiệp Đồng Hướng ra đê Đáy, xã Quang Thiện				44/TTr-UBND 27/10/2025	150.000	150.000				
80	Xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.477C, đoạn từ Km0 (giao với QL38B) đến Km4+300 (cầu Thống Nhất), Phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình				38/TTr-UBND 18/9/2025	280.000	280.000				
81	Đầu tư nâng cấp tuyến đường kết nối trung tâm xã Gia Lâm đi các xã thuộc tỉnh Phú Thọ, phục vụ thoát lũ thượng nguồn sông Bôi, phát triển kinh tế - xã hội xã an toàn khu				12/TTr-UBND 19/9/2025	280.000	280.000				
82	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường ĐT.476 (Bái Đính - Kim Sơn) đến QL38B				51/TTr-UBND 16/10/2025	240.000	240.000				
83	Đầu tư xây dựng tuyến đường trục Định Hướng - Kim Định xã Kim Sơn (điểm đầu tư đường ngang liên xã Ân Hòa - Xuân Chính cũ đến điểm cuối đường tỉnh ĐT.482 giáp kênh Trại giống xã Khánh Nhạc)				27/TTr-UBND 20/8/2025	120.000	120.000				
84	Cải tạo, nâng cấp tuyến dọc sông Tân Thành, xã Lai Thành kết nối hạ tầng dự án tiêu đô thị Phát Diệm đến đường ĐT.482B, xã Lai Thành, tỉnh Ninh Bình				19/TTr-UBND 21/8/2025	69.000	69.000				

85	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường trục Yên Lộc và trục Tân Thành, xã Lai Thành đoạn từ đường ĐT.481D đến đường giáp sông Yên				20/TTr-UBND 21/8/2025	150.000	150.000				
86	Xây dựng tuyến đường trung tâm xã Định Hóa, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn 1) từ đường nhánh ĐT.481 (xóm 5 Định Hóa) đến đường ngang xóm Trung Chính				18/TTr-UBND 23/8/2025	300.000	300.000				
87	Đầu tư xây dựng nâng cấp tuyến đường phát triển kinh tế - xã hội kết nối QL.12B đến ĐT.480B trên địa bàn xã Yên Từ				41/TTr-UBND 19/9/2025	287.000	287.000				
88	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông kết hợp thoát nước kênh Đô Thiên, đoạn từ Km0+00 (giao với đê sông Hoàng Long) đến Km2+400 (TDP Phong Phú) phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình				55/TTr-UBND 20/10/2025	489.000	489.000				
89	Xây dựng tuyến đường nối đường bộ ven biển - Vườn Quốc gia Xuân Thủy, xã Giao Minh				52/TTr-UBND 21/10/2025	60.000	60.000				
90	Xây dựng đường trục vườn quốc gia Xuân Thủy đến đường bộ ven biển					180.000	180.000				
91	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường phát triển kinh tế xã hội xã Giao Minh, tỉnh Ninh Bình				54/TTr-UBND 21/10/2025	120.000	120.000				
92	Xây dựng các tuyến đường Lưu Quang, Ứng Luật, Phúc Điền, Như Độ xã Quang Thiện kết nối với đường ĐT.482B, tỉnh Ninh Bình				19/TTr-UBND 28/8/2025	60.000	60.000				
93	Xây dựng tuyến đường Hy Nhiên - Kim Định, xã Kim Sơn (điểm đầu từ đường ngang liên xã Ân Hòa - Xuân Chính cũ - điểm cuối đường tỉnh ĐT.482 thuộc xã Khánh Nhạc)				33/TTr-UBND 25/8/2025	70.000	70.000				
94	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đông sông Tôn Đạo, xã Kim Sơn (Điểm đầu từ QL.10 - điểm cuối đê hữu Đáy)				34/TTr-UBND 25/8/2025	51.000	51.000				
95	Tuyến đường kết nối cao tốc CT.08 với Khu công nghiệp đô thị - dịch vụ - Yên Mô					350.000	350.000				
96	Xây dựng tuyến đường phát triển kinh tế - xã hội xã Yên Mô và xã Yên Từ					150.000	150.000				
97	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 32m và xây dựng các tuyến nhánh trên địa bàn xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình					300.000	300.000				

98	Xây dựng, cải tạo tuyến đường trục xã Giao Bình (Đoạn từ đường Tiến Thịnh đến đường Thiện Lâm)					200.000	200.000				
99	Đầu tư xây dựng hệ thống an toàn giao thông trên tuyến đường ĐT.495B (đoạn qua Khu công nghiệp Thái Hà) và hoàn thiện nút giao kết nối giữa tuyến đường ĐT.495B với tuyến đường nối 2 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình					50.000	50.000				
100	Đầu tư xây dựng tuyến đường N2 đoạn từ nút giao với tuyến đường nối 02 đèo Trần (tuyến M1) ra cảng Thái Hà thuộc địa bàn xã Trần Thương, xã Bắc Lý, tỉnh Ninh Bình					200.000	200.000				
101	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới tuyến đường tại khu du lịch Thịnh Long, xã Hải Thịnh				33/TTr-UBND 28/10/2025	190.000	190.000				
102	Cải tạo, nâng cấp đê tuyến 2 kết hợp làm đường giao thông xã Hải Thịnh				34/TTr-UBND 28/10/2025	57.000	57.000				
103	Xây dựng tuyến đường kết nối QL.38B với đường Đông - Tây, QL.45 và đường tỉnh ĐT.479C (đường du lịch Bái Đính - Cúc Phương)				591/BC-UBND 26/9/2024	300.000	300.000				
104	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối trung tâm xã Yên Quang đi trung tâm thị trấn Nho Quan (từ QL.12B đến đường Lương Văn Thăng (QL.12B cũ), thị trấn Nho Quan				591/BC-UBND 26/9/2024	120.000	120.000				
*	Lĩnh vực HTKT										
1	Công viên Quảng trường hoàng đế Quang Trung thành phố Tam Điệp			2025-2028		378.000	378.000	500	500		
*	Ngành, lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản										
1	Cải tạo hệ thống âu và cảnh quan sông Vân, đoạn từ cầu Vân giang đến sông Đáy	Phường Hoa Lư	B	2025-2028		750.000	750.000	500	500		
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa, nước thải chính trang đô thị tại phường Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Phường Hoa Lư		2026-2030	53/TTr-UBND 12/11/2025	300.000	300.000				
3	Đóng mới tàu, xuồng kiểm ngư tỉnh Ninh Bình.	Tỉnh Ninh Bình		2 026		38.000	38.000				
4	Xây dựng vùng nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ cao Xã Giao Hòa, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2 026		200.000	200.000				
5	Đầu tư xây dựng cấp bách tuyến đê bao kết hợp giao thông phát triển kinh tế và du lịch xã Gia Phong, tỉnh Ninh Bình			2026-2030	55/TTr-UBND 24/11/2025	250.000	250.000				

6	Xây dựng vùng nuôi tôm nước lợ ứng dụng công nghệ Xã Hải Tiến, Xã Hải Xuân, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		200.000	200.000				
7	Xây dựng vùng sản xuất giống nhuyễn thể tập trung Xã Giao Phúc, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		100.000	100.000				
8	Xây dựng cảng cá loại II Thịnh Lâm kết hợp khu neo đậu tránh trú bão, Xã Giao Ninh, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		150.000	150.000				
9	Xây dựng cảng cá loại III kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Ngọc Lâm, Xã Nghĩa Lâm, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		250.000	250.000				
10	Xây dựng trạm bơm Kim Đồi xã Gia Lâm, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030	26/TTr-UBND 20/10/2025	160.000	160.000				
11	Cải tạo, nâng cấp cơ hạ tầng Trung tâm Giống thủy hải sản, Sở Nông nghiệp và MT tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		50.000	50.000				
12	Xây dựng trạm bơm Thượng Hòa (Xây dựng nhà trạm bơm, kênh tiêu, bể xả đảm bảo mực nước lớn nhất cao hơn mức báo động III trên sông Hoàng Long (0,5-1m)	Xã Gia Trấn		2026-2030		85.000	85.000				
13	Nâng cấp trạm bơm Kim Đài, xã Kim Chính, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	Xã Quang Thiện		2026-2030		200.000	200.000				
14	Nâng cấp tuyến đê hữu sông vạc đoạn từ cầu Tràng đến cầu Rào			2026-2030	64/TTr-UBND 01/11/2025	120.000	120.000				
15	Nâng cấp trạm bơm Chính tâm	Xã Chất Bình		2026-2030		150.000	150.000				
16	Dự án xây dựng trạm bơm Tắc Giang			2026-2030		1.500.000	1.500.000				
17	Dự án: Đầu tư cải tạo nâng cấp trạm bơm Chợ Lương và hệ thống kênh dẫn	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		250.000	250.000				
18	Dự án: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Lạc Tràng Bộ, Điệp Sơn và hệ thống kênh dẫn trạm bơm	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		650.000	650.000				
19	Nâng cấp đê tả sông Ghèn	phường Yên Thắng		2026-2030		170.000	170.000				
20	Nâng cấp trạm bơm Ba Bàu	phường Yên Thắng		2026-2030		46.000	46.000				
21	Xây dựng trạm bơm xóm Sói	xã Yên Khánh		2026-2030		70.000	70.000				

22	Dự án xây dựng Trạm bơm Hùng Hải	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		200.000	200.000				
23	Dự án xây dựng Trạm bơm Quỳ Ngoại	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		120.000	120.000				
24	Dự án xây dựng Trạm bơm Độc Bộ	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		600.000	600.000				
25	Dự án: Cải tạo nâng cấp tuyến kênh kết hợp giao thông, tuyến kênh trục 30 đi qua địa bàn 3 xã Sơn Thành, Thanh Lạc, Thương Hòa	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		150.000	150.000				
26	Dự án Xây dựng Trạm bơm Bạch Cừ	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		120.000	120.000				
27	Nâng cấp trạm bơm Gia Viễn	Xã Gia Viễn		2026-2030		200.000	200.000				
28	Cải tạo, nâng cấp sông Quy Hậu	Xã Kim Sơn		2026-2030	753/BQL-QLDA 24/9/2024	170.000	170.000				
29	Kè sông Hồi Thuần	Xã Chất Bình		2026-2030	753/BQL-QLDA 24/9/2024	170.000	170.000				
30	Xây dựng trạm bơm Lạc Thiện	Xã Quang Thiện		2026-2030	753/BQL-QLDA 24/9/2024	60.000	60.000				
31	Xây dựng trạm bơm Phát Diệm 2	Xã Phát Diệm		2026-2030	753/BQL-QLDA 24/9/2024	88.000	88.000				
32	Kiên cố hóa Kênh sông Yêm	Xã Lai Thành - Phát Diệm		2026-2030	753/BQL-QLDA 24/9/2024	158.000	158.000				
33	Nâng cấp hệ thống kênh tiêu trạm bơm Cống Mới, xã Đồng Thái, tỉnh Ninh Bình			2026-2030	33/TTr-UBND 15/9/2025	141.000	141.000				
34	Xây dựng trạm bơm và nâng cấp bờ bao đập ông thừ, nâng cấp đoạn đường ngập lũ từ trung tâm xã gia thủy đi quốc lộ 479, nạo vét khơi thông dòng chảy từ cầu đê đi đập ông thừ qua 3 xã, gia Sơn, gia thủy gia lâm	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		50.000	50.000				
35	Mở rộng trạm bơm Thiệu, xã Gia Tân và kênh dẫn (Xây thêm nhà trạm bơm có công suất 4 máy x 8000m ³ /h; mở rộng kênh tiêu, bê xả đảm bảo mực nước lớn nhất cao hơn mức báo động III trên sông Hoàng Long (0,5-0,7m)	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		200.000	200.000				

36	Nâng cấp trạm bơm Sơn Thành, Kiên cố kênh gặt lũ Thống Nhất và nâng cấp bờ thành đường giao thông, xã Thanh Sơn	Xã Thanh Sơn		2026-2030		130.000	130.000				
37	Xây dựng các tuyến đường phục vụ cho công tác phòng cháy chữa cháy rừng kết hợp với tuần tra bảo vệ rừng và du lịch sinh thái (Tuyến Quèn Cả - Đồi Ngô; Tuyến Đầm Bái đi Cát Đùn; Tuyến từ trạm bảo vệ số 9 đến Quèn Cả; Tuyến Vườn Thị đi Đá Bàn (Núi Hoàng Quyển); Tuyến Quèn Bái đi Thung Cận; Tuyến Thung Cận đi Thung Bưởi ; Tuyến Thung Hoa Lư đi Thung Lá)	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		200.000	200.000				
38	Nâng cấp bề xả các trạm bơm trên đê tả, hữu sông Hoàng Long	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		30.000	30.000				
39	Nâng cấp trạm bơm Gia Tân 2	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		40.000	40.000				
40	Xây dựng trạm bơm Âu Lê	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		510.000	510.000				
41	Nâng cấp cải tạo hệ thống các trạm bơm khu tả vạc, tỉnh Ninh Bình.	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		300.000	300.000				
42	Đầu tư xây dựng hệ thống kênh thoát lũ và đê bao hồ Mùa Thu, hồ Đoòng Đền đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai và phục vụ sản xuất nông nghiệp xanh, bền vững	Phường Trung Sơn		2026-2030		420.000	420.000				
43	Nâng cấp trạm bơm Cự Lĩnh	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		90.000	90.000				
44	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Chương	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		50.000	50.000				
45	Sửa chữa, nâng cấp hồ Thường Xung	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		350.000	350.000				
46	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng Thác La	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		15.000	15.000				
47	Dự án Cải tạo nâng cấp trạm bơm La Mát	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		50.000	50.000				
48	Dự án xây dựng Trạm bơm Văn Lai I	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		80.000	80.000				
49	Dự án xây dựng Trạm bơm Văn Lai II	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		90.000	90.000				

50	Dự án xây dựng Trạm bơm Mỏ Cò	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		80.000	80.000				
51	Dự án xây dựng trạm bơm Yên Lệnh II	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		250.000	250.000				
52	Đầu tư cải tạo nâng cấp hệ thống kè bảo vệ đê Hoành Uyển	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		250.000	250.000				
53	Đầu tư cải tạo nâng cấp hệ tuyến kênh Bùi	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		60.000	60.000				
54	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Kim Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		30.000	30.000				
55	Cải tạo nâng cấp kênh tiêu S17 đoạn từ QL.21B đến sông Châu Giang	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		125.000	125.000				
56	Nạo vét sông Châu Giang đoạn từ đập Phúc về cống Phú Lý	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		300.000	300.000				
57	Đầu tư xây dựng tuyến kè bờ hữu sông Đáy khu vực phường Lý Thường Kiệt	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		60.000	60.000				
58	Nạo vét, kiên cố hóa kênh tiêu T4 (đoạn còn lại)	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		50.000	50.000				
59	Nạo vét, kiên cố hóa kênh tiêu A4-6	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		100.000	100.000				
60	Nạo vét, kiên cố hóa kênh KN	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		200.000	200.000				
61	Nạo vét, kiên cố hóa kênh TB	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		170.000	170.000				
62	Nạo vét, kè chống sạt lở tuyến kênh từ xóm Trung đến thôn Thái Hòa, xã Phong Doanh	Xã Phong Doanh		2026-2030		50.000	50.000				
63	Cải tạo, nâng cấp kênh B1 và hệ thống công trình kênh	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		50.000	50.000				
64	Đầu tư xây dựng trạm bơm Thanh Liêm	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		150.000	150.000				
65	Củng cố hoàn thiện đê biên Hải Thịnh III từ K25+305 đến K26+320, xã Hải Thịnh, tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		125.000	125.000				

66	Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu, tuyến đê biển Hải Hậu	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		1.273.900	1.273.900				
67	Cải tạo, nâng cấp một số đoạn đê xung yếu, tuyến đê biển Giao Thủy	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		474.340	474.340				
68	Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2030	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		373.000	373.000				
69	Cải tạo, nâng cấp các công xung yếu dưới đê trên địa bàn tỉnh Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình		2026-2030		360.000	360.000				
70	đầu tư xây dựng cấp bách kè, chống sạt lở, tiêu thoát lũ Suối Nga, bảo vệ 7 khu dân cư, rừng phòng hộ và phát triển du lịch cộng đồng xã Cúc Phương				21-TB/VPTU 30/10/2025	226.000	226.000				
71	Nâng cấp kênh Xuân Châu, kênh Đồng Nê, các công trình trên tuyến và 05 tuyến nhánh thuộc hệ thống thủy nông Xuân Thủy, tỉnh Nam Định					150.000	150.000				
72	Nạo vét, kè gia cố mái kênh và nâng cấp đường bờ kênh Ngòi Kéo, kênh Thóp thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu, huyện Trực Ninh					200.000	200.000				
73	Kiên cố hóa bờ kênh CT19, CT20 tuyến đường TL.485B huyện Nam Trực (đoạn từ thị trấn Nam Giang đến khu dân cư tập trung xã Nam Hồng) phục vụ huyện nông thôn mới nâng cao		C	2025-2029	TB 104/TB-UBND (11/4/2025) về lập CTĐT	48.000	48.000			-	-
74	Đầu tư, củng cố, cải tạo, nâng cấp hệ thống đê biển Hải Hậu, Giao Thủy	các xã thuộc huyện Hải Hậu, Giao Thủy cũ	B	2026 -2029		2.300.000	2.300.000			-	-
75	Nạo vét, nâng cấp, mở rộng và chỉnh trang cảnh quan hai bờ sông Chanh, phường Tây Hoa Lư			2026 -2030	85/TTr-UBND 11/11/2025	500.000	500.000				
76	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước phòng, chống và ứng phó ngập úng trên địa bàn phường Nam Định và Thiên Trường	Phường Nam Định, Thiên Trường	B	2026-2028		250.000	250.000			-	-
77	Xây dựng mới trạm bơm Độc Bộ thuộc hệ thống thủy nông Ý Yên	Xã Ý Yên	B	2026-2028		550.000	550.000			-	-
78	Đầu tư xây dựng Trạm bơm và hệ thống hồ chứa, kênh dẫn nước và cảnh quan phía Đông Khu công nghiệp Châu Giang II					200.000	200.000			-	-
79	Đầu tư xây dựng tuyến kè bảo vệ đê Hoàn Uyển, phường Đông Văn					250.000	250.000			-	-
80	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường DH.13 kết hợp kênh Mộc Nam đoạn từ đường TD-07 đến đê sông Hồng địa bàn phường Duy Tân					400.000	400.000			-	-

81	Nâng cấp tuyến đê Hữu sông Vạc đoạn từ Km15+600÷Km25+900, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình		C	2025-2028	361/TTr-BQL 29/10/2025	920.000	920.000	500	500		
82	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi sông Mới, kết hợp xây dựng hạ tầng đồng bộ liên vùng huyện Yên Khánh		C			1.432.000	1.432.000	500	500		
83	Xử lý chống rò rỉ tường kè đê Trường Yên (hữu sông Hoàng Long) đoạn từ K0+100 - K0+600		C	2025-2026	163/TTr-BQL 30/5/2025	10.000	10.000	200	200		
84	Xử lý cấp bách đảm bảo an toàn hồ chứa nước Đồng Chương		C	2025-2027	158/TTr-BQL 30/5/2025	25.000	25.000	500	500		
85	Nâng cấp tuyến đê Chấn Lữ và nạo vét thanh thải lòng sông đoạn từ trạm bơm Chấn Lữ đến Cầu Vó		C	2025-2027	162/TTr-BQL 30/5/2025	25.000	25.000	500	500		
86	Xây dựng điểm canh đê trên đê Bình Minh 2, Bình Minh 3 và Bình Minh 4, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình		C	2025-2026	157/TTr-BQL 30/5/2025	9.000	9.000	200	200		
87	Nâng cấp cống Lạc Thiện 1		C	2025-2027	159/TTr-BQL 30/5/2025	30.000	30.000	500	500		
88	Xây mới cống Cầu Đầm xã Khánh Cường, huyện Yên Khánh		C	2025-2027	156/TTr-BQL 30/5/2025	15.000	15.000	200	200		
89	Nâng cấp hệ thống kênh tiêu chính kết hợp đường giao thông 3 xã Yên Hòa - Yên Thành - Yên Thắng	phường Yên Thắng	C	2025-2027	142/TTr-UBND 03/04/2025	200.000	200.000	500	500		
90	Nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi phục vụ sản xuất cho 5 xã thuộc tiểu khu I, huyện Kim Sơn			2026-2030	88/TTr-UBND 27/3/2025	195.000	195.000	500	500		
91	Nâng cấp trạm bơm Xích Thổ 1	Xã Gia Lâm		2026-2030		6.000	6.000				
92	Nâng cấp trạm bơm Chùa La	P. Hoa Lư		2026-2030		16.000	16.000				
93	Nâng cấp trạm bơm Vườn Liễu	P. Tây Hoa Lư		2026-2030		8.000	8.000				
94	Nâng cấp trạm bơm Bạc Liêu	Xã Khánh Thiện		2026-2030		5.000	5.000				
95	Nâng cấp Cống Sậy	Xã Thanh Sơn		2026-2030		8.000	8.000				
96	Nâng cấp Cống Thôn 5	Xã Khánh Thiện		2026-2030		20.000	20.000				
97	Nâng cấp Cống Kè Đông	Xã Bình Minh		2026-2030		25.000	25.000				
98	Cải tạo, nâng cấp kênh thủy lợi và trạm bơm xã Gia Tường			2026-2030	18/TTr-UBND 22/9/2025	200.000	200.000				
99	Cải tạo, nâng cấp kênh Ninh Hải 2e; Cải tạo, nâng cấp kênh Đông Ba, kênh Lạc Đạo, thuộc hệ thống thủy nông huyện Nghĩa Hưng			2026-2030	210/TTr-CT 27/8/2025	120.000	120.000				
100	Nâng cấp hệ thống kênh tiêu kết hợp mở rộng đường giao thông kết nối từ QL12B đến đường Đại Lộ Đông Tây và sông Hà Thanh, xã Yên Mạc			2026-2030	26/TTr-UBND 18/9/2025	145.060	145.060				

101	Công trình nạo vét và kê nâng cấp đê sông Trinh Nữ trên địa bàn xã Đồng Thái - Yên Mạc - Yên Mô, tỉnh Ninh Bình					120.000	120.000				
102	Xử lý cấp bách tuyến đê Đầm Cút, tỉnh Ninh Bình			2026-2030	51/TTr-UBND 24/9/2025	200.000	200.000				
*	Ngành, lĩnh vực Bảo vệ Môi trường										
1	Đầu tư trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục và nâng cấp hệ thống truyền, nhận và quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục	Tỉnh Ninh Bình		2 026		70.000	70.000				
*	Ngành, lĩnh vực khoa học công nghệ										
1	Xây dựng nền tảng quản trị tổng thể chính quyền số tỉnh Ninh Bình					200.000	200.000				
2	Xây dựng Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Ninh Bình và kết nối với các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường					200.000	200.000				
3	Xây dựng cơ sở dữ liệu các ngành, các lĩnh vực phục vụ phát triển cơ sở dữ liệu dùng chung, dữ liệu mở tỉnh Ninh Bình					100.000	100.000				
4	Xây dựng, hình thành 129 xã, phường thông minh - thân thiện trên địa bàn tỉnh Ninh Bình					258.000	258.000				
5	Xây dựng Cơ sở dữ liệu tổng hợp thông tin cung - cầu công nghệ tỉnh Ninh Bình tích hợp với CSDL Sân giao dịch công nghệ quốc gia					12.000	12.000				
6	Xây dựng Trung tâm thí nghiệm trọng điểm, khởi nghiệp sáng tạo và phát triển tri thức khoa học công nghệ tại khu Đại học Nam Cao, tỉnh Ninh Bình					250.000	250.000				
7	Đầu tư và cải tạo trang thiết bị trong công tác đo lường và thử nghiệm					10.880	10.880				
8	Xây dựng CSDL chuyển đổi số ngành Du lịch (giai đoạn 1)					30.000	30.000				
9	Xây dựng CSDL chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số					100.000	100.000				
10	Xây dựng hạ tầng Điện toán đám mây Chính quyền số					400.000	400.000				
11	Kho dữ liệu dùng chung & Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu LGSP					300.000	300.000				

12	Trung tâm IOC & SOC hợp nhất					300.000	300.000				
13	Nền tảng Chính quyền số và hệ thống quản trị công vụ thông minh (Digital Workplace)					200.000	200.000				
14	Phát triển siêu ứng dụng Công dân số (Super App) và Hệ sinh thái xã hội số					150.000	150.000				
15	Nền tảng thúc đẩy Kinh tế số & Hỗ trợ Doanh nghiệp chuyên đổi số					150.000	150.000				
16	Xây dựng Hệ thống CSDL Đắt đai thông minh					150.000	150.000				
17	Hệ thống Giao thông thông minh (ITS) và quản lý trật tự đô thị					300.000	300.000				
18	Hệ sinh thái Y tế thông minh và Hồ sơ sức khỏe điện tử toàn dân					300.000	300.000				
19	Giáo dục thông minh & Trường học số					300.000	300.000				
20	Hệ sinh thái du lịch thông minh & Số hóa Di sản					150.000	150.000				
21	Cảng biển thông minh & Logistics số					200.000	200.000				
22	Mạng lưới Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thông minh					100.000	100.000				
23	Dự án Xây dựng và phát triển Trung tâm Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Ninh Bình					200.000	200.000				
*	<i>Ngành, lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế</i>										
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Xá		B			142.049	142.049				
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hòa Xá		B			270.050	270.050				
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Châu Sơn		B			201.748	201.748				
4	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Đồng Văn I		B			192.994	192.994				

5	Dự án Xây dựng hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Liêm giai đoạn I		B			294.830	294.830				
6	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu 35ha mở rộng khu công nghiệp Gián Khẩu		B			642.283	642.283				
7	Dự án đầu tư xây dựng 03 tuyến đường kết nối khu kinh tế Ninh Cơ		A			4.912.000	4.912.000				
C	ĐỀ LẠI KHOẢNG 5% TỔNG NGUỒN ĐỂ LÀM CÁC DỰ ÁN GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM LỚN									1.600.000	1.600.000
D	ĐỀ LẠI KHOẢNG 5% TIỀN ĐẤT ĐỂ BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN VỀ LĨNH VỰC Y TẾ, GIÁO DỤC; CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP BÁCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI ...									1.400.000	1.400.000
E	SỐ VỐN CÒN LẠI CHƯA PHÂN BỐ ĐỂ BỐ TRÍ VỐN KHỞI CÔNG MỚI CHO CÁC DỰ ÁN HIỆN NAY ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NHƯNG DỰ KIẾN TRONG NĂM SẼ HOÀN THÀNH CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ; HOẶC BỔ SUNG VỐN CHO CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP CẦN ĐÁY NHANH TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN									10.137.640	10.137.640

Ghi chú: Kế hoạch đầu tư công năm 2026: 32.332.330 triệu đồng chưa bao gồm trả nợ gốc vay 88.500 triệu đồng